

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MỘT DỊP TỐT ĐỀ SƯU TẦM TÀI LIỆU LỊCH SỬ CÁCH MẠNG Ở ĐỊA PHƯƠNG
- ★ ÂM MƯU LỢI DỤNG GIÁO HỘI THIÊN CHÚA ĐỀ ĐÀN ÁP PHÒNG TRẢO CÁCH MẠNG MIỀN NAM CỦA MỸ - DIỆM
- ★ PHAN - THANH - GIẢN TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

VIỆN SỬ HỌC



3-1963

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 48

THÁNG 3-1963

Mục lục

TÒ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG (VIỆN SỬ HỌC) — Một dịp tốt để sưu tầm tài liệu lịch sử cách mạng ở địa phương.	1
CAO-VĂN-LƯỢNG — Âm mưu lợi dụng giáo hội thiên chúa để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam của Mỹ — Diệt.	2
ĐẶNG-HUY-VẬN — CHUÔNG-THẦU — Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam.	12
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Máy ý kiến về công tác nghiên cứu lịch sử địa phương.	24
MẠC-ĐƯỜNG — Tìm hiểu về người Rục ở miền núi tỉnh Quảng-bình.	32
TÒA SOẠN TẠP CHÍ N.C.L.S. — Về bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu ».	45
QUỐC-QUANG — Góp ý kiến về Cường-Đề.	46
PHẠM-NGỌC-LIỄN — Góp một số ý kiến về vấn đề cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc.	50
HOÀNG-TÔN-HÀN — Nghiên cứu khoa học cần phải sưu tầm tài liệu thật phong phú.	57
CHU-THIÊN — Ba bài thơ xuân nói đến sự thái bình phồn thịnh ở đời Tây-son.	60
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	61

SƯU TẦM TÀI LIỆU LỊCH SỬ CÁCH MẠNG Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Ừ A rồi, thông tư của Thủ-tướng-phủ ngày 22-8-1962 có đề ra việc khen thưởng những người đã có công ủng hộ cách mạng trước ngày tổng-khởi-nghĩa. Đối tượng khen thưởng là những thôn xóm, những gia-đình và những cá nhân đã giúp đỡ cách mạng kể từ ngày có phong-trào do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo đến ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; có thể tính ngược về trước năm 1930 một vài năm đối với những người có công giúp đỡ các tổ-chức tiền thân của Đảng.

Hiện nay, nhiều khu phố và làng xóm ở các địa phương đã tiến hành việc kể trên. Nhiều người, nhiều gia đình đã tự khai. Một vài nơi là căn-cứ-địa cách mạng ngày trước đã có những cuộc hội họp cả làng cả xóm để điều-tra người và việc. Viện Sử học đã cung cấp cho viện Huân-chương một số tài liệu về những gia-đình, làng xóm, khu-vực mà trước đây đã có những cuộc hội-hợp-quan trọng, những cơ-quan-chỉ đạo cách mạng, cơ quan ấn loát, tài-chính, giao thông liên lạc của Đảng hay những nơi đã thành lập những đơn vị bộ đội du kích, đã diễn ra những cuộc chiến-đấu, không bố đần áp v.v... để viện Huân-chương có thể theo dõi người và việc có liên hệ với phong-trào cách mạng.

Đối với việc xây dựng lịch-sử địa phương mà hiện nay nhiều tỉnh đang tiến hành, chúng tôi thấy đây cũng là một dịp để chúng ta có thể sưu tầm thêm những tài liệu về cách mạng cận đại, đặc biệt là từ năm 1930 trở về sau. Thực ra, từ bấy lâu nay, bằng những công-phu sưu tầm, chúng ta đã có không ít những tài liệu qua các cuộc vận-động cách mạng. Tuy vậy, chúng ta vẫn chưa có dịp phát động quần chúng để thấy, nghe được những sự việc cụ thể, nhất là những việc mà các chiến-sĩ vô danh đã làm một cách kín đáo, âm thầm. Và, như chúng ta đã biết, trong những ngày chuẩn bị khởi nghĩa tháng Tám, tại các vùng căn-cứ-địa, quần chúng tham gia hay ủng hộ cách mạng không phải kể từng người, mà là từng gia-đình, từng thôn xóm, cho đến cả một khu-vực, do đó chúng ta càng ghi nhận được tầm to lớn của phong-trào, sự đồng tâm nhất trí của nhân dân trong việc

bảo vệ cán bộ, bảo vệ cơ quan. Thật thế, nếu không có sự liên-lạc mật thiết của nhân dân địa phương thì Cứu-quốc quân không thể đánh du kích tám tháng ở Bắc-sơn Vũ-nhai; nếu không có hàng rào dân-chúng ở biên-giới Việt-Trung thì Hồ Chủ-tịch không thể đặt đại-bản-doanh ở Pắc-bó và Hội-nghị trung ương lần thứ VIII không thể làm việc ở đây được. Một số làng khác ở đồng bằng đã được ghi bằng chữ lớn trong những ngày tiền-khởi-nghĩa như Đình-bảng, Vạn-phúc, Hoàng-vân v.v..., chúng ta càng nhìn thấy ở đó sự-nghiệp cách mạng là sự-nghiệp của quần chúng và chỉ khi nào cách mạng đã đi vào quần chúng thì cách mạng mới mau tới thắng-lợi.

Trở lại việc sưu tầm tài liệu trong dịp này, chúng tôi thấy các cán bộ công tác lịch-sử địa phương không phải chỉ ghi chép những sự việc riêng lẻ, mà cần tổng-hợp được để thấy rõ cả một phong-trào với sức ủng hộ của quần chúng nhân dân. Đồng thời, đối chiếu với những sự-kiện cụ thể, chúng ta có thể kiểm-điểm lại những tài liệu đã có từ trước. Một điều nữa cũng đừng quên là: những tài liệu ghi được ở trong đồng đảo quần chúng thường hay có những mâu-thuẫn trong câu chuyện và sai lầm về ngày tháng. Nhưng với kinh-nghiệm sẵn có, chúng ta có thể thăm-tra ngay từ trong quần chúng để tìm ra sự thật.

Ngoài việc cung cấp tài liệu cách mạng cho việc viết lịch-sử địa phương, chúng tôi còn mong trong dịp khai thác tài liệu trong quần chúng này, có thể xác định một số sự-kiện có tính chất lịch-sử. Năm ngoái, nhân dịp điều tra sưu tầm về Xô-viết Nghệ — Tĩnh, chúng ta đã từ trong dân-chúng thấy rõ được sự thật về Xô-viết Nghệ — Tĩnh: về nội dung cũng như về danh nghĩa. Lần này, qua những hồ sơ khen thưởng tại viện Huân-chương, chúng ta mong sẽ thấy được nhiều việc cụ thể khác. Hôm trước, nhân có việc đi qua vùng Bắc-sơn Vũ-nhai, chúng tôi nhớ đến một câu hỏi mà từ lâu vẫn chưa được giải đáp dứt khoát là: cờ đỏ sao vàng, lá cờ của Mặt trận Việt-minh ngày trước và là quốc-kỳ của chúng ta hiện nay có phải

(Xem tiếp trang 11)

ÂM MƯU LỢI DỤNG GIÁO HỘI THIÊN CHÚA ĐỂ ĐÀN ÁP PHONG TRÀO CÁCH MẠNG MIỀN NAM CỦA MỸ - DIỆM

CAO - VĂN - LƯỢNG



Đã từ lâu, và nhất là những năm gần đây, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô - đình - Diệm tăng cường lợi dụng tôn giáo để hòng mê hoặc nhân dân miền Nam, chống lại cách mạng miền Nam và che giấu bộ mặt xâm lược của Mỹ. Âm mưu thâm độc này đã gây không ít khó khăn cho cách mạng miền Nam. Vì vậy, một trong những điều cần thiết là phải

vạch trần bộ mặt thật của Mỹ - Diệm trong việc lợi dụng tôn giáo; vạch trần bộ mặt phản dân hại nước của bọn phản động đội lốt thầy tu tay chân Mỹ - Diệm. Làm như vậy, chúng ta sẽ làm cho đồng bào các tôn giáo miền Nam nói chung, đồng bào theo đạo thiên chúa nói riêng càng thêm tin tưởng ở cách mạng, càng đứng lên chống Mỹ - Diệm đông đảo hơn.

Bài này góp phần vào mục đích đó.

I. LỢI DỤNG TÔN GIÁO ĐỂ CHỐNG CÁCH MẠNG, CHỐNG CỘNG SẢN, TIẾN HÀNH ÂM MƯU XÂM LƯỢC VIỆT-NAM CỦA ĐẾ QUỐC MỸ LÀ TIẾP TỤC CHÍNH SÁCH CỖ TRUYỀN CỦA BỌN ĐẾ QUỐC

Như mọi người đều biết, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới. Phong trào chống chủ nghĩa thực dân, đòi giải phóng dân tộc phát triển mạnh ở các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Hệ thống thuộc địa của bọn đế quốc đã tan rã từng mảng lớn. Đứng trước tình hình đó, bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ càng điên cuồng tấn công vào phe xã hội chủ nghĩa, chúng nêu cao khẩu hiệu « chống cộng » để hòng lừa bịp quần chúng và che đậy bộ mặt thật của chúng.

Một trong những vũ khí mà lâu nay đế quốc quen dùng để chống lại cách mạng, chống lại chủ nghĩa cộng sản là tôn giáo. Ngày nay, đế quốc Mỹ lại tiếp tục cái môn gia truyền đó nhưng ở mức độ quyết liệt và tinh vi hơn. Tháng 11-1949, đồng chí Xu-slốp, trong báo cáo ở hội nghị cục tình báo Liên-xô đã vạch rõ: « Phe đế quốc chuẩn bị mở một cuộc chiến tranh mới; chúng dùng mọi cách, báo chí, văn học, giáo hội để mê hoặc quần chúng, tất cả những phương pháp nào có thể có tác dụng làm rối loạn thần kinh quần chúng đều được chúng dùng đến ». Ác-nô-tô-nô-bi, một nhà chiến lược quân sự Mỹ đã nói toạc ra rằng: « Trong cuộc chiến đấu chống cộng, việc phương Tây đã dùng mọi khí giới và phương tiện vật chất là một lỗi lầm rất nặng. Càng tiến hành theo phương pháp này cộng sản càng thắng. Phải kết hợp cho được mọi lực lượng chung

quanh một lý tưởng cao siêu là tôn giáo. Chỉ có như vậy mới thắng được địch. Phép lạ ấy chỉ có chúa trời ban được thôi » (1). Thực hiện theo phương sách này, đế quốc Mỹ ngày nay đã trở thành kẻ đứng đầu trong cái gọi là « sự nghiệp truyền đạo » của bọn đế quốc (2). Thực chất của việc lợi dụng tôn giáo nói chung, của cái gọi là « sự nghiệp truyền đạo » nói riêng của đế quốc Mỹ như thế nào, Ê-ki-xơn, nguyên quốc vụ khanh nước Mỹ đã nói rõ trong buổi nói chuyện về « ngoại giao tổng thể » ngày 16-2-1950: « Bước tiến của chủ nghĩa đế quốc là phá các cha cố đi trước rồi đến nhà buôn và cuối cùng là quan toàn quyền thuộc địa » (3). Và cách đây không lâu, Niu-bơ-xin, tổng cán sự hội truyền giáo quốc tế cũng phải thừa nhận rằng: « sự nghiệp truyền đạo là thành lũy chống cộng » là « tiền đồn của chủ nghĩa tư bản » (4).

Như vậy, rõ ràng âm mưu lợi dụng tôn giáo nói chung, thiên chúa giáo nói riêng của đế quốc Mỹ là nhằm phục vụ cho chính sách xâm lược và gây chiến của Mỹ. Trong quá trình xâm lược Việt-nam, gạt thực dân Pháp ra khỏi Việt-nam, Mỹ cũng dùng cái chính sách cỗ truyền đó.

(1) Học tập tháng 8-1962.

(2) Số cha cố của Bắc Mỹ (chủ yếu là của Mỹ) đã rải ra trên thế giới cả thảy là 27.219 người chiếm 64,40% tổng số cha cố của bọn đế quốc khác rải rác trên thế giới.

(3,4) Học tập tài liệu dịch tháng 5-1962.

Ngay từ năm 1950, trước sự thất bại nhục nhã của đế quốc Mỹ ở Trung-quốc và trước sự thất bại của đế quốc Pháp ở trên chiến trường Việt-nam, đế quốc Mỹ đã tăng cường can thiệp sâu vào Đông-dương, hòng bằm lầy Đông-dương, ngăn chặn phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ ở vùng Đông-nam Á.

Cùng với những hành động can thiệp về quân sự, chính trị, kinh tế, đế quốc Mỹ đã chú ý dùng lực lượng cha cố phản động, lực lượng thiên chúa giáo phản động để dọn đường xâm lược. Đế quốc Mỹ đã dày công huấn luyện, nuôi nấng Ngô-đình-Diệm và nhiều lần định đưa Ngô-đình-Diệm ra làm thủ tướng chính phủ bù nhìn, hòng lôi kéo giáo dân chống lại cách mạng. Đế quốc Mỹ đã giao Ngô-đình-Diệm cho hồng y giáo chủ Spen-man (bạn Ngô-đình-Thục), một tên trùm gián điệp Mỹ nuôi nấng và huấn luyện. Một trong những nguyên nhân khiến đế quốc Mỹ chọn Ngô-đình-Diệm làm con bài xâm lược của mình là vì Ngô-đình-Diệm cùng gia đình nhà hấn tiêu biểu cho bọn đại địa chủ phản động đội lốt công giáo. Chính Ngô-đình-Diệm và anh em nhà hấn đã từng lợi dụng danh nghĩa hoạt động thiên chúa giáo để chống lại cách mạng, chống lại kháng chiến (1).

Để giúp đỡ các chính phủ bù nhìn phản động lôi kéo giáo dân, chống lại kháng chiến, chống lại nhân dân ta, tạo điều kiện cho Mỹ xâm lược nước ta dễ dàng và gạt dần ảnh hưởng của Pháp về phương diện tôn giáo, đế quốc Mỹ đã vận động tòa thánh Vatican cho Đu-lây, một tên gián điệp Mỹ đội lốt thầy tu sang nhận chức khâm sự tòa thánh tại Đông-dương vào ngày 8-12-1950.

Việc Đu-lây được cử sang làm tổng giám mục tòa thánh ở Đông-dương cùng với những hành động chống phá cuộc kháng chiến của nhân dân ta của hấn đã vạch trần âm mưu lợi dụng tôn giáo nói chung, thiên chúa giáo nói riêng của đế quốc Mỹ (2).

Nếu trong thời kỳ kháng chiến, đế quốc Mỹ đã chú ý lợi dụng tôn giáo để chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta, phá hoại khối đoàn kết của nhân dân ta, dọn đường cho Mỹ xâm lược nước ta về kinh tế, quân sự, chính trị, thì từ khi hòa bình lập lại đến nay, đế quốc Mỹ lại tăng cường lợi dụng tôn giáo, đặc biệt là thiên chúa giáo, để thực hiện mưu đồ xâm lược của nó. Ngay từ khi hội nghị Giơ-ne-vơ đang họp, đế quốc Mỹ đã chuẩn bị kế hoạch giúp Ngô-đình-Diệm tổ chức cưỡng ép đồng bào miền Bắc, chủ yếu là đồng bào thiên chúa giáo di cư vào Nam. Ngày 30-6-1954, hãng thông tin Pháp A.F.P đã đưa tin: « Trong cuộc họp báo chí, tổng thống Ai-xen-hao đã lộ ý

định tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch dân chúng Việt-nam ở Bắc vào Nam nếu hiệp định đình chiến được ký kết ». Từ *Ấn-độ thời báo* số ra ngày 31-8-1954 cũng viết rằng: « Mỹ chỉ phí hàng chục triệu đô-la và giúp Diệm 41 tàu để chở dân di cư tại miền Bắc vào Nam ». Để khuyến khích Diệm và bọn phản động đội lốt thầy tu đẩy mạnh việc tổ chức cưỡng ép giáo dân di cư, Mỹ đã xúi giục Gác-xi-a, bộ trưởng ngoại giao Phi-luật-tân tuyên bố: « Chính phủ Phi sẽ hết sức giúp đỡ Ngô-đình-Diệm di dân ». Và trong thông điệp gửi Bảo-dại ngày 8-8-1954, bộ Ngoại giao Mỹ cũng đã tuyên bố là Mỹ sẽ chịu hết phí tổn chuyên chở giáo dân miền Bắc di cư vào Nam (3). Đế quốc Mỹ còn phái tên hồng y giáo chủ Spen-man và cái gọi là « cơ quan cứu trợ công giáo Mỹ » do Spen-man đứng đầu sang miền Nam giúp Diệm tổ chức và cưỡng ép đồng bào thiên chúa giáo di cư. Tên tướng Cô-lin cũng được đế quốc Mỹ cử sang miền Nam ngày 8-11-1954, và chính y đã trực tiếp đến Hải-phòng để chỉ huy việc cưỡng ép di cư đó.

Do sự cưỡng bức, tuyên truyền lừa bịp của Mỹ — Diệm và bọn phản động đội lốt thầy tu, một số khá đông nhân dân miền Bắc, trong đó hầu hết là đồng bào thiên chúa giáo đã phải bỏ làng mạc, quê hương vào Nam sống cuộc đời khổ cực (4).

(1) Năm 1947, Ngô-đình-Diệm cùng Trần-văn-Lý, « hội đồng an dân Trung Việt » lập ra tổ chức « Xã hội công giáo » nhằm chống lại kháng chiến và định mon men ra lập chính phủ bù nhìn.

Năm 1950, Ngô-đình-Nhu cùng linh mục Pa-ren (hiện nay là cố vấn của Diệm tại tòa giám mục miền Nam về hoạt động xã hội) lập ra « Hội nghiên cứu xã hội » với khuynh hướng đề cao thiên chúa giáo Đà-lạt. Tổ chức này là hạt nhân để thành lập Đảng cần lao nhân vị của Diệm.

(2) Từ ngày Đu-lây sang Việt-nam, y đã tổ chức nhiều hội nghị giám mục và ra nhiều thư luân lưu nhằm chống lại chủ nghĩa cộng sản, phá hoại khối đoàn kết của nhân dân ta. Một trong những bức thư sặc-mùi phản động là bức thư luân lưu của hội nghị giám mục toàn Đông-dương năm 1952.

(3) *Nhân dân* ngày 18-8-1954.

(4) Theo cuốn *Năm năm đầu của nước Việt-nam* xuất bản tại nước Anh, thì số dân miền Bắc đã bị Mỹ — Diệm cưỡng ép di cư vào Nam là: 928.152 người, trong đó giáo dân chiếm 794.876 người, phật giáo và tin lành 133.276 người.

Âm mưu cưỡng ép và dụ dỗ đồng bào các tôn giáo nói chung, đồng bào theo đạo thiên chúa nói riêng ở miền Bắc di cư vào Nam là một bộ phận trong toàn bộ âm mưu can thiệp vào Việt-nam của đế quốc Mỹ, nhằm chống lại nhân dân ta, phá hoại hòa bình thống nhất đất nước ta. Nhận xét về mục đích của Mỹ — Diệm trong việc cưỡng ép đồng bào thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào Nam, ông Lu-i Ca-puy, (người Pháp) đã viết trong tạp chí *Xã hội ngày 2-11-1954* rằng: «Việc di cư này trước hết là một chủ trương chính trị, cốt làm sao cho mọi người là nhân dân nói chung đều ặc cảm với Việt-minh và cộng sản. Nhưng sự thật thì đại đa số nhân dân đã công khai nhiều hay ít tỏ ra có cảm tình với Việt-minh» Ông Rê-nê Ca-pi-tăng, cựu bộ trưởng Pháp viết trong tờ báo Pháp *Người quan sát* ngày 13-11-1954: «Đế quốc Mỹ và nhà cầm quyền Ngô-đình-Diệm đang dồn giáo dân miền Bắc vào Nam để tăng lực lượng hậu thuẫn cho Diệm». Ngoài mục đích về chính trị, việc tổ chức cưỡng ép đồng bào thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào Nam của Mỹ — Diệm còn nhằm mục đích kinh tế và quân sự rõ rệt. Một số lớn giáo dân miền Bắc di cư vào Nam đã bị Mỹ — Diệm bắt vào lính hoặc đưa đi các khu «đình điền». Theo tài liệu của một số nghị sĩ Tây Đức thì riêng năm 1956, Mỹ — Diệm đã cưỡng bức hơn 7 vạn người di cư vào lính. Cũng năm đó, Mỹ — Diệm còn bắt gần 10 vạn giáo dân ở các trại di cư Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Mỹ-tho, Long-xuyên đi đình điền (1).

Song song với việc tổ chức cưỡng ép đồng bào thiên chúa giáo ngoài Bắc di cư vào Nam, đế quốc Mỹ lại tiếp tục gạt ảnh hưởng của Pháp ra khỏi giáo hội miền Nam để nắm chặt lấy giáo dân, đặc biệt là giáo dân di cư. Ngày 2-9-1955, trước áp lực của Mỹ, giám mục Cát-xe-nhơ trước phụ trách địa phận Sài-gòn nay phải chuyển lên Tây-nguyên. Đế quốc Mỹ lại còn đưa các phái đoàn thiên chúa giáo của phe Mỹ (Úc, Phi-lật-tân, Tây Đức...) sang miền Nam giảng đạo để gây ảnh hưởng cho Mỹ, gạt ảnh hưởng của Pháp. Ngày 16-3-1957,

một phái đoàn thiên chúa giáo Tây Đức sang miền Nam và đi đến các trại di cư nhằm gây ảnh hưởng cho Mỹ trong đồng bào thiên chúa giáo di cư. Tên linh mục Guây, giám đốc trung tâm thiên chúa giáo Gia-nã-đại đến miền Nam giúp Diệm giảng dạy tại lớp nghiên cứu. «Thiên chúa giáo tiến hành» tổ chức từ 13 đến 15-3-1957. Đáng đề ý là ngay từ cuối năm 1956, Mỹ đã đưa 3 linh mục Mỹ lên Tây-nguyên để truyền đạo và hướng giáo dân. Đế quốc Mỹ lại còn thông qua cái gọi là: «Cơ quan cứu trợ công giáo» Mỹ để đi sâu vào miền Nam, gây ảnh hưởng của Mỹ trong giáo dân, giúp Diệm nắm giáo dân, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Tổ chức «cứu trợ công giáo» Mỹ thực chất là một tổ chức gián điệp do hồng y giáo chủ Spen-man, trùm gián điệp Mỹ cầm đầu và do những tên giám mục Mỹ Su-an-xto-rôm và Hác-nét, tổng giám đốc và giám đốc «cơ quan cứu trợ công giáo» Mỹ ở Viễn-đông trực tiếp chỉ huy. Ngay khi hòa bình lập lại, cơ quan này đã giúp Diệm tổ chức và cưỡng ép đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. Nó thông qua cái gọi là «hoạt động từ thiện» «hoạt động xã hội» để len lỏi vào từng trại định cư ở miền Nam, điều tra, dò xét tình hình, gây cơ sở phản động. Chính cái cơ quan này đã giúp Diệm rất đắc lực trong các chiến dịch «tổ cộng»: «Trương-tấn-Bửu», «Thoại-ngọc-Hầu», «Nguyễn-Huệ» trong những năm đầu hòa bình lập lại. Chính vì mục đích trên, «cơ quan cứu trợ công giáo» Mỹ đã đặt chi nhánh ở hầu khắp các tỉnh miền Nam và đang giúp Diệm lập «áp chiến lược», dồn dân vào các trại tập trung «đình điền» «khu trú mật»...

Tất cả những điều trên đây, chứng tỏ rằng: *âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống cách mạng, chống lại nhân dân ta của đế quốc Mỹ là tiếp tục và phát triển cái chính sách cổ truyền của bọn đế quốc. Âm mưu này là một bộ phận nằm trong toàn bộ âm mưu xâm lược Việt-nam của đế quốc Mỹ, nhằm dọn đường cho đế quốc Mỹ can thiệp sâu vào Việt-nam, hất cẳng Pháp ra khỏi Việt-nam, tiếp tục gây chiến tranh xâm lược, phá hoại hòa bình thống nhất đất nước ta.*

II. TRƯỚC PHONG TRÀO CÁCH MẠNG MIỀN NAM LÊN CAO, MỸ — DIỆM Càng TRẮNG TRƠN LỢI DỤNG TÔN GIÁO ĐỂ CHỐNG LẠI NHÂN DÂN MIỀN NAM

Trên đây đã nói rõ việc lợi dụng tôn giáo để chống cách mạng, chống cộng sản là môn gia truyền của bọn đế quốc. Trước đây khi xâm lược Việt-nam, đế quốc Pháp đã làm. Trong thời kỳ kháng chiến và mấy năm đầu hòa bình lập lại, đế quốc Mỹ cũng đã từng làm. Ngày nay, trước phong trào cách mạng miền Nam lên cao, đế quốc Mỹ lại càng

đi sâu vào việc lợi dụng tôn giáo, đặc biệt là thiên chúa giáo để lừa bịp nhân dân, che đậy bộ mặt thật của nó và đàn áp phong trào cách mạng miền Nam. *II hành động lợi dụng tôn giáo của đế quốc Mỹ gắn liền với âm mưu xâm lược miền Nam của nó và biến*

(1) *Chính nghĩa* ngày 3-7-1961.

chuyển theo sự tiến triển của cách mạng miền Nam. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam càng trở nên quyết liệt thì Mỹ — Diệm càng trắng trợn lợi dụng tôn giáo để thực hiện cái chính sách cổ truyền là chia rẽ giữa lương và giáo, dùng người Việt đánh người Việt.

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ kháng chiến, để chống lại nhân dân ta, thực dân Pháp đã cho thành lập cái gọi là: «đội quân vũ trang thiên chúa giáo» (1). Ngày nay, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô-đình-Diệm lại tiếp tục cái «sự nghiệp» đó một cách trắng trợn và quyết liệt hơn.

Từ đầu năm 1958, đế quốc Mỹ đã chỉ thị cho Diệm phải học tập kinh nghiệm của Pháp trong việc dùng lực lượng vũ trang của các giáo phái Cao-đài, Hòa-hảo (2). Đế quốc Mỹ lại còn thúc Diệm thỏa hiệp với tay sai của Pháp tổ chức ra những «chiến khu quốc gia», thành lập những đội quân tôn giáo để đối phó với phong trào cách mạng miền Nam. Đặc biệt là từ cuối năm 1959, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam và trước sự suy yếu của chính quyền Diệm, đi đôi với những hành động đàn áp, khủng bố khác, đế quốc Mỹ lại tăng cường giúp đỡ Ngô-đình-Diệm tổ chức ra những đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo và dùng bọn này đàn áp nhân dân miền Nam. Đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo đầu tiên được Mỹ — Diệm hết sức ca tụng và giúp đỡ, đó là đội quân thô bỉ Nguyễn Lạc-hóa (3). Đội quân «vũ trang thiên chúa giáo» của Nguyễn Lạc-hóa với cái vẻ bề ngoài độc lập về tổ chức để lừa bịp đồng bào theo đạo thiên chúa, nhưng thực chất là phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ. Đế quốc Mỹ đã giúp đỡ Nguyễn Lạc-hóa xây dựng một sân bay lên thẳng, một đội quân vũ trang dưới quyền chỉ huy của Lạc-hóa gồm 1.200 tên theo đạo thiên chúa. Đế quốc Mỹ còn cử nhiều tướng tá đến Bình-hưng là nơi chỉ huy sở của Lạc-hóa để «sát cánh» cùng bọn Nguyễn Lạc-hóa càn quét, giết hại nhân dân trong vùng. Ngày 21-3-1962, Lem-nít-lơ, tư lệnh quân sự tối cao Mỹ cũng đã đến Bình-hưng để cùng Nguyễn Lạc-hóa thảo luận kế hoạch chống lại nhân dân miền Nam. Tại đây, Lem-nít-lơ đã tuyên bố: «Xã này là một tấm gương cho toàn thế giới tự do noi theo» «chống lại tinh thần gan dạ này, chủ nghĩa cộng sản dứt khoát không thể thắng được».

Gần đây, để có thể phối hợp với quân đội chính quy đàn áp phong trào cách mạng miền Nam một cách mạnh mẽ hơn, đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô-đình-Diệm lại thành lập nhiều đội quân mang danh thiên chúa giáo theo kiểu

Nguyễn Lạc-hóa. Tại vùng Trà-long, thuộc xã Long-phú, huyện Long-mỹ, tỉnh Cần-thơ là một vùng trung tâm thiên chúa giáo, Mỹ — Diệm đã giúp đỡ bọn phản động đội lột thầy tu ở đây tổ chức đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo và đang giúp bọn chúng xây dựng một sân bay cùng nhiều đồn bốt, đề ráo riết bắt lính và khủng bố nhân dân quanh vùng (4). Hiện nay, chỉ riêng vùng châu thổ sông Mê-kông, Mỹ — Diệm đã lập 8 đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo như kiểu Nguyễn Lạc-hóa (5).

Đáng đề ý nữa là chính đế quốc Mỹ lại là kẻ đã và đang trực tiếp chỉ huy những đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo đi càn quét, giết hại nhân dân miền Nam. Ngày 2-12-1962, Tôm, linh mục Mỹ, đeo lon đại úy, chỉ huy đội quân «Thanh niên thành nghiệp» đi càn quét, khủng bố nhân dân miền Nam đã bị đền mạng tại trạm Đức-hòa cách Sài-gòn 20 cây số. Ngày 1-10-1962, đế quốc Mỹ đưa hai tên linh mục Mỹ cùng 100 lính dân vệ đến khu di cư Tây-sơn xã Tân-phú trung, thuộc quận Cư-chí để cưỡng bức giáo dân lập ấp chiến lược...

Như vậy có thể nói: sự xuất hiện những đội quân vũ trang mang danh thiên chúa giáo mà tiêu biểu là đội quân thô bỉ Nguyễn Lạc-hóa chứng tỏ rằng hành động lợi dụng tôn giáo để chống lại nhân dân miền Nam của đế quốc Mỹ đã quá trắng trợn. Đế quốc Mỹ đã không từ bỏ một hành động nào có thể giúp Diệm

(1) Tên Lê-ông Lơ-roay đi tụ tập một số lưu manh côn đồ, thành lập cái gọi là UMDC (Unité mobile de défense de la Chrétienté — đơn vị lưu động phòng thủ họ đạo). Và đội vũ trang phản động núp dưới danh nghĩa «công giáo cứu quốc» của Lê-hữu-Từ và Hoàng-Quỳnh là những dẫn chứng.

(2) Học lập tháng 10-1961.

(3) Linh mục Nguyễn Lạc-hóa trước đây là trung tá quân đội Trường Giới-thạch. Từ năm 1951, y cùng một số tay chân vượt biên giới Trung-quốc vào Bắc-bộ Việt-nam, rồi qua Căm-pu-chia và sau đó vào miền Nam làm tay sai cho Mỹ—Diệm cuối năm 1959. Mỹ — Diệm đưa Lạc-hóa lên lập ấp Bình-hưng, xã Tân-tây, Hưng-tây, tỉnh Cà-màu, lấy ấp này làm trung tâm xây dựng khu quân sự Hải-yến.

(4) Ngày 30-12-1963, Huỳnh-kim-Tông, một tên gián điệp đội lột thầy tu chỉ huy đơn vị biệt kích Trà-long đi giết hại nhân dân quanh vùng đã bị lực lượng vũ trang tự vệ bắt đền tội cùng 100 tên quân của hắn.

(5) Theo Thời báo Nữu-rơc ngày 6-8-1962.

nắm chặt lực lượng thiên chúa giáo phản động và dùng bọn này để đàn áp cách mạng miền Nam. Việc thành lập những đội quân vũ trang mang danh tôn giáo còn vạch trần âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ trong việc lợi dụng tôn giáo để thực hiện chính sách cổ truyền của chúng là chia rẽ giữa lương và giáo, dùng người Việt đánh người Việt.

★

Bên cạnh những biện pháp trắng trợn dùng lực lượng vũ trang mang danh tôn giáo để đàn áp nhân dân miền Nam, Mỹ—Diệm lại đi sâu vào việc lợi dụng tôn giáo để khống chế về mặt tư tưởng các tổ chức quần chúng nhân dân miền Nam, biến các tổ chức này thành công cụ của chúng. Về điểm này, đế quốc Mỹ và Vatican đã chú ý từ lâu. Ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX và nhất là sau Cách mạng tháng Mười Nga, bọn phản động cầm đầu giáo hội thế giới đã chú ý đến việc chia rẽ phong trào công nhân và các tổ chức quần chúng khác bằng tôn giáo, và với mục đích đó, chúng đã thành lập ra các tổ chức: « Công nhân thiên chúa giáo » « Nghiệp đoàn cơ đốc giáo » « Thanh niên công nhân công giáo » « Thanh niên công giáo tiến hành »... Tại Việt-nam, đế quốc Pháp và bọn phản động đội lốt thầy tu cũng đã lập ra các tổ chức quần chúng trên. Ngày nay, để có thể lôi kéo quần chúng, chia rẽ lực lượng cách mạng, Mỹ — Diệm càng tăng cường việc lập ra các tổ chức đó.

Ngay từ những ngày đầu và nhất là từ đầu năm 1960 trở lại đây, Mỹ—Diệm đã chú ý tới việc tập hợp lực lượng thanh niên nói chung, thanh niên theo đạo thiên chúa nói riêng. Để có thể dễ dàng nắm lực lượng thanh niên và biến tổ chức này thành công cụ đàn áp của chúng, Mỹ — Diệm đã tổ chức ra nhiều tổ chức thanh niên thiên chúa giáo như: « Thanh niên thôn quê công giáo » « Thanh niên thánh nghiệp » (phát triển mạnh ở khu thiên chúa giáo Bến-tre) « Sinh viên thánh mẫu » « Đội hồng thập tự chống cộng », « Phong trào hùng tâm dũng chí » (phát triển mạnh ở khu vực thiên chúa giáo Quảng-trị Thừa-thiên)... Bọn chúng còn liên tiếp tổ chức các « đại hội thanh niên thiên chúa giáo chống cộng » tại miền Nam và cử nhiều phái đoàn thanh niên thiên chúa giáo đi dự « đại hội thanh niên thiên chúa giáo chống cộng » thế giới, nhằm phát động « phong trào chống cộng » trong thanh niên miền Nam. Điều đáng chú ý nữa là ngay cả đến các tổ chức « Thanh niên cộng hòa », một tổ chức thanh niên « rường cột » của chính quyền Diệm, Mỹ — Diệm cũng không quên đưa các cha cố phản động vào để chỉ huy và khống chế tổ chức này về mặt tư tưởng. Tên linh mục Pa-ren là

một tên gián điệp đội lốt thầy tu đã từng hoạt động lâu năm ở Việt-nam, hiện nay được Mỹ — Diệm giao làm « cố vấn » « Thanh niên cộng hòa ở phủ tổng thống ». Tên này cùng với một số tay chân trung thành của hắn chia nhau nắm những chức vụ quan trọng trong tổ chức « Thanh niên cộng hòa » từ trung ương đến địa phương và dùng lý luận phản động để nhồi sọ thanh niên như « triết lý hiện sinh » « hiện sinh và siêu việt »... (1)

Ngoài việc dùng lực lượng tôn giáo để khống chế các tổ chức thanh niên, công nhân (2), bọn phản động cầm đầu giáo hội miền Nam đang ra sức dùng lực lượng thần quyền để lũng đoạn tư tưởng quân đội miền Nam. Về mặt này, đế quốc Pháp trước đây cũng đã làm. Năm 1952, chính phủ bù nhìn Bảo-Đại đã ký sắc lệnh thành lập cái gọi là « tổng tuyên úy quân đội » nhằm đưa những tên phản động đội lốt thầy tu vào nắm phần hồn quân đội. Thực chất của việc làm này là nhằm « công giáo hóa quân đội », biến quân đội thành công cụ ngoan ngoãn của bọn đế quốc. Đường lối này là đường lối của bọn đế quốc nói chung, của tòa thánh Vatican nói riêng. Ngày nay nó đang được Mỹ — Diệm thực hiện một cách ráo riết ở miền Nam Việt-nam.

Ngay từ đầu năm 1957, Diệm đã thành lập cái gọi là « Liên-đoàn sỹ quan công giáo » khu thủ đô do trung tá Nguyễn-văn-Châu, giám đốc nha Chiến tranh tâm lý bộ Quốc phòng Diệm làm chủ tịch, nhằm tập hợp lực lượng thiên chúa giáo trong quân đội làm nòng cốt và dùng số này khống chế số khác. Bên cạnh « Liên đoàn sỹ quan công giáo », Mỹ — Diệm lại cho thành lập cái gọi là « tuyên úy công giáo » và « tuyên úy tin lành » trong quân đội miền Nam, nhưng đáng chú ý nhất là « tuyên úy công giáo ». Tổ chức này do các tên đại úy hay thiếu tá trong các bộ tham mưu của các đơn vị nắm. Bọn này có nhiệm vụ báo cáo mọi hoạt động và xu hướng của sỹ quan lên linh mục Hiệu, phụ trách « sở tuyên úy tham mưu » và Lê-hữu-Từ, giám đốc « Trung tâm công giáo » phụ trách nha « tuyên úy quân đội » miền Nam. Để có thể « công giáo hóa » quân đội miền Nam, Mỹ — Diệm đã xây dựng quân đội theo nguyên tắc 3D: (Đảng, Đạo, Địa phương) (3). Những kẻ được Mỹ — Diệm thăng chức nhanh chóng phải

(1) Thực chất của cái gọi là « Thanh niên cộng hòa » do nhà xuất bản Thanh niên ấn hành.

(2) Trong công nhân, Mỹ — Diệm cũng thành lập cái gọi là « Nghiệp đoàn thiên chúa giáo » và chúng đã tổ chức nhiều lớp huấn luyện cho các cán bộ nghiệp đoàn theo chương trình huấn luyện nghiệp đoàn thiên chúa giáo.

(3) Đảng: Cần lao nhân vị; Đạo: Thiên chúa giáo; Địa phương: Quê ở Quảng-bình.

là những kẻ có chân trong đảng Cần lao nhân vị, và theo đạo thiên chúa. Gần đây, Mỹ — Diệm đặc biệt chú ý đề bạt những sỹ quan theo đạo thiên chúa trung thành với Mỹ — Diệm lên địa vị lãnh đạo để làm chỗ dựa chắc chắn cho chúng. Tên thiếu tướng Trần-ngọc-Tám được thăng cấp nhanh chóng từ thiếu tá lên thiếu tướng trong vòng hai năm chỉ vì là đầy tớ trung thành của tên tổng giám mục Ngô-đình-Thục. Mỹ—Diệm còn quy định giờ đọc kinh cho quân đội miền Nam: hàng ngày từ 7 giờ đến 8 giờ tối. Trong mỗi đại đội, chúng lại bắt mỗi tuần phải một lần nghe giảng đạo và xin rửa tội. Quân đội miền Nam phải luôn luôn tâm niệm 3 yêu: « Yêu chúa, yêu dân, yêu Ngô tổng thống » (1). Số lính mục được điều động vào làm tuyên úy trong quân đội miền Nam chừng 40 tên. Hiện nay có chừng 30 nhà thờ và 15 chùa chuyên phục vụ quân đội. Bằng những biện pháp xảo quyệt này, Mỹ — Diệm đang « công giáo hóa » quân đội miền Nam, biến quân đội miền Nam thành công cụ đặc lực của chúng trong việc đàn áp nhân dân miền Nam) sư đoàn 7, sư đoàn « con cưng » của Diệm có đến 90% lính theo đạo thiên chúa; sư đoàn 2 có đến 60% lính theo đạo thiên chúa) (2).

Qua phần trên, chúng ta thấy rằng: không có một chỗ nào, một lĩnh vực nào mà bàn tay của

Mỹ — Diệm của bọn phản động đội lốt thầy tu không với tới. Đến ngay cả các trường học, nơi mà ở trên thế giới ngày nay nó đã tách khỏi giáo hội, thì ở miền Nam Việt-nam giáo hội lại đang nắm chặt lấy nhà trường, hồng biển nhà trường thành công cụ đặc lực của Mỹ — Diệm. Giáo hội thiên chúa giáo ở miền Nam hiện nay chiếm một địa vị hết sức quan trọng trong giáo dục. Toàn miền Nam có « Văn phòng trung ương giáo dục thiên chúa giáo » nằm trong tổ chức « Trung tâm thiên chúa giáo ». Trực thuộc cơ quan này lại có một « viện đại học thiên chúa giáo » ở Đà-lạt để đào tạo các giáo sư thiên chúa giáo cho các trường trung học. Đối với các trường khác tuy không thuộc « văn phòng trung ương thiên chúa giáo » nhưng cũng chịu sự khống chế rất lớn của giáo hội. Phần lớn các hiệu trưởng các trường đại học ở miền Nam hiện nay là linh mục: linh mục Cao-văn-Luận, Viện trưởng Đại học Huế; linh mục Cao-văn-Chiều, Viện trưởng Đại học Sài-gòn; linh mục Nguyễn-văn-Lập, Viện trưởng Đại học Đà-lạt... Đây là chưa kể tới việc giảng dạy các môn triết học trong các trường trung học và đại học đều do các linh mục phụ trách. Học thuyết « duy linh nhân vị », biến tướng của học thuyết « Tô-mát mới » cũng được bọn này giảng dạy trong các trường miền Nam.

III. ĐƯỜNG LỐI CHỐNG CỘNG CỦA BỌN CẦM ĐẦU GIÁO HỘI MIỀN NAM GIỐNG HẾT ĐƯỜNG LỐI CHỐNG CỘNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ VATICAN

Chủ nghĩa chống cộng không phải mới xuất hiện, mà nó đã xuất hiện từ lâu. Ngay sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, chủ nghĩa cộng sản đã trở thành hiện thực trên thế giới, thì bọn đế quốc đã điên cuồng núp dưới chiêu bài chống cộng để chống lại Liên-xô — nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Và từ đó, chủ nghĩa chống cộng đã trở thành một quốc sách của bọn đế quốc. Ngày nay, bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ lại điên cuồng tấn công vào phe xã hội chủ nghĩa, vào phong trào giải phóng dân tộc bằng khẩu hiệu chống cộng. Có thể nói, chủ nghĩa chống cộng là vũ khí tư tưởng và chính trị chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc. Nó đã và đang được Vatican cùng bọn phản động đội lốt thầy tu trên thế giới ủng hộ. Đường lối chống cộng của Vatican hiện nay là đường lối chống cộng của đế quốc Mỹ. Dưới sự thúc ép của Mỹ, ngay từ năm 1949, giáo hoàng Pi-ô thứ 12 đã ra sắc lệnh khai trừ tất cả những ai ủng hộ cộng sản, đọc sách báo cộng sản, bỏ phiếu cho ứng cử viên cộng sản trong những kỳ bầu cử. Đảng chủ ý là từ năm 1960 trở lại đây, để chống lại sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cộng sản quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, bọn phản

động cầm đầu giáo hội thế giới liên tiếp tổ chức những hội nghị chống cộng (3).

Tại Việt-nam, từ khi Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, phong trào cách mạng Việt-nam phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Để chống lại phong trào cách mạng lớn mạnh do Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo, ly gián giữa người cộng sản với quần chúng nhân dân, đế quốc Pháp và bọn phản động đội lốt tôn giáo cũng nêu cao khẩu hiệu chống cộng. Ngày nay, trước phong trào cách mạng miền Nam lên cao, trước nguy cơ diệt vong của chế độ Mỹ — Diệm, Mỹ — Diệm lại điên cuồng nêu cao chiêu bài chống cộng. *Cải gọi là chống cộng*

(1) Những tháng ngày quân đội miền Nam do nhà xuất bản Quân đội ấn hành.

(2) Học tập tháng 10-1961.

(3) Cuộc đại hội quốc tế lễ thánh lần thứ bảy ở Mun-xen đã mang hình thức cuộc tuần hành giáo quyền quân sự của các nước trong khối Bắc Đại-tây-dương chống lại chủ nghĩa cộng sản và phe xã hội chủ nghĩa. Hồng y giáo chủ Spen-man và Ven-đen lên giảng đạo nhằm gây thêm thù hằn đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

của bọn phản động cầm đầu giáo hội miền Nam mà chúng lôi sắp trình bày dưới đây về căn bản không có gì là mới mẻ và « sáng tạo » cả. Nó giống hệt với đường lối chống cộng của đế quốc Mỹ và Vatican. Nhưng có một điều cần nhấn mạnh là do đặc điểm cụ thể của tình hình miền Nam nên mức độ và cách biểu hiện của nó có khác nhau.

Ai cũng biết, miền Nam Việt-nam hiện nay thực sự là thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Chính quyền Ngô-đình-Diệm là một chính quyền độc tài, phát-xít cực kỳ phản động. Bản thân Ngô-đình-Diệm và anh em nhà hần tiêu biểu cho tầng lớp đại tư sản, đại địa chủ phản động đội lối thiên chúa giáo, có nhiều nợ máu với cách mạng và mang nặng ý thức phục thù. Cuộc đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô-đình-Diệm của nhân dân miền Nam trở nên quyết liệt hơn nơi nào hết. Ở đó, mối mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân miền Nam một bên và đế quốc Mỹ cùng bè lũ Ngô-đình-Diệm một bên cũng trở nên sâu sắc hơn nơi nào hết. Trong hoàn cảnh ấy, *cái gọi là chống cộng của bè lũ Mỹ — Diệm cũng trắng trợn và quyết liệt hơn.*

Ngay từ khi được đế quốc Mỹ đưa về miền Nam nắm chính quyền, Ngô-đình-Diệm đã liên tiếp mở các chiến dịch « tố cộng » « diệt cộng » và coi đó là « quốc sách » của chế độ hần. Bọn cầm đầu giáo hội miền Nam là chỗ dựa của chính quyền Diệm cũng không ngừng lợi dụng tôn giáo để thực hiện cái gọi là chống cộng của chúng. *Bài ca chống cộng của bọn phản động đội lối thầy tu ở miền Nam cùng một điệu với bài ca chống cộng của Vatican của cái gọi là « khối phòng thủ Đông Nam Á ».* Tại hội nghị « Liên minh chống cộng Á châu » họp tại Sài-gòn tháng 5-1957, Ngô-đình-Diệm đã tuyên bố: « Chúng ta đừng quên vũ khí chặn lý sẵn có trong kho tàng tôn giáo. Sử dụng vũ khí đó là mục tiêu của liên minh chống cộng châu Á » (1).

Để thực hiện « mục tiêu » đó, bọn cầm đầu giáo hội miền Nam đã liên tiếp tổ chức cái gọi là « đại hội chống cộng » ở miền Nam Việt-nam và cử nhiều phái đoàn đi dự « đại hội chống cộng » trên thế giới. Tháng 8-1958, bọn cầm đầu giáo hội miền Nam tổ chức « đại hội Đức mẹ La-vang » nhằm chống lại miền Bắc, lôi kéo giáo dân đi cư (2). Tháng 12-1958, giáo hội miền Nam lại cử một phái đoàn giám mục gồm những tên phản động nổi tiếng đi dự « hội nghị Giám mục Á châu chống cộng » họp ở Manille. Trong hội nghị này, chúng bàn kế hoạch chống lại phong trào cách mạng ở Đông Nam Á và miền Nam Việt-nam. Sau hội nghị này, nhiều tên quan trọng, đại diện tòa thánh Vatican, như tên cố vấn bộ thanh vụ La-mã;

tên thanh tra các tòa thánh vùng Đông Nam Á được phái đến miền Nam để thúc đẩy bọn phản động đội lối thầy tu đẩy mạnh việc « chống cộng ».

Cái gọi là chống cộng của bọn phản động đội lối thầy tu ở miền Nam biến chuyển theo sự tiến triển của tình hình cách mạng miền Nam, nghĩa là phong trào cách mạng miền Nam càng lên cao thì bọn chúng càng điên cuồng nêu cao chiêu bài tôn giáo để chống cộng, hòng lừa bịp nhân dân miền Nam, che giấu bộ mặt xâm lược của Mỹ. Thật vậy, ngay sau khi Mỹ—Diệm gây ra vụ thảm sát Phú-lợi, bọn cầm đầu giáo hội miền Nam lại tổ chức ngay cái gọi là « đại hội Thánh mẫu » toàn miền Nam, khai mạc tại Sài-gòn từ 15-2 đến 19-2-1959 nhằm đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam bùng lên mạnh mẽ sau vụ thảm sát đó. Giáo hoàng Gioan 23 đã cử tên hồng y giáo chủ Agagiannian, quyền bộ trưởng Thánh bộ truyền giáo tòa thánh đến chủ tọa đại hội. Bọn cầm đầu thiên chúa giáo các nước phe Mỹ cũng cử nhiều giám mục tới dự.

Thực chất của đường lối chống cộng của bọn cầm đầu giáo hội miền Nam nói chung, của « đại hội Thánh mẫu » nói riêng là gì, tờ báo tư sản Pháp *Diễn đàn các dân tộc* lúc đó đã vạch rõ: « Đại hội Sài-gòn kế tục đại hội Manille. Cứ nói trắng ra rằng giáo hội và khối phòng thủ Đông Nam Á, có những lo lắng ẩn ý với nhau » (3). Nói một cách khác, *đường lối chống cộng của bọn cầm đầu giáo hội miền Nam nhất trí với đường lối chống cộng của khối xâm lược Đông Nam Á do đế quốc Mỹ cầm đầu.*

Từ đầu năm 1960 trở lại đây, trước sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam, trước nguy cơ diệt vong của chế độ Mỹ—Diệm, Mỹ—Diệm lại thôi thúc bọn cầm đầu giáo hội miền Nam đi sâu vào con đường chống lại nhân dân, phản lại Tổ quốc. Bọn chúng không ngớt hô hào giáo dân hãy « tích cực chống cộng để bảo vệ đạo ». Chúng tiến hành cái gọi là chiến dịch tuyên truyền vu khống trong và ngoài nước về: « vấn đề cộng sản diệt tôn giáo, thủ tiêu tự do tín ngưỡng ». Chúng dựng đứng những vụ « Việt cộng đánh phá trại Cù Bến sắn, đánh phá nhà thờ La-mã; đập tượng Đức mẹ ở Mỏ-cây, ám sát linh mục ... » (4). Đi đôi với việc tuyên truyền lừa gạt đó, bè lũ Mỹ—Diệm lại tổ chức cái gọi là « đại hội giám mục chống cộng » ngày 29-2-1960. Trong đại hội này, chúng đã thành lập cái gọi là ủy ban

(1) Học tập số tháng 2-1962.

(2) La-vang là tên một nhà thờ ở Quảng-trị.

(3, 4) Tài liệu của Ban Thống nhất trung ương.

giám mục gồm những tên thân Mỹ—Diệm. Sau đại hội này, bọn phản động đội lốt thầy tu, gồm 10 tên đã ra một bức thư kêu gọi giáo dân chống lại chủ nghĩa cộng sản. Nội dung của những bức thư đó, có những đoạn viết : « Người công giáo phải phủ nhận lý thuyết cộng sản và áp dụng của nó đến tận cùng » « không có sự sống chung giữa cộng sản và tôn giáo » « hãy đề phòng nạn cộng sản duy vật, một nguy cơ trầm trọng nhất thời nay ». Các báo chí của Diệm cũng không ngớt tuyên truyền về nội dung chống cộng của bức thư đó và kêu gọi giáo dân hãy « chống cộng để bảo vệ đạo ». Từ *Cách mạng quốc gia* số ra ngày 16 đến 28-3-1960 đã đăng liên tiếp một loạt bài kêu gọi tin đồ thiên chúa giáo phải « một mắt, một cõn với cộng sản » « phải tham gia vào công cuộc chiến đấu thiêng liêng của cộng giáo để tiêu diệt cộng sản ». Nội dung của các bài đó, có những đoạn đáng chú ý sau đây : « Công giáo Việt-nam cũng như công giáo trên thế giới đã đến một con đường một mắt một cõn với cộng sản ». « Người công giáo chỉ có một con đường duy nhất là không thể từ tâm một cách quá đáng nữa mà phải quyết liệt chiến đấu đến cùng ». « Cuộc chiến đấu này tuy chưa phải là những cuộc thánh chiến thời xưa nhưng đã bắt đầu sang thời kỳ quyết liệt. Cuộc chiến đấu quyết liệt ấy phủ nhận mọi giải pháp dung hòa và nhất định không nhìn nhận có sự sống chung... »

Đi đôi với những hoạt động « chống cộng » trên đây, bọn cầm đầu giáo hội phe Mỹ đã tổ chức ra nhiều cái gọi là « đại hội chống cộng » (1) và cử nhiều phái đoàn sang miền Nam để thúc đẩy bọn phản động đội lốt thầy tu tăng cường hoạt động theo lệnh Mỹ. Ngày 26-2-1960, Đền Canh-tân, tổng giám mục Đai-loan đã sang miền Nam giúp Diệm mê hoặc và khống chế Hoa kiều. Ngày 18-5-1960, một phái đoàn linh mục Mỹ gồm 22 tên do Các-ty dẫn đầu sang miền Nam để làm cái nhiệm vụ kiểm tra việc « cứu trợ » Mỹ, nhưng thực chất là để làm nhiệm vụ gián điệp. Pi-nhãng, một tên gián điệp Mỹ, đội lốt thầy tu, đeo lon trung tá sang miền Nam để làm « cố vấn giáo lý cho Diệm » và thúc đẩy bọn cầm đầu giáo hội miền Nam đi sâu vào con đường phản động.

Tất cả những điều trên đây đã vạch rõ rằng : *âm mưu lợi dụng tôn giáo để chung, thiên chúa giáo nói riêng để chống cộng » của bè lũ Mỹ—Diệm ngày càng trắng trợn và quyết liệt.* Âm mưu này nhằm mê hoặc quần chúng nhân dân, lôi kéo đồng bào các tôn giáo, chia rẽ lực lượng cách mạng miền Nam, ly gián giữa những người cách mạng với nhân dân, đàn áp những người yêu nước, những người kháng chiến cũ mà chúng gọi là cộng sản. Nói một cách khác,

hành động lợi dụng tôn giáo để « chống cộng » của Mỹ — Diệm là một thủ đoạn quỷ quyệt nhằm góp phần đàn áp tất cả những lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ, cùng những hình thức tự do dân chủ, tạo điều kiện cho Ngô-đình-Diệm xiết chặt hơn nữa chính quyền độc tài phát-xít của hắn.

Vi sao chúng ta lại có thể nói như vậy ? Chúng ta đều biết rằng : chủ nghĩa chống cộng là bà đỡ đẻ của chủ nghĩa phát-xít, chủ nghĩa phát-xít khi lên nắm chính quyền bao giờ cũng bắt đầu bằng chính sách chống cộng điên cuồng. Về điểm này, cương lĩnh Đảng cộng sản Liên-xô đã vạch rõ : « Chủ nghĩa phát-xít ở đâu cũng luôn luôn bắt đầu bằng chủ nghĩa chống cộng điên cuồng, hồng cõ lập và thủ tiêu chính đảng của giai cấp công nhân ; hồng chia rẽ lực lượng giai cấp vô sản và cuối cùng thủ tiêu tất cả các chính đảng và các tổ chức dân chủ khác, biến nhân dân thành công cụ mù quáng thực hiện chính sách của bọn tư bản lũng đoạn » (2).

Chính quyền Ngô-đình-Diệm, một loại chính quyền phát-xít cực kỳ hung bạo, ngay từ khi mới ra đời nó cũng bắt đầu bằng cái khẩu hiệu chống cộng đó. Trong tám năm qua, núp dưới cái chiêu bài « chống cộng » « diệt cộng », bè lũ Mỹ—Diệm đã giết hại hàng vạn người yêu nước và giam hãm hàng chục vạn người dân vô tội trong các nhà tù và trại giam trá hình ở miền Nam, đã vạch trần thực chất của cái gọi là « chống cộng » trên đây của Mỹ—Diệm. Bọn cầm đầu giáo hội miền Nam, chỗ dựa của chính quyền Diệm, là những tên lính đi tiên phong trong việc tuyên truyền chống cộng. Bọn chúng la ó lên rằng : « Cộng sản phá đạo » và hô hào giáo dân hãy « chống cộng để bảo vệ đạo », nhưng sự thật thì như thế nào ? Như chúng ta còn nhớ, ngay khi mới lên cầm quyền, Ngô-đình-Diệm đã ra sức sát hại lực lượng các giáo phái Cao-đài, Hòa-hảo. Năm 1957, Diệm đã mở nhiều cuộc càn quét lớn lấy tên là các chiến dịch « Đinh Tiên-hoàng », « Nguyễn-Huệ » « Thoại-ngọc-Hầu », « Trương-tấn-Bửu » vào các vùng theo đạo Cao-đài, Hòa-hảo nhằm tiêu diệt lực lượng các giáo phái. Năm 1958 Diệm đã bắt giam và tra tấn 5.000 chức sắc và tín đồ Cao-đài, Hòa-hảo ở Long-xuyên và 3.400 chức

(1) Ngày 3-4-1961, Trần-văn-Tâm, tổng thư ký « Liên minh Á châu chống cộng » ở miền Nam đã cùng một linh mục di cư hội nghị « Liên minh các dân tộc Á châu chống cộng ». Đáng chú ý là khai mạc hội nghị này là tên hồng y giáo chủ San-tơ Phi-luật-tân.

(2) *Những vấn đề hòa bình chủ nghĩa xã hội* tháng 8-1961, trang 104.

sắc, tin đồ Cao-đài ở Tây-ninh (1). Riêng số linh mục bị Mỹ—Diệm đưa ra tòa kết tội từ ngày hòa bình lập lại đến 1960 là 20 người. Gần đây tại Bến-tre, bọn Mỹ—Diệm bắt linh mục Sinh phải đứng chứng kiến việc chúng mổ bụng, moi gan, chặt đầu 3 thanh niên thiên chúa giáo không chịu di linh cho chúng. Tại nhiều nơi, Mỹ—Diệm đã biến nhà thờ thành trại giam. Tính đến nay, riêng 6 tỉnh miền

Trung Nam-bộ, Mỹ—Diệm đã biến 100 nhà thờ thành đồn bốt, bắt giam, hãm hiếp, tra tấn hàng trăm tin đồ... Chính vì thế mà ngay từ năm 1957, linh mục Hồ-văn-Vui đã phải kêu lên rằng: « Công giáo miền Nam bị đàn áp bắt bớ như hồi đầu kỷ nguyên công giáo » (2). Những thực tế sinh động trên đây đủ vạch trần thực chất của cái gọi là « chống cộng để bảo vệ đạo » của bọn cầm đầu giáo hội miền Nam.

IV. ÂM MƯU LỢI DỤNG GIÁO HỘI THIÊN CHÚA ĐỂ ĐÀN ÁP PHONG TRÀO CÁCH MẠNG MIỀN NAM CỦA MỸ—DIỆM NHẤT ĐỊNH THẤT BẠI

Phần trên đã phân tích rõ, âm mưu lợi dụng tôn giáo nói chung, thiên chúa giáo nói riêng của Mỹ—Diệm là nằm trong toàn bộ âm mưu xâm lược Việt-nam của đế quốc Mỹ. Âm mưu này còn nằm trong toàn bộ âm mưu của chính quyền Diệm nhằm đối phó lại với sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam, cứu vãn sự suy sụp của chế độ hần. Chế độ độc tài, phát-xít của bè lũ Mỹ—Diệm đang bị toàn thể nhân dân miền Nam chống lại kịch liệt. Chính quyền chúng ở các địa phương đã và đang tan rã từng mảng lớn, phạm vi kiểm soát của chúng bị thu hẹp lại. Đứng trước tình hình đó, chúng càng ra sức tăng cường quân sự, mở rộng chiến tranh, đồng thời ra sức tuyên truyền lừa bịp, my dân, lôi kéo các tầng lớp nhân dân miền Nam, và cố thành lập cái gọi là « Mặt trận đoàn kết quốc gia chống cộng ». Toàn bộ âm mưu và hành động lợi dụng thiên chúa giáo của Mỹ—Diệm trên đây chính là nhằm hai mục đích đó.

Nhưng kinh nghiệm lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam đã chỉ rằng: Mỹ—Diệm càng đi sâu vào con đường phản động đó, chúng càng bị thất bại thảm hại. Chính sách lợi dụng tôn giáo của Mỹ—Diệm đang gặp phải những mâu thuẫn lớn. Một mặt, để lôi kéo đồng bào các tôn giáo, chúng không ngớt tuyên truyền my dân; chúng tự xưng là kẻ « bảo vệ đạo » « bảo vệ tự do tín ngưỡng », nhưng mặt khác trên hành động thực tế, chúng lại khủng bố, đàn áp các giáo phái, giết hại những người không theo chúng (3). Hành động vừa ve vãn, mua chuộc, dụ dỗ, vừa khủng bố, đàn áp là đặc điểm nổi bật trong chính sách đối với đồng bào các tôn giáo của Mỹ—Diệm hiện nay. Đó cũng là mối mâu thuẫn trong chính sách lợi dụng tôn giáo để chống lại cách mạng miền Nam của Mỹ—Diệm. Mâu thuẫn này sẽ ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

Chính sách lợi dụng tôn giáo của Mỹ—Diệm tuy rất thâm độc, nhưng nhất định thất bại. Hầu hết đồng bào các tôn giáo trong đó có đồng bào theo đạo thiên chúa là những người

yêu nước, là bộ phận của quần chúng cách mạng ở miền Nam. Qua kinh nghiệm thực tế, đồng bào sẽ ngày càng thấy rõ bộ mặt thật của Mỹ—Diệm, bộ mặt phản dân, hại nước của bọn phản động đội lốt thầy tu, càng đứng lên chống Mỹ—Diệm đông hơn. Chính sách độc tài phát-xít gia đình trị của Ngô-đình-Diệm đã và đang đụng chạm đến quyền lợi của đồng bào, chà đạp lên quyền tự do tín ngưỡng của đồng bào. Việc Mỹ—Diệm sáp nhập giáo dân di cư vào địa phương; việc đưa giáo dân di cư đi các vùng định cư xa xôi hẻo lánh; việc cưỡng bức đồng bào các tôn giáo vào các « khu trú mật » « Ấp chiến lược... » đã đụng chạm trực tiếp đến quyền lợi của đồng bào và gây nên sự chống đối mạnh mẽ trong đồng bào thiên chúa giáo đối với chính quyền Diệm. Ngoài ra, sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cùng với cương lĩnh đứng đầu của Mặt trận đối với các tôn giáo, cũng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy đồng bào các tôn giáo đấu tranh chống Mỹ—Diệm. Trong bức điện gửi Đại hội toàn quốc lần thứ hai của những người công giáo yêu tổ quốc, yêu hòa bình, họp ở Hà-nội vừa qua, ông Giô-đép Ma-ri Hồ-huê-Bá, thay mặt những người theo đạo thiên chúa trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã viết: « Không cam tâm để bọn Mỹ—Diệm nhục mạ và tàn sát, những người theo đạo thiên chúa ở miền Nam đã cùng với nhân dân vùng lên đấu tranh quyết liệt chống lũ quỷ sa tăng, nhằm mục đích thiêng liêng hợp với ý chúa và ý dân là giải phóng miền Nam, thành lập một chính quyền liên hiệp dân tộc, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc. Cuộc đấu tranh ấy là một cuộc thánh chiến của tông đồ thiên chúa chống lại bọn giun đũa Ngô-đình-Diệm, fích cực bảo vệ đạo, bảo vệ giáo đường, bảo vệ hàng giáo phẩm và cũng để thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, một trong những chính sách của Mặt trận dân

(1) Học tập số tháng 10-1961.

(2) Thống nhất số ra ngày 20-12-1959.

(3) Xem tài liệu đã trình bày trên.

tộc giải phóng miền Nam». Đúng như vậy, trong tám năm qua, đặc biệt là từ ngày Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời, cuộc đấu tranh chống Mỹ—Diệm của đồng bào thiên chúa giáo cũng phát triển mạnh hơn. Chỉ riêng ở tỉnh Bến-tre trong số 30 vạn đồng bào tham gia đấu tranh chống Mỹ—Diệm trong tháng 10-1961, đã có hơn một vạn đồng bào theo đạo thiên chúa. Cũng ở Bến-tre, trong số hơn 60 vạn đồng bào tham gia đấu tranh chống Mỹ—Diệm từ 1-1 đến 20-5-1962 cũng có hàng vạn đồng bào thiên chúa giáo tham gia, trong đó có hơn 2.000 đồng bào đã trực tiếp đấu tranh với chính quyền Diệm đòi chấm dứt chính sách khủng bố, dồn dân tập trung vào các «ấp chiến lược»... Đảng chủ ý là cuộc đấu tranh của giáo dân di cư cũng rộng rãi và sôi nổi. Chỉ riêng hồi tháng 4-1961 đã có 1.500 đồng bào di cư cùng với gần 6.000 đồng bào ở các «khu trù mật» Gò ông Lệt, Long-khốt, Gãy cò đen đã họp mít-tinh và biểu tình chống Mỹ—Diệm (1). Hòa nhịp với những cuộc đấu tranh của đồng bào, một số anh em binh sĩ thiên chúa giáo cũng bỏ hàng ngũ Mỹ—Diệm trở về với nhân dân (ngày 30-1-1962, 32 dân vệ thiên chúa giáo ở xã Châu-hòa, quận Giồng-trôm, tỉnh Bến-tre đã san bằng các bốt và trở về với nhân dân).

Âm mưu lợi dụng thiên chúa giáo của Mỹ—Diệm không những vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của đồng bào theo đạo thiên chúa mà nó còn vấp phải sự chống đối trong hàng ngũ giáo hội miền Nam. Nó tạo nên những mâu thuẫn phức tạp và những sự phân hóa trong nội bộ giáo hội. Những bộn ăn cánh với Diệm, thân thiện với Mỹ đã được Mỹ—Diệm cất nhắc và tất nhiên họ trở thành tay sai trung thành của Mỹ—Diệm. Còn những người không ăn cánh với Mỹ—Diệm hoặc đấu tranh chống lại chúng thì bị chúng tìm mọi cách trả thù, khủng bố. Ngày 22-8-1956, chính quyền Diệm đưa linh mục Vũ-đình-Trác, chủ bút báo *Đường sống* ra xử án về cái tội «xuyên tạc quốc gia». Ngày 9-3-1957, chính quyền Diệm lại đưa linh mục Hồ-văn-Vui ra tòa án về cái tội «chống chính quyền, chống quốc hội». Sau đó hai ngày, chính quyền Ngô-đình-Diệm lại đưa linh mục Lê-văn-Phiên ra tòa án quân sự và kết án 3 năm tù. Ngoài ra, chính quyền Diệm lại còn truy tố một số linh mục khác như: linh mục Vũ-viết-Nhã, Phạm-xuân-Xinh, linh mục Cửa... Chính con mụ Trần-lệ-Xuân, trong diễn văn đọc trong dịp kỷ niệm Hai bà Trưng ngày 8-3-1957, đã mạt sát các linh mục không ăn cánh với chúng như sau: «Phải đề phòng nạn kẻ cướp khoác áo thầy tu, phải lật mặt nạ chúng».

Chính sách độc tài về tôn giáo của gia đình Ngô-đình-Diệm đã gây nên một sự phản kháng

mạnh mẽ trong một số linh mục thân Pháp, và cả một số linh mục thân Mỹ đối với chính quyền Diệm. Ngày 10-2-1957, nghĩa là một tuần lễ trước ngày bầu cử bổ sung của quốc hội Diệm, trong buổi giảng tại nhà thờ chính Sài-gòn, linh mục Hồ-văn-Vui đã kêu gọi tín đồ «đừng đi bỏ phiếu hoặc chỉ bỏ phiếu trắng», «Công giáo Việt-nam bị đàn áp bắt bớ như buổi đầu kỷ nguyên công giáo» (2). Đáng chú ý là một số linh mục người Pháp ở trường Pellerin (Huế) cũng đã vận động giáo dân không được bỏ phiếu bầu quốc hội Diệm. Ngay cả đến Phạm-ngọc-Chi, một giám mục thân Mỹ đã có nhiều công trong việc giúp Diệm cưỡng ép đồng bào thiên chúa giáo miền Bắc di cư, cũng có mâu thuẫn với Diệm trong những ngày đầu. Ngày 19-2-1956, Phạm-ngọc-Chi đã ra một bức thư luân lưu gửi các linh mục thiên chúa giáo, trong đó có đoạn viết: «Tình thế không cho phép các linh mục dự vào quốc hội và các tổ chức chính trị. Không ai được phép dùng thần quyền ủng hộ bất cứ một cá nhân hay một danh sách cử viên nào» (3). Đây là chưa kể tới số linh mục yêu nước, tiến bộ đã và đang đứng trong hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng chống Mỹ—Diệm ngày càng đông.

Tất cả những điều trên đây đã chứng minh rằng: âm mưu lợi dụng giáo hội thiên chúa giáo của Mỹ Diệm để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam là rất thâm độc, nhưng nhất định thất bại.

Ngày 11-1-1963

(1) *Tôn giáo miền Nam đấu tranh chống Mỹ Diệm*, nhà xuất bản Phổ thông ấn hành.

(2) (3) *Thông nhất số* ra ngày 20-12-1959.

MỘT DIP TỐT...

(Tiếp theo trang 1)

đầu tiên xuất hiện từ cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn Vũ-nhai không? Chúng tôi đã tìm câu trả lời này ở trong một vài cuộc tọa đàm, ở cả viện Bảo-tàng Vũ-nhai mới thành lập nhưng chưa được thỏa mãn. Chúng tôi tin rằng câu hỏi trên sẽ được trả lời một cách chính-xác đảm bảo không phải chỉ ở một vài người đương cục, mà là ở mắt trông trí nhớ của đồng đảo đồng bào địa phương.

Vậy thì, xây dựng lịch sử địa phương trên cơ-sở tài liệu địa phương, những cán bộ công tác lịch sử địa phương chúng ta sẽ không bỏ lỡ cơ-hội này để giúp cho tài liệu lịch-sử, đặc biệt là lịch sử cận đại, thêm phần phong-phú và chính xác.

TỜ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG
VIỆN SỬ HỌC

BÌNH LUẬN NHÂN VẬT LỊCH SỬ PHAN-THANH-GIẢN

TRONG mục bình luận nhân vật lịch sử, hôm nay chúng tôi bàn đến Phan-thanh-Giản. Đối với Phan-thanh-Giản, một nhân vật có nhiều khía cạnh, nhiều tình tiết, nên việc đánh giá ông cũng có nhiều phiền phức. Bắt đầu từ số tạp chí này, chúng tôi sẽ lần lượt đăng lên những bài của các bạn đã gửi tới và sẽ có ý kiến sau. Theo ý chúng tôi, trong việc bình luận nhân vật lịch sử, nhất là những nhân vật như Phan-thanh-Giản, chúng ta cần dựa vào quan điểm chủ nghĩa Mác, đem yêu cầu của thời đại và nguyện vọng của nhân dân để soi vào hành động của người đó sẽ thấy rõ có công hay có tội, đáng tán dương hay đáng chỉ trích. Chúng ta có thể nhìn vào nhiều mặt nhưng bao giờ cũng phải nhắm vào mặt chính của nó. Nhất là không thể chiều theo tình cảm riêng hay chỉ nhìn vào đạo đức tư cách cá nhân mà phải nhìn vào sự việc cụ thể để đánh giá cho đúng. Một khi đã có những kiến giải rõ ràng rồi thì đối với đối tượng mà mình phê phán cần có thái độ dứt khoát.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



PHAN-THANH-GIẢN TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

DẶNG-HUY-VẬN — CHƯƠNG-THẦU

LỊCH sử Việt-nam từ giữa thế kỷ XIX trở đi đã chuyển sang một bước ngoặt quan trọng. Nhân dân ta vừa phải chịu ách thống trị nặng nề của giai cấp phong kiến trong nước đã cực kỳ thối nát, vừa phải đương đầu với một thế lực ngoại xâm hùng hãn chực gấp rút thôn tính nước ta. Trong khi đó, triều đình nhà Nguyễn đại diện cho nhà nước phong kiến không có một chính sách đối nội đối ngoại nào gọi là tương đối có hiểu biết khả dĩ cùng nhân dân chống chọi với bọn thực dân xâm lược. Ngược lại, với đường lối chủ hòa đi đến đầu hàng giặc, triều đình đã để cho bọn Pháp lần lần từng bước để cho chúng chiếm ba tỉnh miền Đông rồi liên tiếp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ gây cho nhân dân ta biết bao thảm

họa. Cùng với triều đình nhà Nguyễn, Phan-thanh-Giản — một đại thần có trách nhiệm quan trọng ở Nam-kỳ lục tỉnh lúc đó — người đã cầm bút ký điều ước nhường đất cho giặc phải chịu liên đới trách nhiệm như thế nào trước lịch sử, trước nhân dân Tổ quốc? Cái chết của Phan-thanh-Giản cũng như con người toàn bộ của ông còn những vấn đề gì đáng nói? Đó là những sự thực lịch sử khá phức tạp. Viết bài này chúng tôi không có tham vọng làm sáng tỏ được toàn bộ những vấn đề phức tạp ấy, mà chỉ hy vọng trong khả năng hiểu biết có hạn của mình góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu đánh giá Phan-thanh-Giản của giới sử học nước nhà hiện nay do tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của Viện Sử học đề ra từ đầu năm.

* * *

Phan-thanh-Giản tự là Tịnh-bá, lại có tự là Đạm-như, hiệu là Lương-khê, biệt hiệu là Mai-xuyên, sinh năm 1796 tại làng Tân-thanh, huyện Vĩnh-bình, phủ Định-viễn, tỉnh Vĩnh-long (nay là xã Bảo-thanh, quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre). Cha ông là Phan-thanh-Ngạn trước kia có làm một

viên chức nhỏ ở tỉnh Vĩnh-long nhưng vì tính cương trực và thanh liêm nên cuộc sống thanh bạch. Nhà nghèo, mẹ mất sớm, việc học tập của Phan-thanh-Giản bị hạn chế nhiều, nhưng do chỗ Phan là người thông minh hiểu học, nên đến năm 29 tuổi (1825) Phan thi đậu cử

nhân tại Gia-định và sang năm sau (1826) thì hội ở kinh đô, Phan đậu ngay tiến sĩ và cũng là ông nghệ nho học đầu tiên của Nam-kỳ. Từ cuộc đời đèn sách cũ, nghiệp bước sang cuộc đời hoàn lộ, Phan bắt đầu được triều đình Minh-mạng lần lượt phong chức « Hàn lâm viện biên tu », làm tri phủ ở Quảng-bình (1827), « Lang trung bộ Hình » (1827), « Tham hiệp tỉnh Quảng-bình » (1828), « Quyền nhiếp tham hiệp Nghệ-an » (1829), « Lễ bộ tả thị lang và được bổ vào nội các » (1830) rồi « Hiệp trấn Quảng-nam » (1831)... nhưng không phải là mỗi năm thăng một trật, mà thực ra cuộc đời làm quan của Phan cũng có nhiều lúc thật long đong. Từ địa vị là quan Hiệp trấn, Phan bị giáng xuống làm « Tiền quân-hiệu lực » vì thất bại trong vụ dẹp loạn Cao-Gồng Quảng-nam. Nhưng rồi lại được phục chức, thăng chức, được cử đi công cán Xanh-ga-po (Singapour) làm phó sứ đi Trung-quốc, rồi lại bổ làm Tuần vũ Quảng-nam, nhưng bị tên nịnh thần Võ-duy-Tân vu cáo cho là mưu khởi loạn, Phan lại bị vua giáng xuống chức « lục phẩm », đồng thời bị phái đi coi việc khai mỏ vàng ở Quảng-nam, sau đó lại bị sai ra tận Thái-nguyên coi việc khai mỏ bạc. Đó là thời kỳ « công cán » của ông dưới triều Minh-mạng. Minh-mạng chết, ông lại « công cán » dưới triều Thiệu-trị, làm chức Phó chủ khảo trường thi Thừa-thiên, Phó đô ngự sử của Đô sát viện, giảng dạy và điều khiển « trường Kinh-niên », về sau lại làm Tổng tài coi việc biên soạn bộ lịch sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Dưới triều vua Tự-đức, Phan-thanh-Giản được bổ làm chức « Thượng thư bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần » (1848). Từ đây, chức quyền của ông cũng to lớn và quan trọng như những việc làm to lớn và quan trọng của ông. Năm 1850, ông cùng với Võ-hiến Nguyễn-trì-Phương vào trấn nhiệm miền Tây. Sau đó lại làm « Phó sứ kinh lược Nam-kỳ kiêm Tuần phủ Gia-định » coi các tỉnh Biên-hòa, Vĩnh-long, Định-trương, An-hòa, ông cùng với chánh sứ kinh lược Nguyễn-trì-Phương chiêu dân lập ấp, khai phá rừng rậm cây cối làm ăn và lập đồn lũy ngăn chống giặc dã. Đến lúc quân Pháp gây hấn (1858), khi Ri-gôn-đơ Gio-nui-i (Rigault de Genouilly) và Mông-ti-nhi (Montigni) bắt đầu đem chiến thuyền vào cửa Đà-nẵng rồi đánh lấy Sài-gòn, Gia-định, Biên-hòa, Phan-thanh-Giản lại được vua cử vào Quảng-nam Đà-nẵng vỗ về dân chúng trong lúc Nguyễn-trì-Phương phải giữ mặt trận Gia-định. Tiếp đến, ông lại cùng Lâm-duy-Hiệp làm chánh phó sứ toàn quyền đại thần vào Nam thương thuyết rồi ký hòa ước 5-6-1862 với Bô-na (Bonard) và Pa-lăng-ca (Palanca) gồm 12 điều khoản, trong đó có khoản 3 phải cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp và khoản 8 phải bồi thường

4.000.000đ trong 10 năm. Sang năm 1863, ông lại được vua cử làm chánh sứ cùng với phó sứ Phạm-phú-Thứ, bồi sứ Ngụy-khắc-Đản và một đoàn tùy tùng sang Pháp xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Cũng từ chuyến đi này, ông được thấy tận mắt nền văn minh tiến bộ của Tây phương, lại cộng thêm với tư tưởng chủ hòa cố hữu của ông đã làm cho ông thêm tiêu cực, nên sau khi bị thất bại trong việc « chuộc đất » trở về, trước sự lấn dần bằng vũ lực của bọn thực dân xâm lược, ông đã thuận đề cho giặc Pháp chiếm luôn cả ba tỉnh miền Tây (1867), rồi soạn tất cả 23 chiếu chỉ của triều đình ban tặng cho từ trước đến nay gửi trả lại triều đình, đồng thời nhịn đói và uống thuốc độc tự tử.

Cái chết của Phan-thanh-Giản kết thúc tấn bi kịch cuộc đời hoạt động chính trị và ngoại giao của ông, nhưng cái chết của Phan-thanh-Giản cũng để lại cho lịch sử những nghị luận phân vân bất nhất giữa người đương thời cũng như ở cả trong chúng ta ngày nay nữa. Làm thế nào để đi đến một ý kiến nhất trí về nhân vật lịch sử Phan-thanh-Giản? Cũng như đánh giá bất cứ một nhân vật lịch sử nào, chúng ta đều phải đặt nhân vật ấy trong hoàn cảnh nhân vật ấy sống và hoạt động. Đối với Phan-thanh-Giản, mạng trên người trách nhiệm là « toàn quyền đại thần », là « chánh sứ như Tây », là người đã thay mặt triều đình ký hàng ước và trao trả sáu tỉnh Nam-kỳ cho giặc. Trách nhiệm của Phan tất nhiên là rất to lớn; nhưng chúng ta không thể chỉ nhìn thấy trách nhiệm của Phan mà không thấy trách nhiệm chủ yếu lại là của giai cấp phong kiến, chúng ta cũng không thể chỉ đơn thuần căn cứ vào hành động của Phan mà không xét đến động cơ xuất phát của những hành động ấy và chúng ta cũng không thể bỏ qua những mặt khác trong toàn bộ cuộc đời của Phan-thanh-Giản. Có như thế chúng ta mới cắt nghĩa được một cách tương đối chính xác. Nhưng vì sao đối với Phan-thanh-Giản còn có những nhận định khác nhau, đó phải chăng là vì mỗi người dựa vào một khía cạnh đáng trách hoặc đáng khen ở Phan-thanh-Giản? Đó cũng chính là đầu mối của những sự bất nhất trong khi nhận định về Phan-thanh-Giản.

Đề đi đến một nhận định đúng đắn về con người Phan-thanh-Giản, chúng ta phải gạt ra ngoài những luận điểm của bọn thực dân và bè lũ tay sai bán nước, như ý kiến của tên Satten (Châtel): « Khi mà một ý nghĩ về sự hợp tác Pháp — Nam hình như có vẻ quái đản... thì nhà ái quốc An-nam này — rất trung thành với đất nước của ông — nhưng sáng suốt về tương lai một cách lạ lùng — đã nhận thấy khả năng tồn tại sau này của nó và đặt những

viên đá đầu tiên cho lâu đài ấy» (1). Hẳn cho Phan là người sáng suốt bậc nhất, biết suy nghĩ tốt nhất về cuộc sống hạnh phúc của nhân dân, về sự phồn vinh của đất nước khi có một người bạn Pháp bên cạnh khai hóa cho, bảo hộ cho. Sa-ten nói thêm rằng: «Phan-thanh-Giản biết hưởng lòng yêu nước của ông theo biến cố của thời đại. Ông ta đủ thông minh để hiểu thế lực của người Pháp mà ông đã có liên hệ với họ trong những ngày ở Nam-kỳ, ông ta đã biết nước Pháp tiến bộ và giàu có khi ông đi thăm. Ông ta hiểu rằng quân đội của nước ông không thể chống lại được với quân đội của nước Pháp và do đó phải tránh làm đổ máu vô ích của người An-nam. Phan-thanh-Giản cũng là người đầu tiên cố võ cho sự hợp tác Pháp — Nam, một khẩu hiệu phong phú đã dùng làm cơ sở cho nền chính trị tự do của nước Pháp» (2).

Những ý kiến trên đây của Sa-ten chỉ nhằm một mục đích chính trị thâm độc cốt xoa dịu tinh thần đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta lúc bấy giờ, nhằm vào đường lối «chủ hòa» «đầu hàng» của triều đình Huế mà Phan phục vụ để khuyếch trương nó lên, để biện chính cho chủ nghĩa Pháp — Việt đề huề của chúng. Không lạ gì cái mà bọn thực dân cáo già đề cao lại chính là chỗ yếu nhất của Phan-thanh-Giản, chỗ bất hợp thời và bất hợp pháp nhất của Phan - thanh - Giản, như là «sự hợp tác Pháp — Nam», «hiểu thế lực của người Pháp» v.v... Điều đó thiết tưởng khỏi phải bàn thêm, chúng ta cũng đủ rõ miệng lưỡi gian xảo của bọn chúng rồi.

Một số người khác — đa số là những người trước Cách mạng tháng Tám 1945 — khi viết về thân thế sự nghiệp của Phan-thanh-Giản đã coi ông là «một vị anh hùng đã hy sinh tâm hồn và thể xác cho nước Việt-nam», là «biểu tượng của lòng ái quốc thức thời»... (3). Trước cái chết mang nhiều tính chất bi kịch của Phan-thanh-Giản đã được họ coi là «cái chết của một người am hiểu thời thế, sáng suốt trong cục diện nước nhà trong khi người Việt-nam từ vua chỉ dân đang trong cơn ngu muội. Vì ông là người được giao thiệp luôn với người Pháp ở Nam-kỳ, chung đụng với dân Pháp trong thời kỳ đi sứ, mắt thu được nhiều cái đẹp cái hay của văn minh tân tiến và hiểu thế nào là sức mạnh của bên địch, nên ông biết không sao đương đầu được với kẻ thù, nếu không mở mang dân trí, huấn luyện lại binh lính, sửa đổi lại quân nhu. Ông muốn tránh cho nước nhà cảnh sông máu núi thây trong khi chờ đợi thời cơ mới: ông cố tránh cho dân Việt-nam khỏi nhỏ máu một cách phí phạm, hy sinh một cách điên cuồng vô ích tấm thân đáng lẽ ích lợi cho quốc gia. Ông cố nâng

cao trình độ dân trí nước nhà khuyên vua nên võ về dân, khuyên dân nên tận tụy làm việc, ngõ hầu nước Việt - nam mới tìm tòi được sức mạnh đương đầu với những cơn phong ba chìm nổi. Song khốn thay giữa cái xã hội cổ hủ, lời hô hào của ông cũng như của Nguyễn-trường-Tộ chẳng có tiếng vang. Ông đành cam lòng làm hết bổn phận của mình rồi lấy cái chết để đền nợ nước» (4). Viết những lời nhận định này, các ông Tam-Thanh và Hoành-Hải có thể đã nhìn thấy phần nào động cơ và thiện ý của Phan-thanh-Giản. Nhưng nói như thế chỉ là mới nói được một mặt. Các ông đã không nhìn thấy mặt hậu quả tai hại của «những hành động đầy thiện ý» ấy của Phan-thanh-Giản, các ông đã không nhìn thấy mặt trách nhiệm to lớn như thế nào của Phan-thanh - Giản trong việc cất đất nhường cho Pháp.

Chúng ta biết rằng, Phan-thanh-Giản là một quan lại cao cấp của triều đình nhà Nguyễn, ông xuất thân là một người nho học uyên thâm, lại sống trong giai đoạn chế độ phong kiến nước ta đã lụn bại đến cực độ, cả giai cấp phong kiến đã mất hết sinh khí, nó càng tỏ ra khấp nhược hơn trước sự hành trưởng thế lực của chủ nghĩa tư bản nước ngoài. Trên con đường phát triển mở rộng thị trường, chủ nghĩa tư bản thực dân đã từng điếu võ đương oai, chúng không những tỏ ra có ưu thế tuyệt đối về vũ khí và chiến thuật, mà còn có những âm mưu thủ đoạn vô cùng thâm độc ngoài sự ngờ vực và hiểu biết của triều đình phong kiến ngu dốt và thủ cựu như triều đình phong kiến nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Phan-thanh-Giản đã suốt «ba triều công cán» tức là với cả Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-dức, được giao đảm nhiệm nhiều trọng trách, đã hết lòng hết sức phục vụ «vua trên», lại được tận mắt trông thấy những cái «văn minh», «tân tiến», «sức mạnh phi thường» của bọn Pháp, vốn sẵn bản thân đã mang nặng tư tưởng «tử bi», «bác ái» của cái nho giáo lỗi thời nên đã từ chỗ mang tư tưởng «chủ hòa một cách tiêu cực» đi đến tư tưởng «thất bại chủ nghĩa», tiến hơn một bước là tư tưởng «đầu hàng chủ nghĩa». Trong ý thức hệ của Phan, nhìn lên trên thấy khó trông mong ở

(1) (2) Dẫn theo Lê-thanh-Tường trong *Un patriote annamite admirateur de la France*. Hanoi, 1938, tr. 7.

(3) Tam-Thanh và Hoành-Hải: *Phan-thanh-Giản*. Nhà xuất bản Đời mới Hà-nội, 1945, tr. 6 và 7.

(4) Tam-Thanh và Hoành-Hải: như trên, tr. 6 và 7.

triều đình một cái gì «khả thủ», nhưng lại không biết đến nguồn sức mạnh chiến đấu vô tận ở nhân dân. Phan, trước sức uy hiếp của giặc đã dang tay ký «hòa ước 1862» với giặc. Quê cha đất tổ bị bầy quỷ dữ giày xéo? Phan-thanh-Giản bị nhân dân cả nước lên án và phản đối mọi hành động chủ hòa của triều đình và của chính Phan:

«*Bờ các quan ơi!*»

*Chờ thấy chình trù'ng' hòa nghị mà tấm lòng
địch khái nữ phôi pha,*

*Đừng rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cừu
thù đành bỏ dỡ» (1).*

Nhân dân đã tỏ thái độ của mình với các quan như vậy mà Phan vẫn không chịu tỉnh ngộ, không biết đứng về phía nhân dân và các sĩ phu yêu nước khác tổ chức kháng Pháp, vẫn cứ đi sâu vào con đường chủ hòa, cầu hòa, xin chuộc đất! Sự thất bại trong việc chuộc đất đã đánh dấu thêm một bước thất bại của đường lối «đầu hàng, xin xỏ» của triều đình Huế. Và từ ngày đi Pháp xin chuộc đất về, Phan lại càng bị quan, tiêu cực hơn, ông đã thở dài:

«*Từ ngày đi sứ đến Tây kinh*

Thấy việc Âu châu phải giết mình!» (2).

Phan khiếp sợ và mất tin tưởng đến nỗi cảm khái:

«*Trăm món khéo bằng tay thợ tạo*

Duy còn sống chết chịu thua trời» (3).

Thế rồi Phan-thanh-Giản không chịu lo chuẩn bị đề phòng chống Pháp mà để cho giặc lấn dần, để đến nỗi trong bốn ngày từ 21-6 đến 25-6-1867, chúng lấy luôn cả ba tỉnh miền Tây. Sáu tỉnh Nam-kỳ nằm gọn trong tay thực dân xâm lược Pháp! Những cố gắng mong chuộc đất cầu hòa để đền đáp ơn vua nợ nước... Cuối cùng, Phan đã phải trả bằng chén thuốc độc kết thúc cuộc đời!

Cái chết bi đát của Phan-thanh-Giản quả có làm xúc động lòng người, nhưng chúng ta không thể vì cái chết ấy mà coi nhẹ trách nhiệm của Phan được. Trước đây, có người đã từng muốn phủ nhận phần trách nhiệm của Phan trong việc để mất sáu tỉnh Nam-kỳ, họ cho rằng trước tình hình lúc bấy giờ Phan-thanh-Giản không thể nào làm khác. Thậm chí họ còn cho những hành động của Phan là sáng suốt, là «thông quán thức thời, nhưng gặp phải vận nước đến hồi mù mịt, lòng người đang đảo điên, nên không muốn hy sinh vô ích đả đốn ba quân và chẳng nữ đề lụy cho dân» (4). Điều đó hoàn toàn không đúng. Khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta thì chế độ phong kiến đã suy yếu đến cực độ, hoàn cảnh lúc bấy giờ có nhiều khó khăn, nhưng con

đường đúng đắn duy nhất để bảo vệ quê hương tổ quốc là phải chiến đấu, có chiến đấu thì mới bảo toàn được nền độc lập của nước nhà. Nhưng phản phúc thay! Triều đình nhà Nguyễn và đa số đình thần trong đó có Phan-thanh-Giản lại chủ hòa!

Chúng ta hãy cùng nhau ôn lại giai đoạn lịch sử ấy để thấy rõ trách nhiệm của bọn vua quan nhà Nguyễn và thấy rõ con đường của những người dân chân chính đã chọn, để thấy rõ ai là người sáng suốt — nhân dân và sĩ phu kháng chiến sáng suốt hay triều đình Huế và phái chủ hòa Phan-thanh-Giản sáng suốt? Từ tháng 9-1858 khi mới đổ bộ lên Đà-nẵng, thực dân Pháp đã có âm mưu đánh ra Huế bắt chính quyền trung ương của nhà nước phong kiến đầu hàng, nhưng chúng bị quân dân ta chặn lại ở Đà-nẵng, sau phải đánh vào Nam-kỳ lấy Gia-định trước đã rồi đánh chiếm lan ra. Lúc đó, nếu một triều đình biết tự trọng, còn giữ được truyền thống chống xâm lăng của dân tộc, biết dựa vào nhân dân lúc nguy nan, thì đã có một đường lối mạnh bạo kiên quyết chống giặc giữ nước như đời Lê đời Trần. Trái lại, triều đình nhà Nguyễn đã không tin vào dân, rồi đánh cũng không dám đánh, kể chủ hòa, người chủ chiến, thái độ thì hèn nhát, địch tình thì lơ mờ... Cuối cùng, ý kiến của Viện Cơ mật là «thủ đề hòa» chỉ đảo hào đắp lũy đề cố thủ và hy vọng «tri cừu» cho quân Pháp mỗi một mà phải rút! Thậm chí, có đình thần còn nghĩ rằng: «họ ở xa ta, nên không thôn tính được ta», «vì ta lạnh nhạt nên họ mới đánh ta» (1). Thực chất đây là một chủ trương đầu hàng dần từng bước đến đầu hàng vô điều kiện. Cho nên trước sự hèn nhát của triều đình như thế, một số sĩ phu phong kiến nhất định không nghe theo. Họ đã cùng nhân dân đứng lên kháng Pháp và đã gây cho địch nhiều tổn thất quan trọng, đã làm cho bọn đầu sỏ thực dân và quan quân của chúng lấm lức thoái chí nản lòng. Tên tướng Pháp chỉ huy là Ri-gôn đơ Giơ-nui-i trong tờ trình về bên Pháp triều đã công nhận: «người ta — (đây là tên gián điệp Pen-lo-ranh) — báo cáo rằng quân đội (Việt)

(1) Khuyết danh: *Hịch đánh giặc Pháp.*

(2) *Cảm tác* của Phan-thanh-Giản sau lần «chính sứ như Tây».

(3) Nguyên văn chữ Hán:

«*Bà ban xảo diệu về thiên địa,
Duy hữu tử sinh tạo hòa quyền».*

(Cảm tác của P.T.G.)

(4) Lời của *Trương-son Chi*, dẫn theo Nam-xuân-Thọ viết trong quyển *Phan-thanh-Giản*. Nhà xuất bản Tân-Việt. Sài-gòn 1950, tr. 114.

không có gì, sự thực thì quân đội chính qui rất đông, còn dân quân thì gồm tất cả những người mà không đau ốm và không tàn tật...»(1). Tinh thần kháng chiến của nhân dân còn thể hiện ở chỗ họ đã hăng hái thực hiện chính sách «vườn không nhà trống», tích cực góp lương tiền, còn ra sức đắp kè lập cần trên các sông Bến Nghé, Đồng-nai, Bảo-định để ngăn tàu địch. Nhân dân đã tổ chức thành những đám nghĩa quân đông tới năm, sáu ngàn dưới quyền chỉ huy của Trần-thiện-Chinh, Lê-Huy để giúp quân triều đình đánh giặc. Từ sau khi Gia-định thất thủ cho mãi đến sau này nữa, nhân dân liên tục tham gia các tổ chức nghĩa quân, đánh nhau với giặc không mệt mỏi. Trước nạn nước, lòng dân thật là bằng bột, nhạy như thuốc súng khô, họ đã tự động tìm giặc để đánh, làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Còn như quân triều đình thì chờ chờ đợi đợi, chậm chạp như rùa, án binh bất động, giặc đến nơi mới chống, chống yếu ớt rồi rút lui. Lực lượng kháng chiến của nhân dân đã làm cho địch phải gờm. Một sự gia thực dân cũng phải công nhận tình hình gay go của chúng trước lực lượng của nghĩa quân và trước chiến thuật du kích của họ: «những cuộc thất bại của quân đội An-nam không có ảnh hưởng tý nào đến tình hình ứng nghĩa của các vùng đã được chiếm đóng. Họ xuất hiện bất kỳ, họ đông đảo, họ đánh phá, rồi họ lại rút đi đầu mất. Cuộc chiến tranh phòng vệ thật là bất lợi đối với chiến thuật này» (2). Thế mà triều đình vẫn không đếm xỉa đến! Tinh thần chiến đấu của nhân dân cao như thế mà triều đình vẫn cứ khư khư giữ lấy đường lối «chủ hòa» phản động rồi cắt đất — phần lớn trong vùng có nghĩa quân — nộp cho Pháp, ra lệnh giải tán nghĩa quân, phong chức cho thủ lĩnh để chia rẽ giữa họ với một số nghĩa quân. Nghĩa quân không nghe theo thì năm lần bảy lượt đưa thư dụ hàng. Thậm chí ngăn trở việc tiếp tế của nghĩa quân! Nhân dân ta đã trả lời hành vi nhục nhã ấy bằng cách suy tôn Trương-Định lên làm «Bình Tây đại nguyên soái» và giương cao ngọn cờ «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân» tập hợp thêm lực lượng chống Pháp. Do đó, chúng ta thấy rằng trách nhiệm «mãi quốc» và «khí dân» mà nhân dân ta lúc bấy giờ cần thiết phải đề lên như vậy chính là trách nhiệm chung của giai cấp phong kiến, của triều đình nhà Nguyễn thối nát, mà Phan-thanh-Giản là một người trong đó, người trực tiếp thực hiện chủ trương chính sách phản động của triều đình. Ở đây, chúng ta cũng cần biết rõ rằng: «triều đình bỏ dân», chứ nhân dân ta lúc đó không bỏ triều đình. Những hành động lịch cực ủng hộ quân đội triều đình, những tổ chức nghĩa quân đứng bên cạnh quân

đội triều đình chống Pháp đã chứng tỏ nhân dân ta rất sáng suốt. Mặt khác, chúng ta cũng phải thấy rằng, mâu thuẫn giai cấp trong nước giữa nông dân đông đảo với thế lực phong kiến trong nước vốn đã từng âm ỉ bấy lâu, đã nhiều phen nổ ra mãnh liệt (khởi nghĩa nông dân), nó càng trở nên quyết liệt gay gắt hơn dưới triều Minh-mạng và đầu triều Tự-đức tưởng như không có cơ cứu vãn. Thế mà, khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp vừa nổ, thì nhân dân ta sẵn sàng gác mối thù giai cấp đó lại để đứng bên cạnh triều đình chống xâm lược để bảo toàn nền độc lập của nước nhà. Nhưng triều đình Huế đã ngu xuẩn không biết được điều đó, đã đi ngược lại nguyện vọng thiêng liêng của nhân dân, đối với thực dân Pháp đã đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác và cuối cùng là dâng đất nước ta cho giặc. Điều đó đã làm cho nhân dân ta công phẫn hờ to khẩu hiệu «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân». Tội lỗi đó triều đình và Phan-thanh-Giản phải chịu lấy! Lịch sử vốn không tư tình với một ai, lịch sử cũng vốn không khe khắt với riêng ai, nhưng lịch sử cũng không bao giờ tha thứ hoặc dễ dãi với bất cứ một ai đi ngược lại quy luật của nó. Lịch sử đã là kẻ chứng kiến những hành động phản phúc của triều đình nhà Nguyễn và của Phan-thanh-Giản. Trong lúc triều đình và Phan-thanh-Giản ngấp sâu vào con đường «chủ hòa», thì sĩ phu yêu nước và nhân dân ta đã bằng mọi hình thức tham gia vào cuộc kháng chiến anh dũng. Ngay cả những sĩ phu không có điều kiện trực tiếp xông ra trận tiền trực diện giao phong với giặc, đã viết những bài hịch, những văn thơ động viên nhân dân chống Pháp, lên án lũ vua quan hèn nhát đầu hàng chỉ biết bảo toàn tính mạng và địa vị ăn trên ngồi trốc của mình, lên án bọn người có trách nhiệm là «phụ mẫu» của dân giờ đây đã không biết hết tình cảnh điêu linh và tâm trạng khổ nhục của nhân dân Nam-kỳ phút chốc đã trở thành dân mất nước!

Cũng là một sĩ phu, xuất thân nho học như Phan-thanh-Giản, nhưng Nguyễn-đình-Chiều đã viết những bài hịch bùng bồng khí phách chiến đấu, hoặc những bài thơ vừa đau xót vừa căm giận khi nhìn thấy quê hương đất tổ đã rơi vào tay giặc:

(1) Dẫn theo Thomazi trong quyển *La conquête de l'Indochine*. Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự dẫn trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập I tr. 70, Hà-nội 1959.

(2) Vial — *Histoire de Cochinchine* do Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự dẫn trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập I, tr. 112, Hà-nội 1959.

«*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chùa xuân đâu hồi! có hay không!
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận,
Ngày xẻ non Nam bật tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đã chia đất khác,
Nắng sương nay hà đội trời chung?
Chừng nào thành để ăn soi thấu,
Một trận mưa nhuận rửa núi sông!*» (1).

Cũng khác với nhà nho chủ hòa nguy hại Phan-thanh-Giản, cử nhân Phan-văn-Trị đã nói lên lời oán hận, oán hận ngay đối với ông Nghè đại thần rằng:

«*Tan nhà căm nổi cơn ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giằng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm ngùi hết nói nổi quan ta!*» (2).

Ở một số sĩ phu khác, thái độ có phần quyết liệt hơn. Phan-Huân ở Hà-tĩnh được tin hòa ước đã ký vội dâng sớ đòi giết Phan-thanh-Giản đuổi Trương-dăng-Quế về nhà và trực tiếp lên án chính sách chuyên chế của Tự-đức. Hơn nữa, việc nước nhà bị xâm lăng và chia cắt đã gieo trong các giới sĩ phu một lòng bất mãn đối với triều đình mà họ cho là đã quá bất lực. Vì thế đã dẫn đến một sự k ện chưa từng thấy trong lịch sử là các sĩ tử thi hương ở các trường thi Thừa-thiên, Nghệ-an, Nam-định và Hà-nội biểu tình phản đối ký hòa ước 1862, đến nỗi triều đình phải cho quan quân đến đàn áp mới yên được. Ngay ở kinh đô, trong hàng quan lại và đến cả người trong hoàng phái cũng ra mặt phản kháng và muốn lật đổ Tự-đức để lập một vua khác đứng chống ngoại xâm đặc lực hơn. Đó tức là cuộc mưu nổi dậy của công tử Hồng-Tập cùng với phò mã Trương-văn-Chất định lật đổ triều đình và giết đại thần Phan-thanh-Giản và Trần-tiến-Thành năm 1864 (3) và cũng ở ngay kinh đô, đầu não của chính quyền phong kiến đã từng nổi lên cuộc khởi nghĩa của binh lính và thợ thuyền do anh em Đoàn-Trung, Đoàn-Trực năm 1866 để chống lại triều đình Huế hủ bại không biết lo việc nước mà lại chỉ lo xây lăng miếu mà mả tốn kém công sức của cải của nhân dân!

Tất cả những lời nói việc làm ấy của sĩ phu, của nghĩa quân đã tố cáo một cách đanh thép rằng, triều đình Huế là tội phạm chính của việc để mất đất mất nước, bỏ dân bỏ nước để chỉ lo khư khư giữ lấy cái ngai vàng đã một ruỗng và quyền lợi bản thân của chúng. Cho nên, những tiếng «*mãi quốc*», «*khí dân*» chúng phải chịu lấy. Không riêng chi tiếng nói bằng thơ văn có sức mạnh tố cáo của sĩ phu, nhân dân ta vừa đánh giặc nhưng cũng lại vừa sáng tác những bài thơ bài hịch có sức mạnh tố cáo, vạch rõ trách nhiệm của triều đình phản động, như bài «*Hịch đánh Tây*»

của Lãnh Cờ đã được phổ biến rộng rãi, có những câu như:

«*Cơ đồ tan nát,
Cũng vì triều đình nhu nhược tham sinh nên
đã đầu hàng, để cho quân giặc tung hoành,
thừa thê ra tay tàn sát*».

Rõ ràng là từ những ngày đầu trong cuộc sống, nạn nhân của đường lối chủ hòa, đầu hàng, nhân dân ta đã thấy được tội lỗi của triều đình Huế, cái tội lỗi đầu hàng bán nước mà lịch sử càng ngày càng chứng minh. Ở đây chúng ta cũng thấy rằng dư luận công chính bao giờ cũng buộc tội triều đình, hoặc khi nói đến người có trách nhiệm trực tiếp ký hàng ước với giặc là Phan-thanh-Giản thì đều gắn liền với đường lối chủ hòa đầu hàng của triều đình Huế. Tư tưởng chủ hòa tiêu cực của Phan-thanh-Giản tất nhiên là sai lầm, nó càng sai lầm hơn khi ông không chịu nghe theo tiếng nói chủ chiến của đông đảo nhân dân, mà chỉ khư khư giữ mãi chủ trương phản động ấy. Mặc dầu có rất nhiều trường hợp, sự thực đã chứng minh hùng hồn rằng «*chủ chiến là chiến thắng*», nhất là những cơ hội rất thuận lợi cho việc lấy lại đất nước, như lúc bên địch gặp phải nhiều khó khăn, đang bối rối ở ngay chính quốc, ở chiến trường với Ý hay đang bị mắc kẹt ở vùng Hoa-bắc. Ngay lúc ấy ở Việt-nam, do sức kháng chiến mạnh mẽ của quân dân ta, tên đế độc Ri-gôn đơ Giơ-nui-i đang khốn đốn, phải tư điện về Pháp xin viện binh và được bộ Tư lệnh Pháp trả lời là: «*Hồi này nước nhà không có thể nào tiếp tế cho tướng quân thêm một tên lính hay một chiếc tàu cũng vậy. Thôi, tốt hơn hết là tướng quân liệu bề thương thuyết điều đình với chính phủ nước Nam cho xong, nếu họ cam đoan từ nay trở đi không ngược đãi tín đồ thiên chúa giáo nữa thì chúng ta chỉ có việc trả lại thành trì cho họ rồi rút binh về là hơn*» (4). Khi bức thư này qua tay đế độc Giơ-nui-i 6 - 1859 thì tình hình quân lính Pháp ở Việt-nam đang gặp bước hiểm nghèo đặc biệt. Tại cửa Hàn mới có bệnh dịch lệ phát ra, mỗi ngày giết hại hàng chục người mà công cuộc tiếp tế lương thực rất là gian nan, thành ra toàn quân còn đóng lại ở cửa Hàn bấy lâu thiếu

(1) Trích Nguyễn-đình-Chiều: *Ngư Tiều vấn đáp*.

(2) Phan-văn-Trị: *Cảm tác*.

(3) Theo *Bản triều bản nghị liệt truyện*. Bản chữ Hán, Thư viện Khoa học trung ương — ký hiệu A.997.

(4) Trích theo báo *Mai*, Sài-gòn, số 4 ngày 21-3-1936.

thốn cả thuốc men, rượu thịt, quần áo, đến tiền bạc, súng đạn cũng hao hụt nhiều. Thế mà triều đình và phái chủ hòa cứ để mặc, không có một hành động quyết liệt nào, vẫn cứ chờ đợi cho họ mỗi hơi mệt xác rồi tự nhiên phải bỏ đi là xong! Thật là tai hại đáng muôn đời nguyền rủa cho cái chính sách đầu hàng của Tự-đức và cũng thật đáng thương hại thay cho những đại thần thiếu minh mắt như Phan-thanh-Giản—Lâm-duy-Hiệp. Riêng về phần Phan-thanh-Giản, ông phải chịu lấy một phần trách nhiệm to lớn trong chính sách ấy.

Phần trên chúng tôi đã nói về trách nhiệm của Phan-thanh-Giản gắn liền với trách nhiệm của triều đình Huế trong việc đề mất sáu tỉnh Nam-kỳ. Nhưng chúng ta còn phải xét thêm cá nhân Phan-thanh-Giản và động cơ của những hành động của ông như thế nào nữa để có thể đi đến một nhận định toàn diện hơn về Phan. Quan niệm cho rằng Phan-thanh-Giản là một người « bán nước » — chữ « bán nước » hiểu theo nghĩa thông thường có hoàn toàn đúng không? Chúng tôi nghĩ rằng, cái khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » viết trên lá cờ của nghĩa quân Trương-Định, nghĩa chữ « mãi quốc » này không giống nghĩa thật chữ « bán nước » mà nhân dân ta bao đời nay vẫn khép tội cho bọn vong quốc vong bản, quý gối liếm gót giày cho bọn giặc như Tôn-thọ-Tường chẳng hạn. Tên Việt gian đầu sỏ lúc đó là Tôn-thọ-Tường đã bán rẻ danh tiết rồi ôm chân giặc, kẻ đã chính miệng mình nói một cách vô liêm sỉ rằng « kẻ chi danh phận lúc tan hoang » và trâng tráo nói « thân còn chẳng kê, kẻ chi danh ».... Bộ mặt bán nước buôn dân của hắn đã bị công luận lên án và nhà thơ yêu nước Phan-văn-Trị ngay lúc đó đã lột trần chân tướng phản bội gian ngoan của hắn trong các bài *họa lại lời lẽ* đánh thép mà đầy khinh miệt như:

*« Đưa ghe ruồi, đưa lác voi,
Bao nhện xiêm áo cũng trơ môi.
Người tuy mặt đỏ đôi tròng bạc,
Đưa nịnh râu đen mẩy sợi còi »* (1).

Trái hẳn với Tôn-thọ-Tường, Phan-thanh-Giản vì thương dân mà « chủ hòa » để rồi dẫn đến những hậu quả tai hại đất mất, quyền mất, người chết mà Phan không lường trước được. Có hậu quả tai hại đó chính là do Phan-thanh-Giản mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, khiếp sợ trước thế lực tư bản. Phan muốn hòa với Pháp và cho đó là con đường đỡ tồn thất cho nhân dân. Phan ngây thơ « ngỡ rằng giặc ví như chim cất được ăn no sẽ cất cánh bay đi, ta ví như con rồng còn nung nấu, vẫn chờ đợi để lo toan » (2). Phan cũng đã từng dâng sớ điều trần xin cải cách duy tân nước nhà, Phan muốn yên hàn để

tu chỉnh chính sự kỹ cương đặng một ngày kia phú quốc cường binh. Phan hằng nói: « dạy dỗ dân chúng cho khỏi u mê, khuyến khích dân làm lụng cấy cấy để thêm lợi tức khá dĩ mộ thêm binh lính và trả lương hậu cho họ. Như vậy dân tình đỡ khổ, lương thảo dồi dào, quân lính cũng được luyện tập tinh nhuệ. Có được như thế thì công hay thủ cũng đều được cả. Chương trình này có thể áp dụng để chống với kẻ cường địch, an lòng nhân dân và tránh đại họa được. Liều đánh bây giờ để hả lòng căm tức, hạ lệnh cho quân sĩ tấn công, chẳng khác xua dê vào miệng cọp » (3). Tư tưởng Phan là muốn có sức mạnh đã rồi mới có thể chiến đấu và chiến thắng, chứ Phan không biết nghĩ rằng trong chiến đấu sẽ trường thành (như chúng ta ngày nay). Cho nên, khi hòa ước được ký kết, Phan-thanh-Giản đã ngây thơ tin ở giặc và nói với Nguyễn-tri-Phương rằng: « Hòa nghị đã thành có thể ngồi mà hưởng phú cường » (!) (4). Phan có ngờ đâu rằng « quân beo sói khó diệt hết mà cũng khó làm thân » (5). Chính vì kiên trì tư tưởng chủ hòa tai hại ấy, nên hậu họa to lớn trực tiếp đầu tiên Phan phải chịu tức là cái chết bi thảm. Cái chết của Phan đã chứng tỏ sự bất lực hoàn toàn đối với lòng tin cậy của triều đình và cũng để tỏ cho nhân dân rằng mình đã sai lầm và chịu tội trước nhân dân. Tất nhiên, cũng không phải chỉ riêng vì cái chết này mà chúng ta nói ngay rằng Phan-thanh-Giản là người không tham sống sợ chết. Nhưng quả thật ông không phải là loại người tham sống sợ chết, thấy giặc thì chạy dài lo bảo toàn thân mình như bọn Tôn-thọ-Tường, Nguyễn-bá-Nghi. Trái lại, ở Phan-thanh-Giản, chúng ta thấy một tấm lòng ưu ái sâu sắc đối với dân với nước. Tất nhiên tư tưởng của ông chưa thể vượt ra khỏi phạm vi trung quân; những hành động phục tùng triều đình phong kiến của ông đã cho chúng ta thấy quá rõ điều đó. Có thể nói, đối với vua, ông đã phục tùng một cách mù quáng, chẳng hạn trong bước đường hoạn lộ, thật ông đã lắm phen trầy trật, lắm lúc oan ức, nhưng vẫn không hề tỏ ra phản ứng chống đối. Cả cuộc đời của

(1) Tôn-thọ-Tường tự vì việc mình theo Pháp cũng như việc Từ Thử hàng Tào Tháo tỏ ra ý nghĩa quyền biến và thời thế bất buộc. Nhưng việc của Tường làm Việt gian và việc Từ Thử hàng Tào khác xa nhau. Vì thế Phan-văn-Trị đã vạch mặt Tường như vậy (C.T.)

(2) Phạm-phú-Thứ — *Văn tế Phan-thanh-Giản*.

(3) Theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải. *Sách dẫn*, tr. 56—57.

(4) *Quốc triều chính biên toát yếu*.

(5) Phạm-phú-Thứ — *Văn tế Phan-thanh-Giản*.

Phan là thể hiện đầy đủ những lời của cha dặn trong một bức thư gửi cho ông lúc ông nhậm chức Phó tổng trấn Quảng-bình :

« Những phương châm xử thế và ăn ở trong gia đình là phải trung với vua, hiếu với cha mẹ, lo việc công, bỏ việc tư, sống bằng cơm rau nước lã.

Người hiếu tử không bao giờ lấy của phi nghĩa để nuôi cha mẹ. Con phải hết lòng trị nước an dân. Liêm khiết, trung trực, khôn ngoan, cần kiệm... ấy là những đức tính con cần phải có... » (1).

Tim hiểu cuộc đời hoạt động của Phan-thanh-Giản, chúng ta thấy quả đúng như vậy. Đương nhiên, ở ông có những điểm cần phê phán như « chủ hòa », trung quân mù quáng... nhưng có những điểm chúng ta cần phải trân trọng. Cuộc đời của ông từ khi thi đậu ra làm quan cho đến khi chết, đã trải qua nhiều bước thăng trầm, ông đã đảm đương qua nhiều trọng trách. Lúc nào ông cũng vẫn tâm niệm « vi dân vi nước », « vi ơn vua lộc nước ». Cũng có những việc làm của ông đã ngược lại ý muốn tốt lành của ông như chủ hòa để rồi mất nước và theo sau đó là bao nhiêu thảm họa xảy đến, kể cả thảm họa là làm cho ông thêm bi quan thất vọng đến tự tử, nhưng tấm lòng trong trắng không mấy may gọn đục, vẫn là vi dân vi nước. Đường lối chủ trương và biện pháp thực hiện của ông đã sai lầm nhưng cần thấy rõ động cơ xuất phát của những hành động của ông. Phan thành thực nhận thấy rằng đường lối chủ hòa là con đường duy nhất đỡ tồn thất cho nhân dân và ông đã cố đem hết sức mình để làm, không từ nan, không trái mệnh vua. Vua lệnh cho: « An nguy tại thử cử; khảng tích kinh luân thuật » (« an nguy tại lòng này; kinh luân đừng tiếc chước hay làm gì »). Và Phan cũng biết « thành bại hay không là do ở nước Tây kia », thế nhưng Phan vẫn vui vẻ nhận trách nhiệm, không quản tuổi già sức yếu, vì ông luôn luôn :

« Lo nổi nước kia con phiến biển,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh » (2).

Cho đến năm 1865, đã 69 tuổi đầu, qua bao phen lao tâm khổ tứ, Phan xin triều đình cho nghỉ việc quan để yên nghỉ tuổi già. Trong tờ sớ xin về hưu ấy, ông thiết tha rằng :

« Than ôi! nay đã già nua tuổi tác, thần tự thấy suy kém cả sức lực tinh thần. Thường khi vì sức cùng lực kiệt, thần bỏ trẻ nãi cả trọng trách mà thần phải đảm đương. Khi đến cầu bảy mươi, thần người ta mảnh dẻ như liễu, sậy đã bao lâu chống đỡ với cuồng phong, hay như con thiên lý mã kiệt lực không thể cố được nữa. Thần không sao tiếp tục làm

việc được nữa, e rằng phạm lỗi làm rối việc quốc gia » (3).

Đã đến lúc con người đã từng vất vả ngược xuôi hết lòng mẫn cán ấy đã cảm thấy « lão lai tài tận » rồi, mà triều đình vẫn chưa cho nghỉ thân, vẫn tin nhiệm, vẫn lại giao cho chức vụ Khâm sai giữ ba tỉnh miền Tây để « chuộc lỗi » xưa, mà đến lúc đó Phan vẫn không từ chối, lại tiếp tục những ngày phụng sự vua trên cho trọn nghĩa! Do tinh thần « công cán » đó của Phan-thanh-Giản, nên Nguyễn-đình-Chiều cũng đã phải nói :

« Phan học sĩ hết lòng mưu quốc » (4).

Cứ thế cho đến trước khi hắt hơi thở cuối cùng với biết bao ngậm ngùi chua xót, ông vẫn viết trọng tờ « di biểu » dâng vua Tự-đức rằng :

« Nay gặp thời gian bĩ : việc dữ khởi ở trong cõi, khi xấu hiện ở biên thủy, việc cõi Nam-kỳ một chốc đến thế này, không thể ngăn nổi, người tôi đáng chết không dám sống cầu thả để cái nhục cho quân phụ. Đức hoàng thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị loạn, thần kẻ hiền trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cần phép trời, thương người cùng khổ, lo trước tính sau, đổi dây thay bánh, thế lực còn có thể làm được. Thần tới lúc tắt nghỉ, nghẹn ngào không biết nói sao chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến trông mong khôn xiết » (5).

Đồng thời với việc tự tử, Phan-thanh-Giản cũng gửi trả lại triều đình tất cả chiếu chỉ sắc ban phẩm tặng đề tỏ rằng mình không xứng đáng với ân thưởng ấy nữa! Riêng sự « biểu thị thái độ » đối trước cái chết như vậy cũng đã làm cho mọi người cảm cảnh và có thái độ thể tất nhân tình cho ông phần nào. Hưởng nữa, ở Phan-thanh-Giản còn có nhiều đức độ đáng kính. Tuy là một quan đại thần, nhưng Phan vẫn sống trong cảnh an bần lạc đạo và nổi tiếng là một ông quan thanh liêm. Trong một xã hội phong kiến, cái cảnh tham quan ô lại đục khoét nhân dân cứ là nhan nhản khắp đó đây, mà Phan-thanh-Giản vẫn giữ được đức tính liêm khiết trung trực, điều đó thật đáng quý. Điều đó đủ có sức chinh phục rất lớn đối với tinh cảm nhân dân, do đó

(1) Theo Tam-Thanh và Hoành-Hải. Sách đã dẫn, tr. 24.

(2) Thơ của Phan-thanh-Giản lúc đi sứ.

(3) Dẫn theo Tam-Thanh và Hoành-Hải. Sách đã dẫn, tr. 95.

(4) Nguyễn-đình-Chiều : Văn tế Lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong.

(5) Theo bản dịch của Nguyễn-văn-Tổ trong tạp chí Tri tân số 98 — ngày 3-6-1943.

Phan-thanh-Giản có uy tín và được cảm tình của đông đảo nhân dân. Bọn thực dân Pháp cũng biết rõ điều đó và muốn lợi dụng Phan—tất nhiên trước hết vì Phan là một người « chủ hòa » — chúng không muốn Phan-thanh-Giản chết vội. Cho nên khi nghe tin Phan-thanh-Giản uống thuốc độc tự tử, bọn thực dân Pháp đã vội vàng « cử thầy thuốc đến và xin ông uống thuốc giải độc, nhưng ông kiên quyết không thay đổi ý kiến của mình và chết sau 48 giờ » (1). Có thể nói, lúc đó Phan-thanh-Giản chọn cái chết là đúng. Tuy rằng cái chết của ông không phải là cái chết của người chiến sĩ nơi đầu tên mũi đạn trên chiến trường, hay là cái chết đầy nghĩa phấn của Hoàng-Diệu sau này. Cái chết của ông chỉ là cái chết tiêu cực. Tuy vậy, nó vẫn biểu thị một thái độ thành thật đáng được tha thứ. Cũng do đó mà làm cho mọi người có ít nhiều suy nghĩ. Người ta phê phán ông, nhưng người ta cũng rộng lượng đối với ông. Điều đó rất đáng vì sao trong tình cảm nhân dân Việt-nam có dành cho ông một phần trân trọng.

Phan-thanh-Giản đối với vua trên và đối với bản thân là như vậy, còn đối với bọn làm tay sai cho giặc thì lại tỏ ra rất dứt khoát. Chẳng hạn như khi Phan-hiều-Đạo bị Tôn-thọ-Tường theo lệnh của Pháp dụ dỗ ra làm quan, ngày gặp Phan vào trấn Vĩnh-long. Hiều-Đạo hỏi ý kiến, Phan đã phê mấy chữ ý nói « làm việc cho Tây như người đàn bà mất trinh tiết ». Phan-hiều-Đạo tự thấy xấu hổ nên đã uống thuốc độc tự tử (2). Thái độ đó của Phan-thanh-Giản cho ta thấy rằng, ông chẳng những không phải là « tay sai » của giặc, mà còn là một người biết phân rõ địch ta như thế nào. Nói như vậy nghe ra có vẻ mâu thuẫn. Bởi vì ông cũng là người đặt tay ký hòa ước nhường đất cho giặc ! Như trên đã phân tích, tư tưởng chủ hòa của ông là với động cơ tránh binh lửa chết chóc cho nhân dân. Nhưng ông không ngờ hậu họa của hòa ước lại to lớn như thế, thì đó đã đành là bị kịch cho cuộc đời của ông và ông đã phải đền tội bằng cái chết. Tuy vậy, tư tưởng chủ hòa của ông dù là tiêu cực nguy hại như vậy đấy, song cũng không đến mức bỏ đi bằng số quan lại chủ tâm đầu hàng Pháp ngay từ phút đầu, rồi lại ngoan ngoãn làm tay sai trở lại đàn áp giết chóc nhân dân. Ở ông, tuy cũng có cái khiếp sợ, mất tinh thần, có cái « giặc mình » trước văn minh tàn tặc của Âu châu, nhưng ông vẫn còn « hết lời năn nỉ » để « kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước ». Những lời « năn nỉ » trình bày yêu cầu duy tân của ông « chẳng ai tin » (3), thậm chí còn bị coi là « kẻ khéo tâng người mà hạ mình ». Bình sinh Phan-thanh-Giản một mực cố gắng hết sức mình để « cầu hòa », để « chuộc đất ».

Nhưng tất cả đều đã trở nên vô vọng. Tiếng kêu của ông đến lúc đã trở nên lạc lõng, đáng thương như chính ông đã tự bộc bạch sau lần làm « chính sứ như Tây » (1864) :

*Trời thời, đất lợi lại người hòa,
Hà đê ngồi coi nói chẳng ra !
Làm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,
Vượt bể trôi non cảm phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba » !*

Tâm trạng buồn khổ cô đơn đã bắt đầu xâm lấn những ngày xế chiều cuộc sống của một ông quan đại thần mang nặng ý thức phong kiến ! Tâm trạng đó cũng cô đơn bất lực như chính cái đạo nho vào những ngày tàn tạ của nó. Tâm trạng của ông chẳng khác gì tâm trạng Bá-Nha sau khi trở lại thôn Tập-hiền ở Tầm-dương không tìm thấy Từ-Kỳ, nên những ngày trước khi chết, Phan vẫn thường ngâm bài « Toái cảm » :

*« Từ-Kỳ đã mất đập đàn thôi,
Non nước kia ai những ngậm ngùi !
Gió xuân bốn mặt chung là bạn,
Mà kẻ tri âm chẳng thấy người ? » (4).*

Tâm trạng Phan-thanh-Giản lúc này thật bế tắc. Một mặt do không làm tròn trách nhiệm của triều đình giao cho là phải « hòa với giặc », « chuộc lại » đất tổ của Hoàng triều, một mặt thì nhân dân càng ngày càng cơ khổ hơn trước sự chiếm đất, giết người, cướp của của quân thù. Cả nước đang xóc lên một phong trào đánh giặc cứu nước và nhân dân cũng đã trực tiếp lên án ông. Trên ếp xuống dưới ếp lên, ông phải lấy cái chết để mong « tịu nghĩa » và để rồi thời gian sẽ phân xử cho ông. Ngày nay có lẽ chúng ta cũng không nên quá khắt khe như thời ông sống, thời mà phong trào

(1) Theo Cultur — *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*. Paris 1910, tr. 117.

(2) Theo Ca-văn-Thỉnh và Bảo-định-Giang trong quyển *Thơ văn yêu nước Nam-bộ cuối thế kỷ XIX*. Nhà xuất bản Văn hóa. Hà-nội 1962, tr. 15.

(3) Nguyên văn bài *Tự thân* :

*« Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giặc mình ;
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ».*

(4) Nguyên văn chữ Hán :

*« Phá toái dao cầm phụng dĩ hàn,
Từ-Kỳ bất toại đổi thùi đàn !
Xuân phong mãn địa giai bằng hữu,
Dục mệnh tri âm nan thượng nan ? »*

kháng chiến của nhân dân lục tỉnh đang lên cao, đang cần thiết phải nêu lên khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân » để tập hợp lực lượng kháng chiến. Nói một cách công bằng hơn, trách nhiệm của Phan-thanh-Giản là gắn chặt với trách nhiệm của triều đình Huế, chính triều đình phong kiến thối nát ấy mới là kẻ đầu sỏ bán nước, còn Phan-thanh-Giản chỉ là một trong số những người chủ trương và thi hành đường lối tội lỗi ấy mà thôi. Hơn nữa, trong khi chúng ta nêu rõ hậu quả của những hành động của Phan, thì cũng không nên quên nhắc nhở tấm lòng ưu ái của ông đối với dân với nước. Có như thế chúng ta mới hiểu và cắt nghĩa được mối cảm tình của một số sĩ phu và nhân dân lúc ấy đối với Phan mặc dù Phan đang tay ký điều ước 1862 và sau lại để cho Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ. Có người sẽ bảo như thế là quá rộng lượng với Phan, là không nhìn nhận sự sáng suốt của nhân dân trong chủ trương « quyết chiến », không nhìn nhận sự cần thiết phải nêu lên khẩu hiệu như trên để đẩy mạnh kháng Pháp lúc đó. Đó là một mặt của vấn đề lịch sử mà chúng ta đã nói tới ở phần trên.

Chúng ta cần trở lại xét thêm những công trạng và đức tốt của Phan-thanh-Giản đối với nhân dân thì mới thấy rõ hơn vì sao Phan đáng được nhân dân khoan dung và trân trọng. Trước hết vì Phan-thanh-Giản là một người cần cần, rất đổi thương yêu nhân dân. Ngay từ những ngày đầu mới ra làm quan với triều Minh-mạng, có lần giữ chức giám thị kỳ thi Hội ở Huế (1828), nhân có bão lụt trong thành, ông dâng sớ tâu rằng: « mưa to và nạn thủy tai là những triệu chứng không tốt, hạ thần cúi xin thánh thượng tự sửa mình làm điều nhân đức và giảm bớt số cung nữ phi tần. Như thế là thánh hoàng làm theo ý thiên địa, bách tính sẽ được sung sướng » (1). Hoặc như năm 1850, khi trấn nhiệm ở miền Tây, nhân dân gặp nạn dịch lệ lan tràn, ông đã dâng sớ lên vua xin cấp cứu cho qua khỏi tai ách, xin tha bớt hình ngục, hoãn việc binh thuế và chẩn cấp cho dân. Một lần khác, vua định xa giá kinh lý miền Nam (các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên), mà trong lúc đó nhân dân các tỉnh này « đang trong cảnh hạn hán, mất mùa, thóc cao gạo kém, người nghèo chết đói »... không thể « sửa sang đường cái lập nhà công quán kiểm củi đước cõ rơm cho đoàn quan quân hộ tống » được, nên xin « hoãn cuộc ngự du này đến khi mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, trăm họ ấm no, lúc bấy giờ dân gian sẽ đón tiếp thánh hoàng một cách nhiệt liệt » (2). Việc làm đó của Phan-thanh-Giản tất nhiên được nhân dân kính phục

biết ơn và nhớ mãi. Để có lợi cho nước cho dân, Phan-thanh-Giản đã từng có những đề nghị với nhà vua rất thẳng thắn. Năm 1851, ông đã cùng với Nguyễn-tri-Phương dâng lên vua bản đề nghị tám điều như sau :

« 1. Chúa thượng phải cần trọng trong lúc du hi: không nên dạo chơi ven bờ sông, bơi thuyền hay tắm hay dự cuộc thi ngựa.

2. Không nên xem kịch tuồng vì sẽ có ảnh hưởng không tốt đến việc cai trị.

3. Phải tránh xa những kẻ gian hùng chỉ dựa thể triều đình bắt nạt dân đen trục lợi. Bọn « cứu long » nghĩa là chín tên cận thần mà bây giờ gọi là « bát tiên » vì trừ một người chết còn tám, nên bỏ họ vào ngục võ quan, không nên cho họ tự do ra vào cung cấm, sợ xảy ra điều xấu xa chẳng.

4. Phải áp dụng những quy tắc về chính sách xã hội, giảm bớt tiêu pha phung phí, và không nên quá tin yêu quần thần. Nhà vua cần phải cấm chỉ ngay việc sai các quan đi mua vàng bạc châu báu, ngà voi để về phân phát cho phi tần cung nữ.

5. Phải giảm bớt số thái giám và cư xử theo các bậc tiền nhân. Về đời Gia-long, Minh-mạng, thị vệ chỉ được đến tam tứ phẩm; bây giờ chánh đội thị vệ Trần Kiên cậy quyền những lạm và sách nhiễu. Cữ chỉ ấy sợ rằng người khác bắt chước làm bậy.

6. Phải cần thận lựa chọn bây tôi lấy những người thực thà, chính trực, nghĩa khí, loại những người gian ác, tham lam, đạo đức giả, hiểu danh, cần sự công bình trong việc lựa tuyền; Nội vụ bộ sẽ tuyền văn quan. Binh bộ sẽ tuyền võ quan.

7. Giảm bớt tạp dịch cho binh lính để lấy thi giờ luyện võ, điều cần để chiến thắng.

8. Tăng lương cho các quan lại; như thế được sống đầy đủ, họ không nghĩ đến hối lộ, và xử án công bằng hơn » (3).

Về bản đề nghị này, Tự-đức đã phải phê rằng: « Hai khanh đều là tôi lương đống của triều đình, Trẫm có thể đặt đề mệnh số thân dân được. Trẫm cũng biết là khanh buộc tội cho Trẫm. Nhưng không bao giờ Trẫm làm việc nhẹ dạ. Trẫm tin ở lòng ái quốc của khanh và khanh nên vui lòng theo ý Trẫm » (4).

(1) Theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải tr. 26.

(2) Theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải tr. 31.

(3) Dẫn theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải. *Sách dã dân*, tr. 46—47.

(4) Dẫn theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải. *Sách dã dân*, tr. 47—48.

Đến năm 1853, Phan-thanh-Giản lại dâng sớ đề nghị nhà vua sửa đổi chính trị, trong đó có ba khoản đáng chú ý:

«— Cứu cấp trẻ nghèo để giảm sự khổ sở toàn xứ.

— Sửa đổi học chính, mở mang bệnh viện.

— Sửa sang đường sá cho sự giao thông được thuận tiện, đóng xe bò để vận tải được dễ dàng» (1).

Cũng do vậy mà trước kia Phan-thanh-Giản được Minh-mạng khen là « người ngay thẳng, quả cảm, học lực rộng và có biệt tài », sau này lại được Tự-đức ban thưởng chiếc kim khánh có khắc bốn chữ « Liêm Bình Cần Cẩn ».

Những việc lớn đã thế, những việc nhỏ sau đây càng tỏ ra rằng Phan là một người rất thương yêu gần gũi nhân dân. Câu chuyện một vị quan đại thần ở viện cơ mật về chịu tang cha vận quần áo sớ gai như một người thường dân đi một mình không có lính hầu, khi đi qua bến đò Ba-lai (giữa Mỹ-tho — Bến-tre) bị một người lính đồn không biết là đại thần đã khám xét lục soát và bị cả người cai đồn giữ lại... vẫn không tỏ ra khó chịu hách dịch gì mà sau lại ban khen tặng thưởng cho họ vì những người đó đã « làm tròn phận sự ». Cử chỉ ấy của Phan-thanh-Giản đã làm cho mọi người mến phục. Hay là câu chuyện: một hôm đi tỉnh mộ về, Phan bị một người vác cây tre lòa xòa đi đằng trước đụng vào bị thương. Người vác tre quay lại thấy ông cả sợ, mặt tái xanh như chàm đỏ, ông bèn gọi lại và bảo đưa cho ông mượn luôn con dao rựa, người vác tre càng khiếp đảm lo cho tính mệnh chẳng còn. Nhưng không, ông bèn phất nốt mấy cành lá còn lòa xòa ở thân tre và từ tốn nói với người vác tre rằng: « Bạn sau bác phải cần thận, kéo rũi gặp người khác thì không xong đâu » (2).

Những cử chỉ như vậy của Phan đã được nhân dân khắp miền truyền tụng và nhận ông là một người rất mực khoan nhân đại độ.

Về việc Phan-thanh-Giản quan tâm đến đời sống nhân dân, chúng ta còn thấy thể hiện khá nhiều ở các bài thơ trong tập *Lương-Kê thi thảo*. Như bài « Vọng vũ » (mong mưa) của Phan làm năm Quảng-nam bị hạn hán kéo dài (1835):

*« Kinh tuần thiên bất vũ,
Nhật mộ chỉ vi lương,
Khinh vân từ dục hợp,
Đông phong suy cánh dương,
Thiên lễ tự trung uất,
Thanh thần như phi sương.
Chiêm bỉ cao đê điền,
Hà miêu bán mụy hoàng,*

*Thu lai mễ giá ngạn,
Hưởng phục thử khang hạn,
Nông dân thực khả thương!
Nguyệt đảo giáng xuân cao,
Cấp thời lộ trung thương ».*

(Dịch nghĩa:

Suốt hàng tuần trời không mưa,
Ngày暮 chỉ hơi mát,
Mây nhẹ từ từ muốn hợp lại,
Bị gió nổi thổi liền bay tan đi,
Khoảng trời cứ nung nấu bức bối,
Sáng sớm như có sương bay,
Trông những thửa ruộng cao thấp kia,
Mạ lúa đã úa vàng mắt nữa.
Vụ chiêm này dù có được mùa,
Sang thu này giá gạo tất cao,
Hưởng lại bị hời hạn dữ này,
Nông dân thật đáng thương!
Mong trời sớm cho xuống trận mưa xuân,
Để kịp thời cho dân tỉnh táo lại).

Trong bài thơ tiễn đưa Lại bộ thị lang Hoàng-kien-Trai đi nhậm chức bố chánh Gia-định, ông nhắc nhở:

*« Than tức tự tông khai hãn họa,
Chi kim do vị khởi sang di,
Lư diêm dân lĩnh bằng hà nhuận,
Quốc kế dân tình triệt đề ti ».*

(Dịch nghĩa: Than thở từ ngày gây ra thù giận tai vạ, ngày nay vẫn chưa hàn khỏi được những vết đau thương. Làng xóm nghèo khổ đợi mong nhờ được ân trách của các quan nhân đức.

Kể nước tình dân phải lo nghĩ sao cho được mười phân vẹn mười).

Ông mong muốn tất cả những ai có trách nhiệm « trị nước an dân » hãy hết lòng hết sức giữ đạo công bằng lòng liêm khiết cương trực để cho nước cho dân được nhờ. Đó cũng chính là những đức độ cao cả, những tinh cảm tình thương tốt đẹp của Phan-thanh-Giản, đã làm cho ông có được địa vị khá trọng suy nghĩ và tinh cảm của mọi người. Cũng vì thế mà sau khi Phan-thanh-Giản chết, ngay trong hàng ngũ sĩ phu yêu nước đã có những nhận định về ông khá công bằng và rộng lượng, tỏ ra thông cảm với ông.

Phạm-phú-Thứ, người đã cùng Phan-thanh-Giản đi sứ sang Pháp, trong bài văn tế Phan một mặt nêu rõ trách nhiệm của Phan trước lịch sử, nhưng mặt khác cũng nói rõ lòng trung nghĩa của Phan:

(1) Dẫn theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải. *Sách dã dẫn*, tr. 49.

(2) Theo Tam-Thanh và Hoàn-Hải. *Sách dã dẫn*, tr. 37.

« Năm xưa lập hòa ước, ông đã cam là kẻ có tội để cứu vãn sự nguy cấp của nước nhà. Nay ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên tình thế nguy ngập giống như tổ chức bị gió mưa lay bạt. Thế mà ông không hề phòng đề quân giặc đánh trộm giống như Điền-Quảng nước Tề bị Hàn-Tin đánh úp. Lỗi đó sẽ phải về mình, tham tiếc cũng không thể lấy lại được.

« Bề tôi giữ bờ cõi phải chết với bờ cõi. Bỏ sống lấy nghĩa, giết mình nên nhân, ấy là điều mà ông vẫn tin theo.

« Một phong di biểu, ngỡ hết can trường thật đáng cho người đọc phải khóc. Tiếc thay, trong lúc hiểm nghèo như thế quê Truân kinh Dịch, một người trung tín như ông lại gặp phải cuộc gian nan ấy. Rồi đây việc biên thù nhà vua chắc về sau sẽ soi thấu nhưng mà kẻ tầm thường lại bảo ông làm lỡ nước nhà... » (1).

Nhà thơ yêu nước Nguyễn-đình-Chiều cũng đã có bài thơ điệu nêu rõ lòng trung nghĩa của Phan, đồng thời cũng vạch rõ trách nhiệm của triều đình Huế :

*« Non nước tan tành hệ bởi đâu ?
Dầu dầu mây bạc cõi ngao châu.
Ba triều công cán vại hàng sớ,
Sáu lĩnh cương thường một gánh thâu.
Ái bắc ngày chờ tin nhận vắng,
Thành nam đêm chạnh tiếng quyên sầu.
Minh sinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây bật gió thu » (2).*

Nguyễn Thông, một nhà thơ yêu nước khác ở miền Nam « cho việc Phan-thanh-Giản tử tiết có quan hệ đến phong giáo » đã tâu xin Tự-đức « ban thưởng » để « khích lệ » người sau. Nhưng Tự-đức đã cự tuyệt và đã khép (Phan-thanh-Giản) vào tội « trảm quyết » (nhưng vì đã chết nên được miễn) và « lột hết chức tước và đục hết tên trên bảng các ông đồ tiến sĩ... Tự-đức làm như vậy là cốt để đổ tất cả tội lỗi bán nước đầu hàng giặc của triều đình nhà Nguyễn lên đầu Phan-thanh-Giản người đã chết.

Lời trời trăng của Phan-thanh-Giản với các con trước khi nhắm mắt là « chớ khởi nghĩa mà vô ích », « chớ làm quan với triều Nguyễn » cũng như lời Phan-thanh-Giản dặn các thân nhân ghi trên mộ rằng : « Đại Nam hải nhai lão thư sinh tinh Phan chỉ cử diệp dĩ thư

chi mộ » (mộ của người học trò già họ Phan ở bờ bể nước Đại Nam) đã phản ánh đúng đắn tinh thần khiếp nhược và nỗi chán chường bế tắc của ý thức hệ phong kiến đến ngày suy tàn thối hại. Nội dung « trung » « hiếu » của Nho giáo lúc này đã quá lỗi thời, nó phải được quan niệm lại. Nên chí, sau khi Phan-thanh-Giản chết, các con của ông là Phan Tôn, Phan Liêm đã nổi lên cùng với nhân dân anh dũng chống Pháp, dù trái lại với lời dặn của cha, nhưng như thế mới là chí hiếu. Hai anh em họ Phan sau khi thất bại ở Bến-tre lại ra Bắc cùng Nguyễn-tri-Phương trấn giữ Hà-thành tiếp tục chiến đấu, và đó cũng chính là có hiếu với cha, trung với vua và yêu nhân dân đất nước tích cực. Ở đây, hai anh em họ Phan đã nhận rõ mối quan hệ giữa « ái quốc » với « trung quân » và « hiếu tử ». Trung quân chỉ nặng khi nào có minh quân. Vua có thể là hôn quân, còn lòng ái quốc tức là yêu đất nước, quê hương đồng nội, yêu nước là yêu truyền thống lịch sử lâu đời thì không bao giờ có thể đổi dời, mà càng ngày càng sâu sắc hơn, nhất là những lúc bị nạn ngoại xâm đe dọa, bị kẻ địch giày xéo. Yêu nước thì phải bằng mọi cách để bảo vệ nước. Nhân dân ta và hai anh em họ Phan đã hiểu được điều thiết thân đó và đã hành động khác với cha mình khi xưa. Cho nên có thể nói thêm rằng, chính hai con của Phan đã góp phần chuộc lỗi lầm cho cha.

Trên đây, chúng tôi đã cố gắng làm sáng tỏ mối quan hệ giữa trách nhiệm to lớn của Phan-thanh-Giản với trách nhiệm triều đình Huế, của giai cấp phong kiến, đồng thời nói thêm về thân thế sự nghiệp của Phan, cũng như tìm hiểu thêm về cái chết của Phan và thái độ các tầng lớp nhân dân đối với Phan-thanh-Giản, mong các nhà nghiên cứu và các bạn đọc xa gần thành thật chỉ giáo cho.

Hà-nội 31-12-1962

(1) Phạm-phú-Thứ — Văn tế Phan-thanh-Giản, dẫn theo Hoàng-Hải và Tam-Thanh trong quyển Phan-thanh-Giản, Hà-nội 1945, tr. 115.

(2) Nguyễn-đình-Chiều — Điếu Phan-thanh-Giản.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

NGUYỄN - LƯƠNG - BÍCH

JC HẸN nay, công tác nghiên cứu lịch sử đã được nhiều địa phương quan tâm và nhận rõ mức độ cần thiết của nó.

Lịch sử các địa phương làm được tốt sẽ là một cống hiến không nhỏ cho khoa học lịch sử nước nhà. Nó sẽ là nguồn cung cấp tài liệu vô cùng to lớn cho việc nghiên cứu lịch sử chung của toàn quốc. Nước ta là một nước có văn hiến lâu đời, nhân dân ta rất anh hùng, lịch sử dân tộc ta rất vẻ vang, để có thể chứng minh được tất cả những điều đó một cách cụ thể và sinh động, cần phải có sự đóng góp của các địa phương, của toàn thể nhân dân vào công tác lịch sử. Chỉ dựa vào sách vở cũ và công sức sưu tầm nghiên cứu của những cá nhân riêng lẻ hay một vài nhóm người ít ỏi, chúng ta không thể làm nổi bật được hết những sự thật lịch sử của dân tộc chúng ta. Cho nên lịch sử các địa phương làm được tốt sẽ làm phong phú lịch sử chung của toàn quốc. Nó giúp chúng ta điều kiện đi sâu vào những chuyên đề lịch sử quan trọng và chắc chắn sẽ giúp chúng ta giải quyết được nhiều vấn đề lịch sử còn mắc mứu cho đến nay.

Nghiên cứu tốt lịch sử địa phương không những là một cống hiến quan trọng cho khoa học lịch sử nước nhà, cho kho tàng lịch sử chung của toàn quốc mà còn là một nhu cầu cần thiết của địa phương. Lịch sử địa phương làm được tốt sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác giáo dục lòng yêu nước của thanh niên, học sinh ở địa phương, đồng thời kích thích mạnh lòng yêu đất nước, yêu tổ quốc, yêu quê hương và lòng tự hào dân tộc của toàn thể đồng bào địa phương. Lịch sử địa phương có tác dụng khuyến khích nhân dân địa phương cố gắng phát huy những truyền thống ưu tú của địa phương, của tổ tiên, để góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các địa phương hiện nay. Lịch sử địa phương sẽ giúp nhân dân và cán bộ địa phương hiểu rõ những đặc điểm phát triển của địa phương, hiểu rõ những ưu điểm và nhược điểm trong quá trình phát triển của địa phương từ xưa tới nay để thấy được cái gì

nên phát huy, cái gì nên khắc phục, khiến địa phương có thể tiến mạnh trong công cuộc xây dựng hiện nay. Thí dụ: ở Hưng-yên, nếu như không thấy được trường tận tận cả tình hình dê điều, lụt lội của địa phương từ bao đời trước để tìm cách khắc phục thì kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế của Hưng-yên không khỏi có thiếu sót. Hoặc ở Hà-đông, Bắc-ninh, nếu không thấy được quá trình phát triển thủ công nghiệp của địa phương, không thấy được những truyền thống lâu đời của các ngành, nghề ở địa phương, thì sẽ rất khó mà có được những kế hoạch phát triển kinh tế thật sự thích đáng với địa phương.

Cũng bởi lịch sử địa phương có một tầm quan trọng như vậy nên hiện nay nó đã được hầu khắp các địa phương chú ý. Khắp nơi đều có phong trào nghiên cứu lịch sử địa phương. Có tỉnh đã tiến hành công tác nghiên cứu từ vài ba năm nay, có tỉnh đương ở thời kỳ chuẩn bị bắt tay vào việc. Tuy vậy, trong quá trình nghiên cứu cũng như trong quá trình chuẩn bị nghiên cứu, ở chỗ này chỗ khác không khỏi có ít nhiều ngán ngại, băn khoăn về các mặt: khả năng, tổ chức, phương châm, phương pháp, v.v..

Để góp phần giải quyết những ngán ngại băn khoăn ấy, tôi muốn trình bày ở đây một số ý kiến về phương châm kế hoạch tiến hành nghiên cứu các vấn đề lịch sử ở địa phương, từ lịch sử xã đến lịch sử tỉnh, từ lịch sử chung của cả khu vực đến những chuyên đề của từng vấn đề lịch sử ở địa phương.

Trước hết, chúng ta có thể nói được rằng lịch sử địa phương là rất phong phú. Để sưu tầm nghiên cứu những vấn đề lịch sử phong phú ấy, cần có đông đảo nhân dân tham gia. Do vậy công tác nghiên cứu lịch sử địa phương là một công tác quần chúng. Và đã là công tác quần chúng thì khả năng nào trình độ nào cũng có thể tham gia được. Người có khả năng viết thì tham gia nghiên cứu biên soạn, người có tài liệu thì cung cấp tài liệu, nghĩa là mọi người đều có thể tham gia công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Do vậy, muốn làm tốt công tác nghiên cứu lịch

sử địa phương, điều chủ yếu đầu tiên là phải động viên quần chúng, động viên mọi người ở địa phương tích cực tham gia.

Điều chủ yếu thứ hai là cần thấy rõ tính chất phong phú của lịch sử địa phương, thấy rõ lịch sử địa phương bao gồm rất nhiều vấn đề, nhiều hình thức nghiên cứu, do vậy có thể định được kế hoạch tiến hành nghiên cứu thích đáng với điều kiện địa phương, cái gì nên làm trước, cái gì nên làm sau, và làm như thế nào.

Lịch sử địa phương có thể bao gồm những công trình nghiên cứu như sau:

1. Lịch sử các xã (kể cả các thị xã, thị trấn).
2. Lịch sử toàn tỉnh, hoặc lịch sử thành phố.
3. Các chuyên đề lịch sử, nghiên cứu về một vấn đề lịch sử, một sự kiện lịch sử, một giai đoạn lịch sử của địa phương, hoặc nghiên cứu lịch sử các danh nhân, các phong trào đấu tranh ở địa phương.
4. Lịch sử Đảng bộ địa phương (cũng tức là một thứ chuyên đề lịch sử nghiên cứu về quá trình hoạt động của Đảng ở địa phương).

Về lịch sử Đảng bộ địa phương, chúng tôi không bàn đến ở đây vì công tác này đã có sự chỉ đạo trực tiếp của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, mà chỉ bàn đến những loại công trình nghiên cứu khác của lịch sử địa phương.

* * *

Trước hết là lịch sử các xã, trong đó kể cả lịch sử các thị xã, thị trấn. Hiện nay một số xã đã làm lịch sử của xã mình. Có tỉnh đã sơ bộ làm xong lịch sử của tất cả các xã trong tỉnh. Điều đó rất đáng hoan nghênh, nó sẽ giúp ích cho việc giảng dạy lịch sử địa phương ở các trường phổ thông của các xã. Nhưng, về mặt nghiên cứu biên soạn thì những tài liệu đã viết được phần nhiều còn sơ sài. Tôi đã có dịp đọc một số tài liệu về lịch sử các xã, do các xã viết, thì thấy tất cả nội dung lịch sử của một xã chỉ mới được ghi rất đơn giản trên vài ba trang giấy. Những nội dung ấy phần nhiều chỉ đề cập đến một vài hoạt động du kích chống giặc của nhân dân xã trong thời kỳ kháng chiến, hoặc xa hơn nữa là một vài hoạt động của Đảng ở địa phương trong thời kỳ bí mật và sự tham gia của nhân dân xã trong phong trào Cách mạng tháng Tám 1945. Sự thật, lịch sử xã còn phong phú hơn thế rất nhiều. Lịch sử xã tuy chỉ là lịch sử của một khu vực nhỏ bé, tiến hành nghiên cứu không gặp nhiều khó khăn phức tạp lắm, nhưng không phải vì thế mà lịch sử xã khó khăn, nghèo nàn. Khi nghiên cứu lịch sử một xã, chúng ta cần khai thác cho được tất cả cái

vốn lịch sử phong phú của nó. Lịch sử xã cũng bao gồm hai loại vấn đề để nghiên cứu như các thứ lịch sử khác:

1. Nghiên cứu lịch sử chung của toàn xã.
2. Nghiên cứu những chuyên đề của lịch sử xã.

Lịch sử chung của toàn xã nên viết một cách tổng hợp và toàn diện, đề cập tới mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của toàn xã ở tất cả các thời đại. Lịch sử xã càng đi ngược được lên quá khứ xa xôi càng tốt. Nó làm cho lịch sử xã thêm phong phú và giúp đồng bào trong xã hiểu rõ quê hương, yêu quý quê hương hơn. Cổ nhiên, chúng ta không thể trình bày một cách có hệ thống lịch sử phát triển của xã qua các thời đại như lịch sử chung của toàn quốc, hoặc lịch sử một khu, một tỉnh, nhưng không phải vì thế mà chúng ta bỏ qua tất cả những cái gì thuộc về quá khứ xa xôi của một xã.

Cũng như lịch sử chung của toàn quốc, lịch sử xã cũng bao gồm các thời đại từ cổ đến kim: từ trước Pháp thuộc là thời cổ đại, từ Pháp xâm lược ở nửa cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám 1945 là thời cận đại, từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay là thời hiện đại.

Khi nghiên cứu lịch sử xã, vấn đề đầu tiên phải đề cập đến là nghiên cứu lịch sử thành lập xã, những thay đổi về tổ chức và hành chính của xã và các thôn xóm trong xã qua các thời đại. Sau đó, lịch sử xã trình bày theo thời đại. Về thời cổ đại, vì không có điều kiện và tài liệu để trình bày một cách có hệ thống như lịch sử toàn quốc, chúng ta sẽ nghiên cứu lịch sử các danh nhân trong xã, các sự kiện lịch sử có liên quan đến xã, những tình hình đặc biệt về chính trị, về văn hóa, về kinh tế của xã ở các thời trước và những di tích lịch sử hiện còn ở xã. Thí dụ, khi làm lịch sử xã, ở Cổ-loa (Đông-anh, Hà-nội) không thể không nói kỹ về thành Cổ-loa với nhân vật lịch sử gắn liền với nó là An-dương-vương; ở Đình-bảng (Bắc-ninh), nơi phát tích của triều đại nhà Lý, không thể không nhắc tới các vua chúa nhà Lý; ở những nơi có bến Chương-dương, Hàm-tử, không thể không nhắc lại những chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta chống quân Nguyên đã diễn ra ở đây; hoặc ở Văn-giang, Khoái-châu (Hưng-yên) là những nơi mà nạn vỡ đê, lụt lội hàng năm xảy ra trong thời phong kiến thì những tình hình ấy khi làm lịch sử xã không thể không nghiên cứu tới. Về lịch sử xã thời cận đại, chúng ta có thể nghiên cứu được kỹ hơn và có thể trình bày tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa của xã trong thời kỳ này một cách có hệ thống hơn.

Trong lịch sử cận đại của bất cứ xã nào, chúng ta đều có thể đề cập tới một số vấn đề chủ yếu mà nội dung rất phong phú, sinh động, mỗi xã một khác, muôn màu muôn vẻ, đại khái như:

1. Sự tổ chức bộ máy chính trị của đế quốc và phong kiến ở xã.

2. Ách đàn áp, bóc lột của đế quốc, quan lại, cường hào, địa chủ.

3. Những chế độ bắt phu, bắt lính, sưu thuế, tạp dịch mà nhân dân trong xã phải chịu đựng trong thời Pháp thuộc.

4. Chế độ ruộng đất, tình hình kinh tế và lịch sử các ngành nghề trong xã (riêng về lịch sử các ngành nghề, ở những xã có những ngành nghề xuất hiện từ lâu đời, thì có thể đề cập đến từ trong phần lịch sử cổ đại).

5. Tình hình văn hóa xã hội trong xã, với những chính sách ngu dân, đầu độc của đế quốc.

6. Nhân dân xã tham gia các phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột trong thời Pháp thuộc.

7. Nhân dân xã trong cao trào tiền khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa tháng Tám.

v.v...

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay là thời kỳ hiện đại, tài liệu lịch sử của xã lại càng dồi dào. Chúng ta có thể đề cập đến những vấn đề như:

1. Sự thành lập chính quyền nhân dân trong xã.

2. Đời sống chính trị và những phong trào chống đối, diệt dốt v.v... ở trong xã từ sau khi thành lập chính quyền nhân dân đến trước ngày kháng chiến toàn quốc.

3. Tình hình xã và sự tham gia đấu tranh chống giặc của nhân dân xã trong tám năm kháng chiến.

4. Thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất ở xã.

5. Công cuộc xây dựng xã và về mọi mặt từ hòa bình lập lại đến nay, đặc biệt là phong trào hợp tác hóa. Nếu là thị xã, thị trấn, chúng ta chú ý đến công cuộc xây dựng công nghiệp địa phương.

Ở phần lịch sử hiện đại của các xã, chúng ta không chỉ đơn thuần kể những sự việc, những thành tích của các phong trào, của công cuộc xây dựng, mà cần nêu lên những ưu khuyết điểm về mọi mặt của xã để làm bài học kinh nghiệm cho những người đọc lịch sử của xã.

Về chuyên đề, cũng có rất nhiều thứ, nhiều vấn đề có thể đi sâu nghiên cứu hơn khi làm

lịch sử chung của toàn xã. Lịch sử xã có thể có những chuyên đề như sau:

1. Lịch sử phong trào hợp tác hóa hoặc lịch sử một hợp tác xã trong xã.

2. Lịch sử ruộng đất, lịch sử các ngành nghề trong xã.

3. Lịch sử các danh nhân trong xã.

4. Nếu là thị xã, thị trấn có nhà máy, có trường học lớn thì có những chuyên đề về lịch sử nhà máy, lịch sử trường học.

Lịch sử xã còn có thể có nhiều thứ chuyên đề khác nữa như: lịch sử tôn giáo, tín ngưỡng trong xã, những di tích lịch sử đặc biệt trong xã v.v...

Như vậy lịch sử xã tuy chỉ là lịch sử của một khu vực nhỏ bé, tiến hành tương đối dễ dàng, nhưng nội dung cũng như hình thức của nó đều rất phong phú, không những có ích cho nhân dân trong xã, trong tỉnh mà còn có ích cho mọi người và có khả năng cung cấp thêm nhiều tài liệu mới cho kho tàng lịch sử của nước nhà.

* * *

Tiến lên một bước, chúng ta làm lịch sử tỉnh. Hình thức và nội dung của lịch sử tỉnh còn phong phú hơn nhiều, so với lịch sử xã, và cách thức tiến hành nghiên cứu cũng công phu, phức tạp hơn. Hiện nay có nơi đã làm xong lịch sử tỉnh, có nơi đang sưu tầm tài liệu. Nhưng, quan niệm viết lịch sử tỉnh như thế nào vẫn chưa nhất trí ở các địa phương. Có người quan niệm ghép lịch sử các xã trong tỉnh lại làm thành lịch sử tỉnh. Có người phân vân không biết nên làm lịch sử tỉnh hay làm địa phương chí của tỉnh, hai thứ là một hay là hai? Có người do dự không biết nên làm lịch sử thời kỳ nào trước: cận hiện đại là thời kỳ gần ta, làm trước hay thời kỳ cổ đại làm trước? Có người sợ « nặng cổ nhẹ kim », chủ chương gạt bỏ hẳn thời kỳ cổ đại, lịch sử tỉnh chỉ bao gồm thời kỳ cận hiện đại, hoặc chỉ có thời kỳ hiện đại từ Cách mạng tháng Tám đến nay thôi. Có người phân vân không biết nên làm lịch sử chung của cả tỉnh trước hay làm những chuyên đề về lịch sử tỉnh trước? v.v...

Những do dự băn khoăn ấy là tất nhiên, mỗi khi chúng ta bắt tay vào một công tác mới, chưa làm lần nào. Muốn cho công tác nghiên cứu lịch sử các tỉnh tiến hành được tốt, tất cả những do dự băn khoăn ấy cần được giải quyết và có thể giải quyết được.

Trước hết, lịch sử tỉnh không phải là sự tập hợp đơn giản lịch sử các xã. Làm lịch sử tỉnh không phải là đem ghép lịch sử các xã lại với nhau mà thành lịch sử tỉnh. Ghép lịch sử các xã lại thành một tập thì chỉ thành một tập «Lịch sử các xã của một tỉnh», mà không thể thành cuốn «Lịch sử tỉnh». Tỉnh là một khu vực tương đối rộng lớn, có lịch sử lâu đời, có tài liệu phong phú, cho nên lịch sử tỉnh cần viết tổng hợp, có hệ thống và toàn diện như viết lịch sử chung của toàn quốc. Viết một bộ «Lịch sử Việt-nam» không phải là viết lịch sử riêng của từng tỉnh rồi ghép lại, thì viết lịch sử tỉnh cũng thế, không thể viết lịch sử riêng của từng xã rồi đem ghép lại mà thành lịch sử tỉnh. Nghiên cứu lịch sử xã và nghiên cứu lịch sử tỉnh là hai công trình nghiên cứu khác nhau, lịch sử xã có thể cung cấp tài liệu cho lịch sử tỉnh được phong phú, nhưng không thay được lịch sử tỉnh. Có thể làm lịch sử tỉnh trước khi làm lịch sử xã hoặc làm lịch sử xã trước khi làm lịch sử tỉnh đều được cả. Có điều là nếu làm lịch sử xã trước và làm được tốt thì khi làm lịch sử tỉnh sẽ có nhiều dễ dàng, thuận lợi về mặt tài liệu cũng như về mặt biên soạn.

Khi đã quan niệm lịch sử tỉnh phải viết một cách tổng hợp, có hệ thống và toàn diện thì lịch sử tỉnh tất nhiên phải được trình bày liên tục từ thượng cổ đến ngày nay và không sợ như thế là « nặng cổ nhẹ kim ». Cho nhân dân trong tỉnh biết rõ lịch sử lâu đời của tỉnh mình biết rõ sự đóng góp tích cực của nhân dân trong tỉnh ở các thời đại vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc quê hương, thì không những có ích về mặt kiến thức mà còn có ích rất nhiều về mặt chính trị và giáo dục như tôi đã nói ở trên. Cho nên làm lịch sử tỉnh không thể gạt bỏ được phần cổ đại. Tuy nhiên, khi tiến hành nghiên cứu, chúng ta có thể tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi, từng lúc, mà quyết định làm phần nào trước phần nào sau: nếu chưa có điều kiện làm phần cổ đại trước, thì bắt đầu làm phần cận hiện đại cũng được, hoặc chỉ mới có điều kiện tiến hành nghiên cứu một vài chuyên đề nào đó thì làm lịch sử chung của toàn tỉnh sau cũng được, miễn là không lấy việc làm những lịch sử chuyên đề, lịch sử từng giai đoạn là đã làm xong lịch sử chung của toàn tỉnh.

Vấn đề thứ hai là sự phân biệt giữa lịch sử tỉnh và địa phương chí của tỉnh. Có thể nói ngay rằng đó là hai thứ công tác căn bản khác nhau, khác nhau cả về nội dung và hình thức. Địa phương chí tức là địa lý của một địa phương, trong đó phần địa lý kinh tế, địa lý nhân văn được chú trọng nhiều. Như vậy, nghiên cứu địa phương chí của một tỉnh là

làm công tác địa lý, mà nghiên cứu lịch sử một tỉnh là làm công tác sử học, hai công tác ấy không thể coi là một và cũng không thể thay thế được cho nhau.

Tôi muốn nói thêm tới một thứ « chí » nữa mà trước đây, tại Hội nghị chuyên đề về lịch sử địa phương họp tháng 5-1962 do Viện Sử học tổ chức, có người đã nói đến và có ý muốn lấy nó thay cho việc làm lịch sử địa phương, đó tức là dân tộc chí. Cũng như địa phương chí, dân tộc chí không thể thay thế cho những công trình nghiên cứu lịch sử của tỉnh. Mục đích của dân tộc chí là nghiên cứu sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của các dân tộc. Dân tộc chí là công trình nghiên cứu dân tộc học, không thể lẫn nó với những công trình nghiên cứu lịch sử.

Trên đây là những vấn đề thường có trước khi bắt tay vào nghiên cứu lịch sử tỉnh. Tôi khi đã bắt tay vào việc rồi thì lại có những vấn đề khác được đặt ra để giải quyết. Trước đây ít lâu, nhiều bạn ở địa phương đã viết thư cho chúng tôi và nêu lên những khó khăn mới. Tôi dẫn ra đây một vài thí dụ.

Một là lịch sử địa phương nên làm theo một phạm vi không gian nào, vì cương giới của địa phương không cố định, nó luôn luôn thay đổi ở từng thời đại. Có khi tỉnh cũ rộng hơn tỉnh mới, cũng có khi tỉnh mới lại rộng hơn tỉnh cũ. Như vậy, những khu vực đã bị cắt đi hoặc mới được sát nhập vào thì khi làm lịch sử tỉnh có đề cập đến không? Đề giải quyết vấn đề này, chúng ta chỉ cần xác định rằng làm lịch sử của bất cứ khu vực nào, dù là một tỉnh hay một nước, đều làm theo phạm vi không gian hiện nay của nó, tức là lịch sử tỉnh hiện nay, chứ không phải là làm lịch sử tỉnh ở một thời đại nào trước. Thí dụ: một số huyện của tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay, như các huyện Vĩnh-tường, Lập-thạch, Yên-lạc, Yên-lãng v.v... trong hàng nghìn năm phong kiến trước là thuộc tỉnh Sơn-tây, nhưng ngày nay làm lịch sử tỉnh Sơn-tây không thể kể gồm cả lịch sử những huyện ấy, vì tỉnh Sơn-tây bây giờ không có những huyện ấy; lịch sử những huyện ấy phải đề thuộc vào lịch sử tỉnh Vĩnh-phúc. Cũng như huyện Đông-anh trước đây mấy năm là thuộc về tỉnh Vĩnh-phúc, nhưng ngày nay đã sáp nhập vào thành phố Hà-nội thì lịch sử tỉnh Vĩnh-phúc sẽ không bao gồm huyện Đông-anh, mà lịch sử huyện Đông-anh phải nằm trong lịch sử thủ đô Hà-nội ngày nay.

Hai là có những phong trào đấu tranh cách mạng lan rộng trong nhiều tỉnh liền nhau, như vậy thì khi làm lịch sử một tỉnh nên trình bày những vấn đề này như thế nào, thí dụ khởi nghĩa Yên-thế do Hoàng-hoa-Thám lãnh đạo

không phải là chỉ có ở tỉnh Bắc-giang mà lan rộng ra cả mấy tỉnh Bắc-ninh, Thái-nguyên, hoặc phong trào đấu tranh kháng Pháp của Đốc Ngừ không phải chỉ có ở Hòa-binh mà lan rộng ra cả các tỉnh Sơn-la, Phú-thọ, Thanh-hóa v.v... Theo tôi, đối với những phong trào như thế, chỉ nên nói kỹ những hoạt động đã có ở tỉnh mình thôi, còn những hoạt động của phong trào ở các tỉnh khác thì tóm tắt sơ lược để cho lịch sử phong trào trình bày được có hệ thống, còn đi sâu vào những hoạt động của phong trào ở các tỉnh khác là nhiệm vụ của những người làm lịch sử các tỉnh khác. Nếu cũng đi sâu nghiên cứu cả những hoạt động của phong trào ở các tỉnh khác thì một là mình không có điều kiện, và cũng không phải trách nhiệm của công tác nghiên cứu lịch sử của tỉnh mình, hai là nếu làm như thế thì sẽ biến từng phần lịch sử tỉnh mình thành những chuyên đề lớn, vượt ra ngoài phạm vi của lịch sử tỉnh.

Vấn đề thứ ba là có những danh nhân quê quán ở tỉnh này nhưng hoạt động chủ yếu lại là ở tỉnh khác, như vậy khi làm lịch sử tỉnh là nơi quê quán có đề cập tới không? Theo tôi, nhất định phải đề cập tới. Thí dụ Hoàng-hoa-Thám, lãnh tụ phong trào khởi nghĩa Yên-thế, hoạt động chủ yếu của ông là ở Bắc-giang, khi nghiên cứu lịch sử Bắc-giang (tức Hà-bắc bây giờ) tất nhiên phải nói kỹ tới phong trào Yên-thế và lãnh tụ của phong trào là Hoàng-hoa-Thám. Nhưng Hoàng-hoa-Thám lại quê ở Hưng-yên nên khi làm lịch sử Hưng-yên, không thể bỏ qua được sự kiện lịch sử đó. Chỉ có điều là trong lịch sử tỉnh Hưng-yên sẽ không đi sâu nghiên cứu kỹ phong trào Hoàng-hoa-Thám mà chỉ tóm thuật thân thế sự nghiệp của ông thôi. Nếu ở Hưng-yên, nhất là trong họ, trong quê Hoàng-hoa-Thám, đã có những người đi theo Hoàng-hoa-Thám, thì trong lịch sử tỉnh Hưng-yên nên giới thiệu tiểu sử. Đó là những sự kiện mà những nơi khác làm lịch sử Hoàng-hoa-Thám đều không thể đề cập tới được.

Một vấn đề nữa là giữa lịch sử tỉnh và lịch sử một thành phố, cách thức làm có gì khác nhau? Về vấn đề này, có thể nói là không có gì khác nhau. Lịch sử thành phố cũng có thể chia làm mấy loại: lịch sử chung của thành phố và những lịch sử chuyên đề của thành phố. Lịch sử chung của thành phố cũng phải viết một cách tổng hợp, có hệ thống và toàn diện như lịch sử tỉnh. Cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội* do Viện Sử học xuất bản năm 1960, chính là thuộc vào loại lịch sử thành phố vậy. Khi làm lịch sử thành phố, nên chú ý một điều là: với những thành phố mới thành lập vài ba trăm năm nay thôi như Huế, Sài-gòn, Chợ

lớn v.v..., thì không thể đòi hỏi ở nó những thời kỳ lịch sử lâu đời vượt quá cái ngày thành lập của nó. Tuy nhiên cũng có trường hợp một thành phố chỉ mới thành lập gần đây nhưng lịch sử của nó lại lâu đời hơn cái ngày thành lập nó. Thí dụ thành phố Hải-phòng mới thành lập khoảng một trăm năm nay, nhưng gần đây, theo những quy định mới về tổ chức, thành phố Hải-phòng bao gồm cả tỉnh Kiến-an, mà Kiến-an là một khu vực tồn tại từ lâu đời, có lịch sử xa xăm của nó. Cho nên, nếu như bây giờ chúng ta làm lịch sử thành phố Hải-phòng, thì lịch sử của nó không phải là chỉ có một trăm năm lại đây mà phải đi ngược lên những thời gian xa hơn thế nữa. Chúng ta làm lịch sử những tỉnh mới thành lập cũng vậy. Thí dụ chúng ta làm lịch sử tỉnh Vĩnh-phúc mới thành lập trong thời kỳ kháng chiến hoặc tỉnh Hà-bắc mới thành lập trong vài tháng nay, nhưng những khu vực ấy đã tồn tại từ rất lâu đời và có cả một quá khứ lịch sử lâu dài của nó. Do đấy ngày thành lập của một tỉnh không phải là cái mốc hạn chế v.ệc nghiên cứu lịch sử lâu đời của tỉnh ấy.

Với những vấn đề về quan niệm, phương hướng làm lịch sử địa phương, chủ yếu là lịch sử tỉnh, tôi tạm ngừng ở đây để bàn đến những vấn đề về tổ chức, kế hoạch, phương pháp làm lịch sử tỉnh. Về tổ chức, nên có một tiểu ban chịu trách nhiệm chính về nghiên cứu biên soạn và một lực lượng cộng tác đông đảo ở khắp các ngành, các địa phương, các xã trong tỉnh, để giúp đỡ, cung cấp tài liệu.

Quá trình nghiên cứu lịch sử tỉnh cũng bao gồm hai giai đoạn công tác như khi nghiên cứu những vấn đề lịch sử khác. Giai đoạn đầu là sưu tầm tài liệu, giai đoạn thứ hai là nghiên cứu biên soạn.

Giai đoạn đầu của công tác nghiên cứu lịch sử tỉnh có thể tiến hành từng bước như sau:

Bước thứ nhất: Phát hiện những vấn đề lịch sử của địa phương. Yêu cầu của bước đầu này chưa phải là tiến hành điều tra sưu tầm tài liệu ngay, mà chỉ mới là tìm hiểu xem ở địa phương có những vấn đề lịch sử gì. Bước đầu tuy đơn giản nhưng rất cần thiết, vì chưa có tài liệu nào viết đầy đủ và có hệ thống những vấn đề lịch sử của một tỉnh, nếu không sơ bộ phát hiện mà bước vào điều tra nghiên cứu ngay thì sẽ lúng túng, thiếu sót và không thấy hết được cái mức độ phong phú của lịch sử địa phương để bố trí kế hoạch và lực lượng công tác một cách thích đáng. Muốn tiến hành tốt bước đầu, cần có được sự giúp đỡ của nhân dân và cán bộ ở tất cả các địa phương trong tỉnh, từ thôn xã trở lên. Đặc biệt chú ý động viên sự giúp đỡ của các cán bộ giáo

dục. Nhà giáo dục trong tỉnh có một mảng lưới giáo viên phổ thông ở khắp các huyện xã và trường nào cũng nghiên cứu lịch sử địa phương mình để giảng dạy. Ở nhiều tỉnh, như Hưng-yên chẳng hạn, các trường phổ thông I, II, III đều có phòng «lịch sử» hoặc phòng «truyền thống» để thường xuyên sưu tầm tài liệu lịch sử xã hoặc huyện là nơi có trường. Như vậy các trường phổ thông sẽ là những cơ sở rất tốt cũng như các giáo viên ở các trường đó sẽ là những người cộng tác rất đắc lực cho công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Yêu cầu của công tác phát hiện này chỉ là báo cho biết thôn xóm mình, hoặc nơi nào mình biết, có những vấn đề lịch sử gì, hoặc có di tích, có văn bia, có mộ cổ, có gia phả, có đền chùa, nhà thờ, có hiện vật khảo cổ, có bằng sắc cũ, có những sách báo cũ nói về những vấn đề lịch sử trong tỉnh, hoặc có những người am hiểu những vấn đề lịch sử trong địa phương, hoặc còn có những cụ già đã tham gia các phong trào chống Pháp, hoặc các lão đồng chí đã hoạt động cách mạng từ thời bí mật, hoặc những chiến sĩ du kích có thành tích trong thời kỳ kháng chiến v.v...

Trong khi các huyện xã phát hiện các vấn đề lịch sử địa phương, thì tiểu ban nghiên cứu cũng phải công tìm đọc một số sách có liên quan đến lịch sử tỉnh mình. Yêu cầu đọc sách trong đợt này chưa phải là đọc nhiều, đọc kỹ, cũng chưa phải là đọc để ghi chép tài liệu mà chỉ là để biết đại cương các sách vở đã đề cập đến những vấn đề gì về lịch sử tỉnh mình. Khi đã có báo cáo phát hiện của các xã gửi về, tiểu ban nghiên cứu lịch sử tỉnh sẽ làm bản thống kê sơ bộ tất cả những vấn đề lịch sử đã phát hiện được ở các địa phương cũng như ở trong các sách đã đọc. Trong bản thống kê, các vấn đề sẽ sắp xếp theo trật tự thời gian, theo thời đại, chứ không theo khu vực. Thí dụ ở Hưng-yên, về cổ đại sẽ có những vấn đề như Chử-đồng tử, Triệu-quang-Phục, Phạm-phong-Át, Lê-long-Đĩnh, Phạm-ngũ-Lão v.v...; về cận đại có Tân Thuật, Cả Tuyên, Đỗ-huy-Nam v.v... Ở mỗi vấn đề trong bản thống kê lại ghi rõ nơi phát hiện, xã nào hoặc sách nào, và phát hiện những gì có liên quan đến vấn đề, như đền thờ, văn bia, gia phả, hoặc những tài liệu khác. Chú ý những vấn đề chỉ có sách nói mà địa phương không biết, hoặc trái lại chỉ có địa phương nói đến mà những sách đã đọc không thấy ghi, để sau này xác minh thêm. Bước đầu tiên với mục đích phát hiện các vấn đề, nếu làm nhanh, chỉ cần vài ba tháng là đủ.

Bước thứ hai: Điều tra, sưu tầm tài liệu tại chỗ. Mục đích của bước này là thu thập tại

chỗ mọi tài liệu có liên quan đến những vấn đề lịch sử đã được phát hiện. Để tiến hành bước công tác thứ hai, vẫn cần một lực lượng cộng tác viên đông đảo, có thể nó vẫn là lực lượng cán bộ và nhân dân đã tham gia bước phát hiện đầu tiên, hoặc đông hơn nữa. Nó phân công nơi nào có vấn đề lịch sử thì cán bộ nơi ấy đảm nhiệm công tác điều tra, sưu tầm là chính. Có thể phối hợp thêm với cán bộ các nơi lân cận. Ngoài sự phân công chung cho toàn thể cộng tác viên như thế, tiểu ban nghiên cứu nên căn cứ vào bản thống kê các vấn đề đã lập được trong bước một, để ấn định vấn đề nào cần làm trước, vấn đề nào có thể làm sau, vấn đề nào cần tập trung cán bộ để tiến hành điều tra sưu tầm cho được tốt. Tập trung cán bộ cho một vấn đề, ở đây chỉ có nghĩa là trong việc điều tra sưu tầm tài liệu về vấn đề ấy, ngoài cán bộ nhân dân nơi sở tại, sẽ có thêm vài ba người có năng lực do tiểu ban nghiên cứu cử về giúp sức. Trong bước điều tra, sưu tầm này, cố gắng không bỏ sót một loại tài liệu nào. Để cho việc điều tra sưu tầm được chu đáo, trong những trường hợp cần thiết, nên làm bản đồ, chụp ảnh, rập thạc bản v.v... Trong bước này, rất có thể phát hiện thêm được những vấn đề mới mà trong bước đầu chưa thấy được hết. Nếu có những vấn đề mới thì nên tiến hành điều tra sưu tầm tài liệu luôn một thể.

Bước thứ ba: Nghiên cứu thư tịch. Nội dung chủ yếu của bước này là nghiên cứu tất cả những tác phẩm đã viết về những vấn đề lịch sử của tỉnh và rút lấy những tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu của mình. Trong công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, việc nghiên cứu thư tịch thường không được chú ý tới, có nhiều nơi bỏ hẳn bước công tác này, coi những tài liệu điều tra sưu tầm tại chỗ là đủ để viết thành lịch sử. Như thế, kết quả nghiên cứu sẽ thiếu tính chất khoa học cần thiết của nó, và giá trị sẽ bị giảm đi rất nhiều. Trong công tác nghiên cứu lịch sử, chỉ cần cứ vào thư tịch mà coi nhẹ điều tra nghiên cứu tại chỗ, thì không thể tránh khỏi thiếu sót. Trái lại, chỉ chú ý đến những kết quả điều tra nghiên cứu tại chỗ, mà coi nhẹ việc nghiên cứu thư tịch thì công trình nghiên cứu sẽ có nhiều điểm không chính xác và cũng sẽ có rất nhiều điểm thiếu sót. Cho nên trong công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử, cần phải kết hợp nghiên cứu thư tịch với điều tra sưu tầm tại chỗ, không thể coi nhẹ mặt nào. Ở các tỉnh, có một hoàn cảnh khách quan làm cho người ta ít chú ý đến nghiên cứu thư tịch, tức là ở các tỉnh thiếu thư tịch, dù muốn nghiên cứu cũng không có đủ thư tịch mà nghiên cứu. Để khắc phục khó khăn ấy, các tỉnh có thể liên

hệ với các thư viện lớn ở Hà-nội hay ở các thành phố khác như: Thư viện Khoa học, Thư viện Quốc gia, liên hệ với các cơ quan nghiên cứu như Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, hoặc với các trường Đại học như Đại học tổng hợp, Đại học sư phạm v.v... nhờ giới thiệu giúp những thư tịch cần thiết. Khi nghiên cứu thư tịch, chú ý đối chiếu với những tài liệu mới sưu tầm ở địa phương và phát hiện những vấn đề cần đi sâu hơn nữa. Công tác bước thứ ba này sẽ do tiểu ban nghiên cứu lịch sử tỉnh trực tiếp làm, hoặc có thêm sự giúp đỡ của những người có năng lực ở ngoài tiểu ban, nhưng không phân công về các huyện, xã, như những bước công tác trước.

Bước thứ tư: Điều tra nghiên cứu tại chỗ một lần nữa những vấn đề thấy cần phải đi sâu, sau khi đã nghiên cứu thư tịch. Những vấn đề cần phải đi sâu này không nhiều lắm, nên không phân công rộng rãi, mà sẽ do tiểu ban nghiên cứu lịch sử tỉnh trực tiếp làm. Và cũng chỉ có tiểu ban nghiên cứu lịch sử tỉnh, sau khi đã đọc các tài liệu, các thư tịch, mới nắm vững những yêu cầu phải đi sâu điều tra nghiên cứu thêm là gì, cho nên rất khó có thể để người khác làm thay.

Bước thứ năm: Cũng là bước cuối cùng của giai đoạn sưu tầm tài liệu, là tiểu ban nghiên cứu lịch sử tỉnh sẽ chỉnh lý, nghiên cứu các tài liệu đã thu thập được về từng vấn đề, lập thành bản đề cương nghiên cứu và phân công người phụ trách nghiên cứu và biên soạn theo nội dung đề cương.

Sang giai đoạn biên soạn thành sách thì không cần chia thành từng bước. Chỉ cần chú ý là khi đã viết sơ thảo xong và toàn ban nghiên cứu đã duyệt và chỉnh lý thì nên đưa bản thảo trưng cầu ý kiến rộng rãi. Sau khi đã thu lượm được thêm ý kiến của những người ở ngoài ban nghiên cứu và chỉnh lý lần thứ hai, tác phẩm biên soạn mới coi như hoàn thành và mới đem công bố.

Cũng có trường hợp ban nghiên cứu sẽ ngần ngại khi bắt tay vào việc biên soạn thành sách, vì chưa quen lắm với công tác trước tác. Nếu như vậy, có thể làm một bước chuẩn bị trước khi biên soạn cuốn lịch sử tỉnh. Chuẩn bị trước tác bằng cách hệ thống hóa tài liệu, nghĩa là viết hệ thống hóa lại tất cả những tài liệu đã thu lượm được theo từng chuyên đề. Yêu cầu viết hệ thống hóa chưa phải là nghiên cứu biên soạn thật công phu như một tác phẩm đề xuất bản, mà chỉ là trên cơ sở những tài liệu đã có trong tay, viết lại một cách có hệ thống, rõ ràng theo từng chuyên đề, chưa cần phải viết thật điều luyện từng câu từng chữ và cần nhắc thật kỹ lưỡng từng nhận định,

từng ý kiến. Tuy nhiên, khi viết hệ thống hóa tài liệu, cũng có thể ghi vào đấy những ý kiến, những nhận định sơ bộ của mình. Làm được công tác hệ thống hóa tài liệu theo chuyên đề cũng rất tốt, vì nó sẽ giúp chúng ta làm quen với công tác biên soạn và những tài liệu hệ thống hóa sẽ là cơ sở rất tốt để đi sâu nghiên cứu biên soạn chuyên đề sau này.

Có thể viết hệ thống hóa tài liệu theo các chuyên đề, đại khái như sau:

1. Diễn cách và tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh, từ thượng cổ đến hết thời phong kiến (Diễn cách tức là quá trình thành lập tỉnh và những biến đổi của nó qua các thời đại).

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh trong thời Pháp thuộc.

3. Tình hình chính trị, kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

4. Các danh nhân trong tỉnh, từ thượng cổ đến ngày nay (có thể làm thành nhiều chuyên đề, mỗi danh nhân một chuyên đề hoặc viết tổng hợp các danh nhân ở mỗi thời đại thành một chuyên đề).

5. Các phong trào đấu tranh trong tỉnh, từ thượng cổ đến ngày nay (cũng có thể làm thành nhiều chuyên đề như những chuyên đề về danh nhân).

Còn có thể có nhiều chuyên đề khác. Chuyên đề hệ thống hóa có nhiều hay ít là tùy theo nội dung tài liệu đã thu thập được. Làm xong công tác hệ thống hóa tài liệu theo chuyên đề thì sẽ có nhiều thuận lợi để bắt tay vào viết cuốn lịch sử tỉnh. Người viết đã nắm vững được vấn đề, nắm vững được tài liệu, đã làm quen với công tác viết tài liệu lịch sử, và cũng đã thấy được rằng khi viết cuốn lịch sử tỉnh là cuốn sách có tính chất tổng hợp thì vấn đề nào nên viết kỹ, vấn đề nào nên lược bớt, không phải là bao nhiêu tài liệu đã thu thập và hệ thống hóa đều đưa nguyên vẹn, đầy đủ vào trong cuốn lịch sử tỉnh. Trong công tác nghiên cứu lịch sử, về mặt khối lượng mà nói, tài liệu có mười, có khi viết chỉ có một. Người ta thường nói viết sử rất cần tài liệu mà lại không nên tham tài liệu, chính là như thế, chính là vì yêu cầu của phương pháp nghiên cứu tổng hợp.

* * *

Vấn đề cuối cùng của công tác nghiên cứu lịch sử địa phương là làm các chuyên đề của lịch sử tỉnh. Việc làm này không đòi hỏi phải có tổ chức rộng rãi và có chỉ đạo chặt chẽ. Nghiên cứu chuyên đề là việc làm của cá nhân hoặc của những nhóm vài ba người. Tỉnh chỉ

nên khuyến khích và giúp đỡ những cá nhân có điều kiện và có năng lực đứng ra làm. Trên cơ sở những tài liệu đã sưu tầm và hệ thống hóa theo chuyên đề, những người phụ trách chuyên đề sẽ đi sâu nghiên cứu thêm và biên soạn thành tác phẩm. Chuyên đề nghiên cứu cũng có nhiều thứ như chuyên đề hệ thống hóa tài liệu đã nói ở trên, và có khi còn nhiều hơn, có nhiều vấn đề chi tiết có thể nghiên cứu sâu hơn. Ví dụ, khi hệ thống hóa tài liệu lịch sử tỉnh, tất cả những tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội về một thời đại có thể hệ thống hóa thành một tập chuyên đề, nhưng khi nghiên cứu chuyên đề thì chỉ một vấn đề ruộng đất, hoặc một vấn đề thủ công nghiệp của tỉnh qua các thời đại cũng có thể viết thành một chuyên đề có giá trị.

Về nghiên cứu chuyên đề, có bạn hỏi chúng tôi phương châm phương pháp làm như thế nào. Vấn đề này rất phức tạp, vì có rất nhiều thứ chuyên đề, mà mỗi thứ chuyên đề lại có những nội dung và những phương pháp riêng của nó. Mặt khác, vấn đề phương pháp, phương pháp còn do khả năng của người viết quyết định một phần rất lớn. Cho nên nói cụ thể những phương châm phương pháp cho từng loại chuyên đề là rất khó.

Tuy nhiên, tôi cũng xin nêu ra đây những điểm cơ bản về bố cục nội dung của một vài loại chuyên đề để các bạn tham khảo và từ đây chúng ta có thể rút ra những điều cần thiết cho việc định phương châm phương pháp nghiên cứu các chuyên đề.

1. *Chuyên đề về danh nhân*, nội dung cơ bản gồm có phần mở đầu là bối cảnh lịch sử, sau đó mới đến những phần về thân thế sự nghiệp. Cuối cùng là nhận định tổng quát và đánh giá nhân vật. Nếu không thể có một phần riêng để đánh giá nhân vật một cách toàn diện, thì khi kết thúc cuốn sách cũng phải có một vài nhận định sơ lược về giá trị của nhân vật.

Trên đây tôi đã trình bày một số ý kiến về quan niệm, kế hoạch, phương châm, phương pháp tiến hành công tác nghiên cứu lịch sử địa phương để các bạn tham khảo. Những ý kiến này, tôi đã có dịp trao đổi với các bạn làm công tác nghiên cứu lịch sử ở một vài tỉnh và rồi đây chắc chắn sẽ được bổ sung nhiều

2. *Chuyên đề về phong trào đấu tranh*, nội dung đại cương cũng như chuyên đề về danh nhân, gồm 3 phần: trước hết là bối cảnh lịch sử, sau đến những diễn biến của phong trào, và cuối cùng là những bài học kinh nghiệm của phong trào.

3. *Chuyên đề về những ngành hoạt động kinh tế, văn hóa*, nên trình bày lịch sử của những ngành ấy theo từng thời đại. Ở mỗi thời đại, đề cập tới mọi mặt của vấn đề nghiên cứu. Thí dụ làm lịch sử tiền tệ, ở thời đại phong kiến có những chế độ tiền tệ gì, có những loại tiền gì thì trình bày hết. Đến thời Pháp thuộc, có những chế độ gì, có những loại tiền gì thì lại tiếp tục trình bày. Cứ như thế làm lần lượt cho đến ngày nay. Không nên trình bày hết các chế độ tiền tệ từ xưa tới nay rồi mới nói đến các thứ tiền và cũng không nên kể hết lịch sử một thứ tiền nào đó rồi mới sang lịch sử một thứ tiền khác. Thí dụ không nên nói hết lịch sử tiền kim khí từ xưa cho tới nay rồi mới nói đến lịch sử tiền giấy từ xưa tới nay. Như thế người đọc sẽ không thấy rõ được những biến đổi và sự phát triển của tiền tệ qua các thời đại.

4. *Chuyên đề về một giai đoạn lịch sử*, nội dung cũng đề cập đến mọi tình hình chính trị, kinh tế văn hóa xã hội của giai đoạn lịch sử ấy như lịch sử chung của tỉnh, nhưng vì là chuyên đề của một giai đoạn lịch sử nên đi sâu hơn lịch sử chung của tỉnh, tài liệu sẽ nhiều hơn và nhận định cũng kỹ hơn. Mở đầu những chuyên đề về một giai đoạn lịch sử, nên có một chương giới thiệu sự quá độ từ thời đại trước sang thời đại này.

Chuyên đề về lịch sử tỉnh còn có nhiều thứ nữa và mỗi thứ chuyên đề lại có một nội dung riêng và một phương pháp để thể hiện nội dung của nó. Một vài thí dụ này chỉ có tính chất gợi ý mà thôi.



bằng những kinh nghiệm công tác thực tế của các bạn ở nhiều tỉnh khác.

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử địa phương, nhất định sẽ còn nhiều vấn đề khác được đặt ra. Khi ấy, chúng tôi sẽ lại trao đổi thêm với các bạn.

Tháng 12 năm 1962



VỀ NGƯỜI RỤC

ở miền núi tỉnh Quảng-bình

MẠC - ĐƯỜNG

I — ĐỊA VỰC CƯ TRÚ VÀ TÊN GỌI



NGƯỜI Rục là một nhóm dân tộc thiểu số ít người cư trú trong các thung lũng nhỏ thuộc dãy núi đá vùng Thượng-hóa, huyện Tuyên-hóa tỉnh Quảng-bình, cách tỉnh lỵ Đồng-hới 170 cây số.

Dân số các nhóm người Rục được phân bố như sau :

- Hung (1) Cu-nhái: 11 gia đình, 47 người.
- Hung Trường: 5 gia đình, 14 người.
- Hung Ròn: 20 gia đình, 77 người.

Ngoài ra, theo lời kể của đồng bào Rục ở Cu-nhái và Trường thì người Rục còn cư trú ở các địa điểm như :

- Hung Pa-xông và hung Pa-tột: 20 gia đình, 70 người.
- Hung Mà-ca, hung Trù, Rục Cà-xàng, mỗi nơi có chừng 15 đến 20 gia đình và rải rác dọc biên giới Việt — Lào còn có nhiều gia đình người Rục sống du cư du canh (2).

Trước năm 1945, người Rục tự gọi là người Chà-cũi (3), người Nguồn và Sách gọi người Rục là Tắc-cũi (tiếng Chà-cũi phát âm nhanh theo tiếng địa phương nghe gần như là Tắc-cũi). Người Lào ở vùng Khăm-muộn gọi người Rục là Kha Tong-lường (4). Tên Rục là tên gọi mới đặt từ năm 1952, là lúc mà một vài nhóm Rục ở Rục Mà-ca, Rục Cà-xàng di cư đến ở trong các thung lũng nhỏ miền Thượng-hóa huyện Tuyên-hóa (Quảng-bình).

Vì sao gọi là Rục? Rục có nghĩa là gì?

Rục là một danh từ chỉ định một địa điểm cư trú với đặc điểm là có suối nước ngầm. Người Rục thường cư trú ở những thung lũng núi đá có suối nước chảy ngầm trong đá và gọi những nơi ấy là xứ Rục. Những gia đình Chà-cũi cư trú trong các vùng trên đều cũng gọi là người Rục. Vì vậy, Rục không có nghĩa là hang hay ở hang (5).

Vì sao gọi là Chà-cũi? Tên Chà-cũi bắt nguồn từ đâu? Chà-cũi là tên một làng nhỏ thuộc vùng núi phủ Quảng-trạch tỉnh Quảng-bình

ngày trước, (ngày nay thuộc về huyện Tuyên-hóa, giáp giới các vùng Tây huyện Quảng-trạch) (6). Dân làng Chà-cũi vì nạn giặc giã và sưu thuế, bỏ làng chạy sâu vào rừng núi đã hơn 3 đời (độ hơn 150 năm). Để biết nhau là bà con và đồng hương, dân làng đều gọi mình là người Chà-cũi (7). Tên Chà-cũi thực ra là tên gọi của một làng mà những người sống trong làng đó đã tự đặt cho cộng đồng người của mình. Trường hợp dùng những đặc điểm cư trú và quê hương cũ để thay thế cho tên gọi dân tộc là một hiện tượng lịch sử có ý nghĩa thường thấy trong các tộc người phân tán và di cư ở miền Bắc nước ta (8).

(1) Hung theo tiếng địa phương Tuyên-hóa là một thung lũng nhỏ, diện tích độ hai, ba mẫu tây, nằm trong các dãy núi đá,

(2) Các địa điểm Pa-xông, Pa-tột, Mà-ca, Cà-xàng, hung Trù đều thuộc về vùng Ma-ha-xay tỉnh Khăm-muộn (Lào).

(3) Theo lời kể của cụ Cao-Lãnh và Cao-Nhện người Rục ở Cu-nhái, chúng tôi có xác minh lại trong một cuộc họp của đồng bào Rục Cu-nhái.

(4) Kha Tong-lường có nghĩa là « Mọi là vàng ». Khái niệm này đối với người Lào là để chỉ tất cả những nhóm cư dân lẻ tẻ ở dọc biên giới Lào — Việt sống du cư, du canh, trong ấy có những người Rục.

(5) Trong bài « Trên 7.000 cây số đi tìm người ở hang » đồng chí Vương-hoàng-Tuyên giải thích chữ Rục có nghĩa là hang. Chúng tôi đã thăm tra và thấy người Rục gọi hang là « cươp ». Ví dụ: cươp Cà-rừm là hang Cà-rừm (xóm Yên-hợp) chẳng hạn.

(6) Th. Guignard. — Notes sur un peuplade des montagnes du Quảng-bình. Les Tắc-cũi, B.E.F.E.O tome XI, 1911.

(7) Theo lời kể của các cụ già ở Cu-nhái.

(8) Tham khảo Mạc-Đường — « Những nguyên tắc cơ bản trong công tác xác minh dân tộc ở miền Bắc ». Tạp chí Dân tộc số 35 tháng 10-1962.

II — NGÔN NGỮ VÀ VIỆC PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ RỤC

Người Rục nói theo một tiếng nói gần với thổ ngữ (patois) người Việt ở miền núi huyện Tuyên-hóa và tương đồng với ngôn ngữ Mường ở Hòa-bình. Căn cứ vào những từ vị cơ bản, hệ số đếm, cơ cấu ngữ pháp để phân loại ngôn ngữ thì ngôn ngữ Rục thuộc vào nhóm ngôn ngữ Việt—Mường. Ngôn ngữ Rục chứa đựng những yếu tố Môn—Khmer và lại có quan hệ

giong họ trực tiếp với ngữ hệ Hán—Thái, nhưng tuyệt nhiên không thể nào xếp loại ngôn ngữ Rục vào ngôn ngữ Môn—Khmer được. Ngôn ngữ Rục là một ngôn ngữ phổ biến và có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt — Mường ở miền Tây vùng Tuyên-hóa (Quảng-bình). Dưới đây là bản so sánh ngôn ngữ giữa ngôn ngữ Nguồn, Sách, Rục :

Thứ tự	Việt	Nguồn (Đa-năng)	Sách (Yên-hợp)	Rục (Cu-nhái)	Ghi chú
--------	------	--------------------	-------------------	------------------	---------

Những từ chỉ các bộ phận trong con người

1	Đầu	trôóc	kù lưt	kù lưt	Thổ ngữ vùng Tuyên-hóa = Kuclốc « « « « « = xók ch ở sau đọc gần như chơ.
2	Tóc	thóc	xúk	xúk	
3	Mắt	mặt	mắt	mấrch	
4	Mắt	mắt	mắt	mắt	Thổ ngữ Tuyên-hóa = muish « « « « « = lưoal « « « « « = xỉ. « « « « « = chừm « « « « « = kxai
5	Mũi	mun	mush	mush	
6	Lưỡi	lưoal	lưoal	lưoal	
7	Tay	thay	xì	xì	
8	Chân	cho	chìn	chìm	
9	Tai	thai	xai	xai	

Những từ chỉ thiên nhiên

1	Trời	trời	plơi	plơi	Carang là nắng. Mặt carang là mặt nắng. Thổ ngữ vùng Tuyên-hóa gọi nắng là crăng.
2	Mặt trời	mặt trời	mặt carang	mặt carang	
3	Mặt trăng	mặt trăng	mặt plăn	mặt pulăng	
4	Đất	tất	bơl	bơl	
5	Sao	sao	cu minh	cu minh	
6	Lửa	lửa	kush	kush	
7	Nước	dát	đắc	đắc	
8	Núi	độn	đôol	chũ k	
9	Sông	sông	đắc đoom	chroót đắc	
10	Rừng	rú	bru	bru	
11	Cây	kơl	kân	kâl	đắc doom, chroót đắc chỉ có nghĩa là suối to.
12	Đá	tá	tá	tá	
13	Hang	hang	cượp	cượp	

Những từ chỉ súc vật

1	Ngựa	ngựa	asch	ngựa	Thổ ngữ Tuyên-hóa = achó
2	Bò	bò	pò	pò	
3	Chó	chó	achó	achó	
4	Mèo	mèo	mèo	mèo	
5	Vịt	vịt	vịt	vịt	
6	Gà	gà	rka	ka	
7	Cá	cá	aká	aká	
8	Chim	chìm	achim	achim	
9	Lợn	kun	kun	khún	
10	Trâu	tru	klu	klu	

Thổ ngữ nhiều vùng Thanh-Nghệ là clu.

Những từ chỉ thời gian

1	Ngày	ngay	pikua	pikua
2	Đêm	têm	hóm	hóm
3	Tháng	tháng	tháng	tháng
4	Năm	năm	năm	mnăm

Những từ chỉ màu sắc

1	Trắng	trắng	tkal	tkal	Thờ ngữ Tuyên-hóa = tkǎng
2	Đen	tẹn	pti	tẹn	« « « « = pti
3	Đỏ	tỏ	tóoc	tỏ	hoặc ten.
4	Vàng	vàng	vàng	vàng	
5	Xanh	xênh	xêên	xêên	Thờ ngữ Tuyên-hóa = xênh
6	Tím	tím	tím	không có	

Những từ chỉ giống loại

1	Đàn ông	tườn ông	pquýnh	pupuýnh
2	Đàn bà	tườn pà	pki	puki
3	Đực	tực	tực	tực
4	Cái	cái	ký	ký
5	Con nít	dét	kchoi	puchoi

Những từ chỉ sự sinh hoạt

1	Ăn	ăn	ăn	ăn
2	Uống	nhu	nhụ	nhụ
3	Ngủ	ngủ	nhấp	nhấp
4	Đứng	tứng	hứng	hứng
5	Nóng	nóng	tưl	tưl
6	Lạnh	rbát	lbát	lbát

Số đếm

1	Một	mựt	mựt	mựt
2	Hai	han	hal	hal
3	Ba	pa	pa	pa
4	Bốn	pốn	pốn	pốn
5	Năm	dăm	dăm	dăm
6	Sáu	sáu	sáu	sáu
7	Bảy	pảy	pảy	pảy
8	Tám	thám	thám	thám
9	Chín	chín	chín	chín
10	Mười	mười	mười	mười
11	Mười lăm	mười lăm	mười lăm	mười lăm
12	Năm mươi	năm mươi	năm chục	năm chục
13	Một trăm	một trăm	một trăm	một klăm
14	Năm trăm	năm trăm	năm trăm	năm klam

Cấu tạo văn phạm của một câu tiếng Rục.

1) Tôi ăn ngô

| | |

Hố ăn chili (tiếng Lào chili = ngô)

2) Vì sao?

| |

Vi chmô?

3) Phải đứng lại!

| | |

Phải tưng lại!

4) Hôm nay tôi đi được một đoạn đường.

| | | | | | | |

Tuy từa hô ti tục mựt đoạn đường.

Một đặc điểm về ngữ âm của người Rục mà ta thường thấy có trong các thờ ngữ vùng Thanh — Nghệ — Tĩnh — Bình là sự phát âm

không rõ và lẫn lộn giữa dấu không, dấu huyền, dấu sắc và dấu hỏi. Ví dụ:

Việt	Rục	Thờ ngữ Thanh — Nghệ — Tĩnh — Bình
cái ca	cái ca	cái ca
con gà	con ca	con ca
quả cà	quả cạ	quả ca
con cá	con cã (1)	con cã (1)
tất cả	tất ca	tất ca

(1) Dấu ˘ biểu thị một nửa dấu sắc và một nửa không dấu.

III — KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA VẬT CHẤT

1 — Nông nghiệp.

Trước năm 1945, mặc dù đồng bào Rục đã sống bằng cách canh tác nông nghiệp trên rẫy, nhưng vì thiếu dụng cụ để bảo vệ và sản xuất nên đã phải chuyển dần sang việc bần khỉ và lấy bột nhúc làm nguồn sống chính. Đời sống rất khổ cực và phải luôn di cư quanh năm.

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ năm 1952 đến nay, nhờ sự giúp đỡ của chính quyền địa phương mà đã dần dần phục hồi lại được những hình thái nông nghiệp trên rẫy. Do đó, từ năm 1952 đến nay nguồn sống chính của người Rục là thu hoạch ngũ cốc trên rẫy.

Rẫy phát vào quãng tháng giêng đến tháng 3 hàng năm. Người Rục thường chọn những thung lũng nhỏ rộng chừng vài mẫu hoặc những sườn núi đá có nhiều hốc đá cỏ mọc rậm để phát, đốt và gieo hạt. Khi phát cây, họ dùng một con dao dài gọi là « hnheng » để phát. Gặp những nơi có gốc cây lớn thì dùng « tổ cộ » để chặt. Tổ cộ là một cái riu làm rẫy thô sơ thường thấy trong những người Rục. So sánh với cái riu của người Sách thì « tổ cộ » có nhiều đặc điểm đáng chú ý. Đặc điểm thứ nhất là cách gọi các bộ phận của cái tổ cộ và sự quan hệ giữa cái « tổ cộ » và « cái riu ». Người Rục gọi toàn bộ cái « tổ cộ » cũng như bộ phận gỗ đều chung một tên là « tổ cộ », nhưng lại gọi riêng cái lưỡi sắt của tổ cộ là « cái riu ». Đặc điểm thứ hai là cách tra cán vào cái riu. Người Rục thường dùng lưỡi « trònk » (như loại thường nhỏ) làm cỏ rẫy để gắn vào « tổ cộ » và dùng dây mây buộc chặt để làm lưỡi dẫn cây. Gần đây, do sự cung cấp thường xuyên của chính quyền địa phương, đồng bào Rục mới có lưỡi riu để dùng.

Bấy phát xong thì đốt, sau đó mới gieo hạt. Dụng cụ gieo hạt là một cây « trờ mon » và một ống tre đựng hạt giống. Cây « trờ mon » là một cây gỗ tròn, dài 1m,2, một đầu vạt nhọn. Khi gieo hạt, người đàn ông cầm « trờ mon » đi trước, vừa đi vừa thọc xuống thành từng hốc nhỏ. Người phụ nữ đi sau cầm ống đựng hạt, bỏ hạt giống vào hốc và lấy chân gạt lấp hốc lại. Cứ mỗi hốc, người ta tra vào một hạt ngô và một hạt thóc. Đến tháng 5, 6 là mùa thu hoạch ngô và vào tháng 10, 11 là mùa thu hoạch lúa. Thời gian canh tác trên mỗi đám rẫy là 3 năm, sau đó đất trở nên cằn cỗi, người Rục lại di cư đi nơi khác.

Xung quanh nhà ở của mỗi gia đình thường có vườn tược trồng chè, thuốc lá, khoai sọ, chuối. Gia súc gồm có chó, lợn, gà vịt.

Đặc biệt là cuối 1959 đến nay, đời sống của người Rục không ngừng được nâng cao. Đầu năm 1960, nhờ sự giúp đỡ của chính quyền và

nhân dân địa phương, người Rục đã phát triển mạnh việc canh tác hoa màu và ngũ cốc. Giữa năm 1960, một hợp tác xã nông nghiệp được thành lập bao gồm ba địa điểm Cu-nhái, Trườn, Ròn do một cán bộ người Rục là Cao-Nhện, 23 tuổi, đảng viên đảng Lao động lãnh đạo (1). Vụ chiêm 1961, hợp tác xã thu hoạch một vụ ngô thắng lợi. Số ngô hạt thu được là 2.239kg (2), bình quân lương thực bằng ngô tính theo đầu người trong vụ này là 47kg600. Tuy vậy, hàng năm chính quyền địa phương còn phải trích quỹ xã hội trợ cấp những số tiền lớn nhằm đưa nhanh chóng đời sống kinh tế của người Rục lên bằng với mức sống chung của các dân tộc khác trong địa phương. Mậu dịch quốc doanh với những tổ lưu động bán hàng và thu mua tại chỗ có một vai trò rất quan trọng trong việc cải thiện dân sinh. Người Rục thường mua những dụng cụ sản xuất, áo quần, chăn sợi, muối, diêm và bán cho mậu dịch các loại ngũ cốc, xương khỉ và các loại lâm thổ sản khác.

Do nền kinh tế được từng bước cải thiện nên đời sống xã hội cũng có những thay đổi. Trước năm 1954, người Rục hoàn toàn mù chữ, số trẻ sơ sinh bị chết chiếm một tỷ lệ cao, đời sống chính trị và hội họp không bao giờ được biết. Từ năm 1960 đến nay, số người Rục biết đọc, biết viết ngày một nhiều lên dần. Riêng ở Cu-nhái, trong số 47 nhân khẩu, có một người trình độ văn hóa lớp 3, có 3 em học sinh vỡ lòng và 5 người có văn hóa lớp 1. Số trẻ sơ sinh năm 1961 là 6 em, nhưng chỉ chết có một em. Các sinh hoạt chính trị như việc tổ chức các đoàn thể đều được hoạt động, nhất là hoạt động của du kích bảo vệ biên giới là được đồng bào rất chú trọng và tích cực hơn cả.

2 — Sản bần và bắt cá.

Bần khỉ là một nguồn sống quan trọng của người Rục. Thịt khỉ là món ăn ngon nhất được mọi người thích, xương khỉ đem bán hoặc đổi chác các vật dụng. Hằng ngày lúc rỗi việc, đồng bào thường đi bần khỉ ở những hang đá gần nhà. Về mùa khô ráo, việc tổ chức đi bần khỉ được nhiều người tham gia hơn. Họ tập hợp từng bốn, năm gia đình mang theo các dụng cụ và đi đến những vùng hẻo lánh ở biên giới để bần khỉ. Việc bần khỉ thường được tiến hành vào lúc sáng sớm và gần tối là lúc khỉ

(1) Ngày quốc khánh 2-9 năm 1959, đồng chí Cao-Nhện đã tham gia đoàn đại biểu các dân tộc thiểu số tham dự lễ quốc khánh tại Hà-nội.

(2) Theo báo cáo sản xuất ngày 25-6-1962 của Ủy ban hành chính xã Thượng-hóa (huyện Tuyên-hóa).

tập trung nhiều nhất ở xung quanh các hang đá. Họ vẫy khỉ và dồn chúng vào trong các hang đá rồi dùng nỏ và tên độc bắn chết. Thịt khỉ chia đều cho mọi người, kể cả những người không tham dự cuộc săn, nhưng xương khỉ lại thuộc về quyền sở hữu người bắn chết con khỉ.

Ngoài việc bắn khỉ, người Rục hầu như không bao giờ bắn các dã thú lớn như: gấu, hổ ... và cũng rất ít thông thạo sử dụng cạm bẫy để bắt thú lớn.

Về tháng 7, 8 trở đi là mùa nước lũ, người Rục thường hay câu cá hoặc chặn các dòng suối và dùng vỏ cây «đò ho» (là một loại vỏ cây có chất cay) để suốt cá.

3 — Khai thác và chế biến cây có bột làm thức ăn.

Việc khai thác các loại cây có bột thường được tổ chức nhiều nhất vào mùa săn bắn dài ngày. Cứ buổi sáng và gần tối là lúc bắn khỉ thì buổi trưa trời nắng, khỉ chui vào hang sâu tránh nắng lại là lúc người Rục kéo nhau đi khai thác các loại cây có bột để làm thức ăn. Người đàn ông có nhiệm vụ đi tìm cây có bột đem về nhà rồi lại tiếp tục đi bắn. Việc chế biến thành bột là nhiệm vụ của đàn bà và trẻ em. Cây có bột mà đồng bào Rục thường lấy về là loại cây «patót» (tiếng miền xuôi ở Quảng-bình là cây nhúc). Có 3 loại cây «patót» bột nhiều và ngon mà đồng bào thích dùng là:

a) *Cây nhắng*: thân cây rất to, cao từ 15m—20m, cành lá thưa và thẳng trông như cây cọ. Loại cây này có thứ nhiều bột, cũng có thứ rất ít bột. Muốn biết cây có nhiều bột, người ta lấy riu vạt ở thân cây. Cây nào ở chỗ vạt chảy nước là cây không bột, ngược lại cây nào có lấm lấm bột trắng là cây nhiều bột.

b) *Cây móc*: thân cây trung bình, cao từ 10m—15m. Muốn lấy bột, người Rục chờ lúc cây móc trở hoa để cắt hoa bỏ đi và hai ba năm sau cây mới có bột để lấy.

c) *Cây báng*: thân cây nhỏ, cao từ 5m—10m, lá dài và rậm. Muốn lấy bột, người Rục phải dẫn ngon và chờ 6, 7 tháng sau quay trở lại lấy bột hoặc chọn những cây đã bị gấu ăn ngon từ lâu để khai thác đem về nhà.

Các loại nhúc ở rừng đem về, dẫn thành khúc ngắn, chẻ nhỏ và vạt mỏng phơi khô rồi cho vào cối giã nhỏ thành bột. Sau khi giã lại rây lấy bột mịn để ăn. Người ta hòa bột với nước lã, cho lên bếp, đun chín dẻo như bánh mới đem ra ăn. Bột nhúc có thứ màu trắng, có thứ màu hồng, ăn rất bổ và ngon. Đồng bào thường ăn với thịt khỉ trong những ngày giáp hạt, nắng hạn thiếu lúa gạo.

Việc thu nhặt xương khỉ sau mùa nước lũ(1), thụ nhặt củ nây, móc, gai mật ong và gần đây

việc khai thác cây dầu rái lấy dầu đều là những nguồn lợi kinh tế quan trọng của người Rục.

4 — Nhà ở, quần áo, thức ăn.

Trước năm 1945, người Rục hoàn toàn sống trong những hang đá thuộc các dãy núi đá vùng biên giới Việt—Lào. Sau Cách mạng tháng 8 và từ năm 1952 đến năm 1958 thì số người ở hang đã dần dần chuyển sang cư trú trong những túp nhà lều hoặc nhà sàn thô sơ ngày càng nhiều. Những túp nhà lều và nhà sàn thô sơ đều là những loại nhà tạm thời để ở trong một thời gian ngắn thích ứng với quá trình di cư ngắn ngày.

Mỗi hang đá có hai hoặc ba gia đình ở chung. Mỗi hang đá chỉ ở độ bốn, năm hôm, nhiều nhất là nửa tháng, tùy theo vùng xung quanh hang đá có nhiều hay ít khỉ và bột nhúc làm thức ăn. Các gia đình trong hang thường là cùng chung một dòng họ, cũng có khi là người ngoài. Buổi sáng, mọi người đều đi rừng, thường là gia đình nào đi theo gia đình ấy.

Trong hang, cứ bao nhiêu gia đình là có bấy nhiêu bếp lửa. Xung quanh bếp lửa là nơi ngủ. Bố mẹ, con trai, con gái chưa có gia đình nằm một bếp lửa, bên kia là phạm vi của những người trong gia đình có vợ chồng, nhưng chưa có con (nếu có con thì lại làm bếp lửa riêng). Khi di cư đến một hang, người cha thường chỉ định chỗ ngủ cho gia đình. Trong thời gian cư trú ở trong mỗi hang, mọi người phải giữ đúng chỗ nằm của mình mà không được thay đổi.

Về mùa lạnh, số bếp lửa trong hang lại được đốt thêm, cứ hai người lại có thêm một bếp lửa ngủ.

Ngoài hang, cũng cứ bao nhiêu gia đình là có bấy nhiêu bếp lửa để nướng thịt và nấu thức ăn. Ban đêm, người Rục dùng nhựa chai để thấp sáng và lấy lửa bằng cách đánh đá. Dụng cụ lấy lửa là một bụi nhùi bằng vỏ móc gọi là «đêm», một miếng sắt nhỏ gọi là «cờ lật», một hòn đá đánh lửa là «tá tờ nác» (một loại đá ngoài màu xám, trong lòng màu đen thường có ở các rục nước). Dụng cụ nấu nướng làm bằng vỏ cây (xem ảnh 1) sui tươi gọi là «cái bở dài». Bở dài dùng đựng bột, nước, làm bát đĩa ăn uống và nấu chín bột nhúc. Song song với việc cư trú trong hang đá, người Rục còn ở trong những chiếc nhà lều nhỏ và rất thô sơ. Đó là khi gặp những nơi không có hang hoặc hang ở xa nơi có thức ăn. Loại nhà này không có vách, có 2 mái lợp

(1) Về mùa nước lũ, khỉ thường vào ở các hang và bị chết ngập. Đến mùa khô, thịt khỉ chết đã rửa và còn lại xương khỉ.

bằng lá chuối rừng hoặc lá « tà lay ». Khi lá lợp mái úa vàng thì người Rục lại di cư đi nơi khác (xem ảnh 2).

Sau Cách mạng tháng 8, việc chuyển dần sang cư trú bằng nhà sàn và nhà đất ngày càng trở thành phổ biến (ở Ròn đồng bào cất nhà sàn, ở Cu-nhái và Trường cát nhà đất). Từ năm 1959 cho đến nay, số nhà cột ngõm, có

hai mái và ba hàng cột lớn xây trên nền đất được dựng ngày một nhiều. Ở Cu-nhái, từ năm 1960 hầu hết người Rục ở nhà đất (xem ảnh 3) tuy nhiên vẫn còn 2 gia đình ở hang đá và 3 gia đình ở nhà lều (nhưng những gia đình này đều đã định cư làm rẫy). Đầu năm 1962, những gia đình trên đều bỏ hang và nhà lều để xây dựng nhà đất (1).



Ảnh 1

Dụng cụ nấu nướng bằng vỏ cây của người Rục

Ảnh 2
Nhà mái lá đã úa vàng



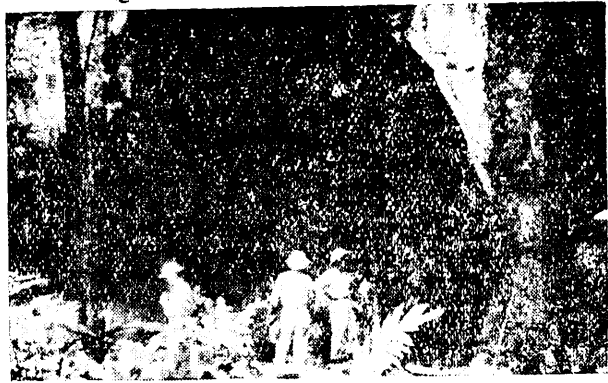
Ảnh 3

Nhà nền đất hiện nay

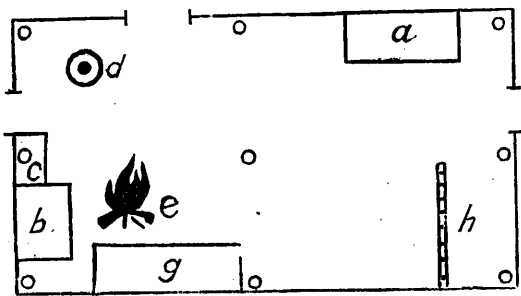
(1) Ngày 14-6-1962, chúng tôi có khảo sát một cái hang người Rục gọi là « hang ông Thục » ở ngay tại Cu-nhái (xem ảnh 4). Đây là một cái hang thường thấy ở thời kỳ văn hóa

Ảnh 4

Hang ông Thục, một cái hang của người Rục ở trước đây (Cu-nhái).



Nhà ở loại này thường dài 8m, rộng 6m, mặt quay về hướng tây nam. Cách bố trí trong nhà người Rục (xem bản vẽ 1):



(Bản vẽ 1)

- chiều dài của nhà : 8 m
- chiều rộng của nhà : 6 m
- Hướng nhà : tây nam
- Nhà có 3 hàng cột gỗ

- a) Giường khách bằng sạp tre.
- b) Giường nằm của chủ bằng sạp tre.
- c) Chạn bát (dưới chạn bát là nơi để nồi đồng, chảo gang).

- d) Cối giã gạo.
- e) Bếp lửa (dùng kiềng sắt và hòn núc để nấu).
- g) Góc để đồ đạc trong nhà (áo quần, chăn, hạt giống v.v...).
- h) Nơi để dụng cụ sản xuất (cuốc, dao, rìu, thuổng...).



Người Rục không có những trang phục đặc biệt. Ngày trước nam nữ đều không có quần áo. Đàn bà mặc một cái « puồng » làm váy, đàn ông mặc cái « chơ tời » làm khố. Váy và khố đều làm bằng vỏ cây sui đã được bóc, đập to ra và phơi khô. Về mùa lạnh, đàn ông cũng như đàn bà đều quấn lên mình một tấm vỏ sui lớn gọi là « khe » để che lưng, ngực, bụng thay áo (2).

Ngày nay, hầu hết đều dùng áo và quần bằng vải. Riêng một số người già vẫn còn đóng khố vải và quần chần ngang người. Quần áo hầu hết đều do mậu dịch cung cấp, kiểu loại như quần áo của người Việt ở nông

đồng đá mới, có mái hang rộng và lòng hang nông nhưng khuất gió. Hiện nay, về mùa mưa lũ, đồng bào Rục ở Cu-nhái cũng còn vào ở hang hàng mấy tháng liền. Nước rút, đồng bào lại ra hung (thung lũng hẹp) làm nhà ở và phát rẫy. Khảo sát hang, chúng tôi thấy:

- Hướng hang quay về phía tây nam.
- Kích thước hang: rộng 11m, sâu 6m, cao 15m.
- Hang có hai phần: mái hang và lòng hang.

Dưới mái hang còn dấu vết của bếp lửa nấu, còn một cối giã gạo và các dụng cụ sinh hoạt khác. Lòng hang là chỗ ở còn thấy có một cái kéo sắt, một ống tên nỏ, một cái tổ cò không lưới và nhiều mảnh vỏ si, lau sậy. tấm phen bằng vỏ cây « pla » để làm giường chiếu nằm trong hang.

(2) Cách làm vỏ sui để mặc của người Rục như sau:

Chặt cây sui ra từng khúc độ 2m rồi lấy gậy đập đập 2 đầu của các đoạn cây sui để dễ bóc lấy vỏ. Sau đó dùng dao hay que tre nạo sạch lớp phấn trên vỏ sui, rồi lại lấy gậy đập mạnh xung quanh khúc sui cho vỏ xơ ra. Cuối cùng dùng tay bóc vỏ sui đem về nhà và lại dùng đá đập vỏ sui cho thật xơ ra nữa mới đem phơi nắng, phơi thật khô và mặc thay quần áo.

thôn. Trang sức của phụ nữ hầu như không có vật gì đặc biệt, gần đây có một số mang vòng đai đồng và vòng tay.

★

Mỗi ngày người Rục ăn hai bữa. Bữa sáng ăn vào lúc 12 giờ, bữa chiều ăn vào lúc 8 giờ tối. Mùa chiêm, thức ăn chính là ngô. Vụ mùa, thức ăn chính là gạo. Ngô được chế biến thành bồi (bột ngô) để ăn. Muốn làm bồi, người Rục phải ngâm ngô vào nước hàng buổi (cứ ăn

xong mỗi bữa cơm là phải lấy ngô đem ngâm chuẩn bị cho bữa khác) rồi đem giã, rây, bỏ vào niêng hông như đồ xôi. Bồi và cơm thường ăn với muối ớt, canh rau, ốc nấu măng hoặc nộm chuối, dưa chua. Thịt khi nướng hay luộc là món ăn quý nhất của người Rục. Họ rất thích uống chè xanh đậm đặc. Nước uống ở vùng này rất hiếm. Về mùa khô phải đi tìm chặt các rễ cây để hứng nước hoặc chặt các ống nứa, giang và rạch trên các thân cây lớn để tìm từng giọt nước để dùng.

IV — PHONG TỤC TẬP QUẦN VÀ VĂN HÓA TINH THẦN

1 — Tục cưới.

Tuổi lập gia đình của người Rục về nam thường từ 25 tuổi, nữ 16 tuổi. Khi đôi trai gái đã hiểu nhau mà muốn lập gia đình thì phải nhờ người đặt lễ dạm hỏi với nhà gái. Lễ dạm hỏi không có lễ vật, chỉ có người mối và người đại diện nhà trai đến thăm nhà gái để dạm hỏi mà thôi. Sau khi bên gái ưng thuận, người con trai phải đem một con gà biếu bên gái để làm lễ ở rề (người Rục gọi là « đi ở du »). Thời gian ở rề thường là ba năm, nếu người con trai không có bố mẹ thì phải ở rề mười năm. Thời gian ở rề, người con trai phải làm mọi việc cho nhà gái. Hết hạn ở rề, lễ cưới mới được tổ chức, trong thời gian ở rề đôi vợ chồng được phép ăn ngủ với nhau.

Lễ vật cưới của nhà trai gồm: lợn, gạo, hạt cườm, vòng đồng, nôi đồng, dao, rựa. Lễ vật cưới của nhà gái có: một tấm vải, một bộ quần áo, gạo, một cái ná và ống tên. Phần lớn các lễ vật trên đều được cha mẹ hai bên phân chia cho bà con trong họ. Trọng điều kiện không có lễ vật, hai bên chỉ gặp nhau nói chuyện và chứng nhận để đôi trai gái lấy nhau. Trong lễ cưới của người Rục còn tồn tại tục « vi lại » tức là tục trước khi người con gái cư trú bên chồng còn có một thời gian đôi vợ chồng phải trở lại phía bên gái. Ngoài ra, trong việc hôn nhân của người Rục cũng còn tồn tại hôn nhân chị em vợ (sororat) và hôn nhân anh em chồng (levirat) (1). Ngoài ra, tàn dư của quyền thừa kế phụ (avunkulat) (2) cũng còn được giữ lại phần nào trong việc thừa nhận quyền kết hôn giữa cháu trai với vợ của cậu (trường hợp cậu chết).

2 — Tục sinh đẻ.

Khi vợ đến ngày ở cữ, chồng phải làm một nhà để riêng ở ngoài rừng hoặc chọn một hang đá cao ráo để vợ đẻ mà không được đẻ ở nhà. Suốt trong thời gian ở cữ, người chồng luôn có mặt ở nhà đẻ. Người phụ nữ nằm trên giường sạch cạnh bếp lửa, nhưng đến lúc đẻ thì lại ngồi dậy, hai tay chống ra sau và đẻ bằng cách đẻ ngồi. Sau khi đẻ, người mẹ dùng

nửa cắt rốn, tự lấy rau rồi chôn ngay dưới chân giường. Đứa bé sơ sinh được tắm rửa sạch sẽ và hơ lên bếp lửa. Khi đứa trẻ được một tháng, mẹ và con mới được đưa nhau về nhà. Trong thời gian một tháng đó, nhà đẻ thường phải di chuyển ba bốn lần vì cứ độ 5, 7 ngày là mái lá chuối tươi bị khô đi, người chồng lại phải dựng nhà đẻ khác. Nếu đẻ ở hang thì không phải di chuyển nhiều như ở nhà đẻ. Khi đứa trẻ biết bò, người Rục mới đặt tên cho con và tên ấy không hề thay đổi cho đến khi trưởng thành (3).

3 — Tục ma chay.

Khi trong nhà có người chết, mọi người trong gia đình đều phải tụ họp đông đủ. Người chết đặt ở giữa nhà và vẫn ăn mặc quần áo như lúc mới chết. Hai ngón chân cái, hai ngón tay cái của người chết đều được buộc lại nhau bằng dây vải trắng. Xác chết bó tròn

(1) Sororat là tàn dư của chế độ quần hôn ngoại tộc nó thể hiện ở một người đàn ông lấy chị em ruột hoặc chị em con chú, con bác làm vợ. Ở người Rục, nếu vợ chết, người đàn ông lấy em hoặc chị vợ làm vợ cũng đều là sự diễn biến của sororat. Ngược lại sororat là levirat, nếu chồng chết thì vợ có nghĩa vụ lấy anh hoặc em trai chồng. Levirat cũng là tàn dư của quần hôn ngoại tộc.

(2) Avunkulat là một hình thức của chế độ mẫu hệ được giữ lại lâu nhất trong các dân tộc. Avunkulat biểu hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa cậu và cháu. Cháu có quyền thừa kế tài sản của cậu và ngược lại cậu có quyền quyết định hôn nhân của cháu. Việc thừa nhận quyền kết hôn của cháu trai và vợ của cậu trong người Rục với mục đích là người cháu có quyền thừa kế tài sản của cậu. Đó là một diễn biến của tục Avunkulat.

(3) Trong nhiều dân tộc, người ta đặt tên con ngay từ lúc lọt lòng. Sau đó, nếu gặp lúc ốm đau hoặc khi đứa trẻ sắp có vợ, người ta lại bỏ tên cũ và đặt cho đứa trẻ một tên mới.

trông các tấm vỏ cây to, tròn gọi là «săng». Khi cho xác vào sàng, người ta tháo các dây vải trắng buộc ở đầu ngón chân và ngón tay cái. Khi chôn có đắp mộ. Mộ đắp tròn và thành đồng cao như mộ của người Việt ở Quảng-bình. Chôn xong được ba ngày, người Rục mới đem cơm và thịt gà ra cúng để bỏ mộ. Từ đó về sau không thăm viếng và giỗ kỵ người chết nữa. Đối với các gia đình ở hang trước đây, thì khi cò người chết người ta cũng làm mọi nghi thức như trên, nhưng không chôn mà bỏ ở trong hang rồi dời gia đình đi ở nơi khác. Người Rục không có nghĩa địa chung cũng như nghĩa địa gia đình.

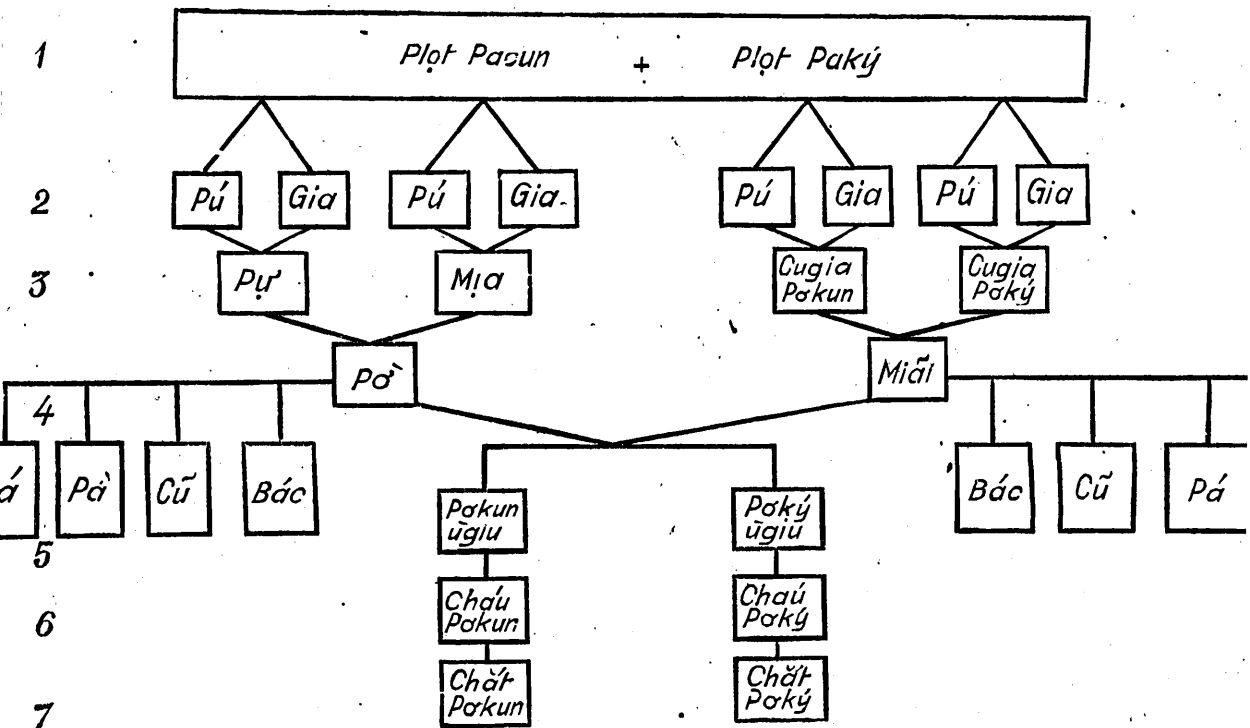
4 — Tục thờ cúng.

Hàng năm thường cúng bái khi được mùa, đau ốm, người chết. Người Rục không có tục cúng giỗ kỵ, Tết và các lễ khác. Trong nhà không có bàn thờ.

Khi đau ốm thường cúng ma nhà gọi là ma «cầm rừ», gặp lúc chết nhiều người hoặc ốm đau nặng họ thường cúng ma rừng gọi là «cầm mút». Ngoài ra, khi phát rẫy ở chỗ đất mới cũng như khi được mùa họ còn cúng ma đất gọi là «tờ pua». Gia đình nào tự cúng bái cho gia đình ấy, lễ cúng thường làm cơm với thịt gà. Xung quanh mâm cơm, đồng bào thường lấy hoa rừng rải vòng ngoài viên mâm. Trên mâm, còn có lá trầu và một bát nước lã.

5 — Hệ thống thân tộc và đặc điểm cơ cấu gia đình.

Gia đình của người Rục thuộc một loại gia đình phụ hệ và tương đồng với loại gia đình theo hệ thống 9 đời (1). Nhưng, ở người Rục thì chỉ đến được 7 đời. Sự xung hô trong gia đình biểu hiện phần nào tàn dư của sự kết hôn và gia đình trong giai đoạn đầu của chế độ phụ hệ. Hệ thống thân tộc được mô tả như sau :



Chú thích : — Chồng gọi là pờ. Vợ gọi là miãi. Dâu gọi là ùgiu. Rể cũng là ùgiu.
 — Pự = bố, mĩa = mẹ, cugia pakun = cha vợ, cugia paký = mẹ vợ.
 — Pú = ông, gia = bà.
 — Plot pacun = ông cụ, plot paký = bà cụ.
 — Bác = anh chồng hoặc anh vợ. Cũ = chủ hoặc cậu. Pá = cô hoặc dì.

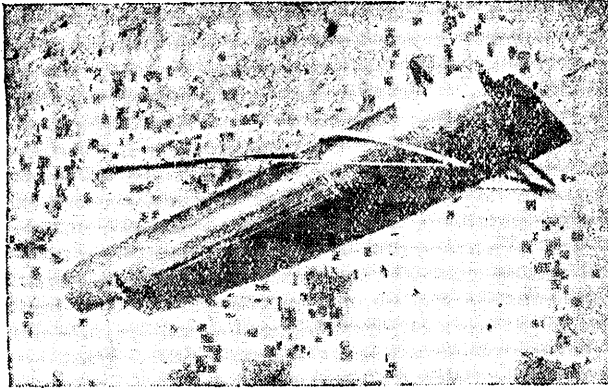
(1) Theo Morgan thì hình loại gia đình 9 đời (cửu tộc) là thuộc một hình loại mà Morgan đặt tên là « hình loại gia đình Trung-quốc » khác với loại hình gia đình Mã-lai (Tham khảo Morgan — Xã hội cổ đại — Nhà xuất bản Bắc-kinh — Trung-quốc).

6 — Cách giải trí, trò chơi và dân ca, dân nhạc cổ truyền.

Đi bắn khỉ thường xuyên là một nguồn sống, nhưng cũng là một sinh hoạt giải trí mà các lứa tuổi đều thích. Ngoài ra còn có trò chơi kéo co là trò chơi của lứa tuổi trẻ. Bên cạnh hai trò chơi trên, các điệu dân nhạc kéo bằng đàn «trơ bon» và thổi bằng sáo là những phương tiện vui chơi được nam nữ rất yêu chuộng. Đàn «trơ bon» (xem ảnh 5) cùng một thể loại và tính chất của đàn nhị (một trong những nhạc cụ dân gian cổ truyền của người

Việt) nhưng ở một trình độ chế tác nhiều phần thô sơ hơn.

Dân ca có các điệu «via», «cà tùm, cà lênh» là những điệu hát cổ truyền. «Via» là loại hát trong dịp vui, đồng người có đối đáp nam nữ, «cà tùm, cà lênh» chủ yếu là loại hát trong khi lao động sản xuất hoặc đi săn. Âm điệu và nội dung mộc mạc, có nhiều mối quan hệ với âm điệu và nội dung của các điệu hát ví, hát dặm vùng Nghệ—Tĩnh—Bình trong mức độ thô sơ hơn. Các điệu dân nhạc, dân ca trên còn thấy phổ biến trong dân tộc Sách ở các vùng lân cận.



Ảnh 5

Đàn «trơ bon»
của người Rục

V — QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CÁC NHÓM NGƯỜI RỤC

Các dân tộc ít người cư trú trên miền Bắc dãy núi Trường-sơn là một đề tài hấp dẫn những người nghiên cứu dân tộc học, ngôn ngữ học từ trước cho đến nay. Đặc biệt là sự nghiên cứu thành phần ngôn ngữ và dân tộc của các nhóm Khạ ở dọc biên giới Việt—Lào thuộc Bắc Trường-sơn. Theo kết quả của những công trình nghiên cứu trên, người ta có thể tách thành phần các nhóm Khạ ra làm hai cộng đồng người:

1 — Nhóm Khạ thuộc ngôn ngữ Môn gồm có các tộc người: Sô, Bru, Khùa, Trĩ, Ma-coong(1).

2 — Nhóm Khạ thuộc ngôn ngữ Việt—Mường: gồm các tộc: Tắc-cũi, Rục, Sách ở Việt-nam, Sek ở Lào, Mã-liêng, Nguồn (2).

Tuy nhiên, việc nghiên cứu những tộc người trên đến nay vẫn là điều còn quá ít. Những vấn đề quan trọng như vấn đề nguồn gốc lịch sử, vấn đề dân tộc bản địa hay dân tộc di cư cũng như vấn đề phân loại ngôn ngữ chính xác cũng còn là những vấn đề chưa được dứt khoát trong phạm vi thế giới. Trong những bài vở nghiên cứu về các tộc người trên mặc dù là giản đơn và nghèo nàn, nhưng cũng đều

có giá trị góp phần làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng ấy. Tất nhiên, người ta cũng thấy có những bài viết có tính chất hoang đường về cách sinh hoạt của những tộc người cư trú dọc Trường-sơn.

(1) Tham khảo:

C.И.БРУК — население индокитае. Viện dân tộc học Liên-xô, Mạc-tư-khoa 1959.

— Cadière — Note sur les Moïs du Quảng-trị. Bull. Trv. de l'instt. indo-ch. pour l'étude de l'homme, tome III n°1, 1941.

— A. Fraisse — Les tribus Sô de la province de Camnon, Bul. Etud. ind. tome XXV, 1950.

— Macey — Etudes ethnographiques sur les Khas. Rv. Ind 1907.

— Đặng-huy-Kiểm — Sơ lược giới thiệu dân tộc Khùa, tập san Dân tộc tháng 7-1961.

(2) Tham khảo:

— Chéon — Note sur les dialectes Nguồn, Sách, Mường. BEFEO tome VII, 1907.

— Cadière — Les hautes vallées du haut s. Gianh, BEFEO tome V, 1906.

— Nguyễn-Bình — Dân tộc A-rem và dân tộc Rục, tập san Dân tộc số tháng 6-1961.

Đó đó, nhiệm vụ nghiên cứu dân tộc học đối với các tộc người cư trú trên núi Trường-sơn còn là một nhiệm vụ cần được tiếp tục hơn nữa.

Việc nghiên cứu các tộc người đó có một ý nghĩa khoa học quan trọng, đặc biệt là sự nghiên cứu các tộc người thuộc ngôn ngữ Mường — Việt còn có một ý nghĩa lịch sử rất lớn đối với việc nghiên cứu dân tộc học người Việt, người Mường cũng như có một ý nghĩa lịch sử đối với việc nghiên cứu cổ sử Việt-nam nói riêng và lịch sử Việt-nam nói chung.

Nếu có một sự nhất trí chung giữa các nhà nghiên cứu về vấn đề nguồn gốc lịch sử của người Rục là một nhóm người Việt miền núi đã tách ra khỏi khối cộng đồng người Việt to lớn ở đồng bằng từ lâu thì việc thừa nhận sự giữ lại những sinh hoạt cổ đại của người Việt cũng rất có nhiều khả năng nhất trí. Điều

này hoàn toàn phức tạp và rất có ý nghĩa đối với người nghiên cứu dân tộc học trong vai trò làm sáng tỏ thêm xã hội nguyên thủy của người Việt cũng như các tộc khác trên miền Bắc Việt-nam.

Vậy việc nghiên cứu người Rục có những vấn đề gì đặc biệt đáng chú ý và đi sâu nghiên cứu hơn nữa?

Thứ nhất là vấn đề ngôn ngữ. Ngôn ngữ Rục hiện nay rất gần với tiếng Việt và cũng rất gần với tiếng Mường, nó là một nhóm của ngôn ngữ Việt — Mường. Theo chúng tôi, trong tiếng Rục còn mang nhiều yếu tố cổ hơn cả tiếng Mường, yếu tố đa âm còn được giữ lại kiên định hơn trong tiếng Mường. So sánh với sự phát triển của tiếng Mường và tiếng Việt, chúng ta có thể thấy được phần nào sự phát triển lịch sử của ngôn ngữ Mường — Việt: vài ví dụ:

Từ	Rục	Mường	Việt
Cái đầu	Kù lựt	Klóc	Tróc (phương ngôn Thanh — Nghệ — Tĩnh)
Cái mũi	Múshơ	Mui	Mũi
Cái lưỡi	Lural	Lai	Lưỡi
Mặt trời	Mặt carăng	Mặt blời	Mặt blời
Nắng (1)	Carăng	Răng	Nắng

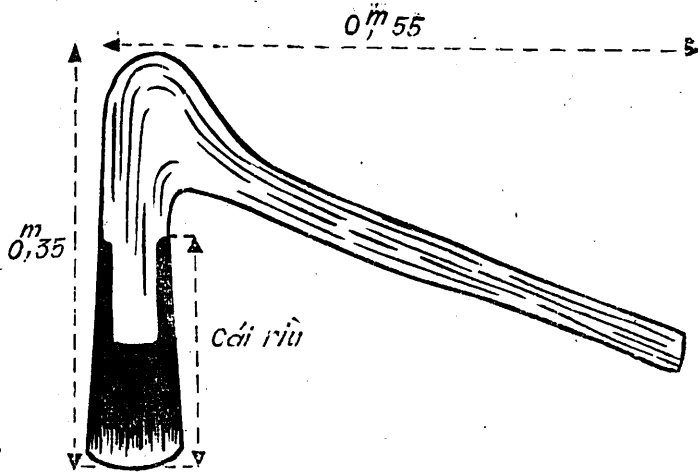
Trên cơ sở bản so sánh ngôn ngữ Rục với các dân tộc lân cận và sự so sánh từng từ đối với tiếng Mường và tiếng Việt, chúng ta thấy rõ có một quan hệ lịch sử rất gần bó và một quá trình phát triển của tiếng Việt. Điều này, hoàn toàn là rất quan trọng đối với những người chuyên nghiên cứu về lịch sử ngữ ngôn Mường — Việt cũng như người chuyên nghiên cứu về cơ cấu của tiếng Việt hiện đại. Điều này cũng rất có ý nghĩa để tiến hành nghiên cứu dân tộc học đối với việc nghiên cứu các nhóm tộc (groupe ethnique) người Việt tách ra khỏi cộng đồng chung hiện nay.

Thứ hai là vấn đề dụng cụ sản xuất và điều kiện cư trú. Như phần trên đã trình bày, ý nghĩa của việc nghiên cứu cách sử dụng và cách tra cán với những thuật ngữ khác nhau trên cái riu của người Rục (tức là cái tồ cộ) là một sự chú ý rất đáng lý thú (xem bản vẽ 2). Đối với người Rục, thuật ngữ « cái riu » mà các nhóm dân tộc khác trong vùng như: Sách, Nguồn, Việt thường dùng để gọi chung cho cái riu thì người Rục chỉ dùng để gọi cái

« lưỡi riu » bằng sắt mà thôi (2). Điều này hoàn toàn có ý nghĩa và phù hợp với lời kể của họ là trước kia có lúc họ đã dùng mảnh sắt hoặc mảnh đá « tồ nác » (đá màu xám, trong lòng đen, đồng bào dùng đánh lửa) để buộc vào « tồ cộ » mà chặt cây nhúc và làm nhà lều để ở. Họ dùng nhiều dây mây rừng buộc và buộc rất chặt. Hình dáng của cái « tồ cộ » cũng gọi lên cho người nghiên cứu hình dáng của một loại riu tay có tra cán kiểu pô-li-nê-di mà các vật khảo cổ không làm sao giữ lại được. Có thể bắt đầu từ việc nghiên cứu cách tra cán của cái « tồ cộ », nghiên cứu khả năng, tác dụng và cách chặt của « tồ cộ » mà người ta có thể làm phong phú và mức độ chính xác hơn về cách tra cán, hình dáng chung, khả năng của những

(1) Trong phạm vi điều tra ngữ ngôn, để phục vụ cho dân tộc học, chúng tôi đã tìm ra được 50 từ như trên. Tiếc rằng ở đây không tiện để nêu lên được tất cả.

(2) Người Sách gọi cái riu là : « riu ». Gọi lưỡi riu là : « lural riu », gọi cán riu là « cán riu ».



(Bản vẽ 2)

Tên chung : cái lò cộ
 Lưỡi bằng sắt : cái riu (dài 0m15, rộng 0m05)
 Cán bằng gỗ : cán lò cộ

riu đá thuộc thời kỳ đồ đá mới mà khảo cổ học đã tìm thấy được ở trên miền Bắc Việt-nam.

Cũng như dụng cụ sản xuất, điều kiện cư trú trong hang và nhà lều vừa chắm dứt gần đây cũng còn có thể giúp cho sự nghiên cứu sự cư trú và điều kiện sinh hoạt của những con người chủ nhân các nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn một cách minh xác hơn mức nữa. Sự khảo sát hang « cò-rùm » (xóm Yên-hợp) và hang « ông Thục » ở Cu-nhái cũng chứng tỏ rất rõ đó là những hang đá có mái hang rộng, cao ráo, lòng hang nông và có nhiều chỗ khuất che gió, đều là những hang đá thường thấy ở các di chỉ đồ đá mới Hòa-bình và Bắc-sơn. Nghiên cứu sự bố trí chỗ ngủ, chỗ nấu nướng và cách xếp đặt trong hang của người Rục một cách chu đáo cũng có thể làm cho chúng ta hiểu được sâu sắc thêm và phục hồi lại một cách tỉ mỉ bức tranh sinh hoạt của những con người thuộc thời kỳ đồ đá mới ở Việt-nam. Sự chú ý đến vị trí của bếp lửa trong những hang còn lại ở Cu-nhái giúp cho ta hiểu được rõ ràng và sinh động hơn vì sao ở một số dân tộc trên miền Bắc còn giữ lại tục làm bếp trong một nhà, mặc dù hiện nay chỉ có một bếp là có tác dụng thực tế. Đối với người Rục ở trong hang, bếp lửa ở trong hang quan trọng hơn là bếp lửa được đặt ở dưới mái hang. Các tục lệ xung quanh bếp lửa như: Kiêng làm tắt lửa, kiêng thay đổi chỗ nằm trong bếp lửa, trai gái tìm hiểu nhau, lễ dạm hỏi... đều xảy ra quanh bếp lửa ở trong hang, còn bếp ngoài mái hang chỉ để dụng cụ làm ăn và nấu nướng. Nhưng, ở một

số dân tộc khác như người Sách chẳng hạn thì các tục lệ trên đều dồn về một bếp tức là bếp nấu ăn thường xuyên ở trong nhà (nhà người Sách chỉ có một bếp). Hoặc có thể thấy giai đoạn biến chuyển của bếp lửa một cách rõ rệt hơn trong tục chia thịt sấn của người Mã-liêng ở chòm Lòm, xã Dân-hóa, huyện Tuyên hóa. Người Mã-liêng là một dân tộc rất nhỏ nói theo một thứ tiếng gần với người Sách và rất có thể là một bộ phận Sách tách ra từ lâu. Trong nhiều tục lệ và so sánh cái nà, tên thuộc tộc của người Mã-liêng, Rục, Sách (1) thì thấy rõ trước kia, người Mã-liêng là tộc người rất thạo về săn bắn. Ở người Mã-liêng còn tồn tại một tục lệ đặc biệt như sau: khi săn được thịt rừng, mọi người chia nhau tại chỗ, nhưng thịt sấn được thì phải đem vào bếp riêng trong buồng có bàn thờ để nấu, kiêng nấu ở bếp thường (2). Điều này, cho ta thấy người Mã-

(1) Người Rục, Sách chỉ biết bắn khỉ, nà nhỏ bé, tên ngắn và thuộc tộc ít nhạy. Cái nà của người Mã-liêng to gấp đôi, dài hơn nà của người Rục, Sách, tên dài, thuộc tộc nhạy, Mã-liêng có loại tên đầu bọc sắt để bắn voi, bò tót và gấu. Người Mã-liêng thích bắn các loại thú lớn hơn khỉ, họ còn thờ « ma nà » chung một bàn thờ với bàn thờ ma nhà.

(2) Người Mã-liêng ở nhà sàn và cách ngăn buồng trong nhà như người Khùa tức là nhà có nhiều buồng. Trong buồng thờ ma nà, người ta làm riêng một bếp đất để nấu riêng thịt sấn. Ngoài ra, bếp này không có tác dụng gì khác nữa.

liêng còn giữ lại được dấu vết của sự ở hang rõ ràng hơn người Sách và cũng có thể thấy con đường đi tới việc xóa bỏ dần bếp trong buồng của người Mã-liêng. Điều này còn gọi cho ta thấy rằng sự thay đổi vị trí của bếp lửa gắn liền với sự cư trú từ hang đá sang cư trú trong nhà và ngược lại nghiên cứu vị trí bếp lửa trong nhà có thể thấy được phần nào những tàn dư của sinh hoạt nguyên thủy. Đồng thời, qua sự nghiên cứu vị trí bếp và nơi để dụng cụ sản xuất của người Rục cũng có thể giải thích được phần nào sự xuất hiện các riu đá các loại ở những ven mái hang trong các hang đá thuộc di chỉ văn hóa thời kỳ đồ đá mới ở miền Bắc nước ta.

Ý nghĩa lịch sử của việc nghiên cứu người Rục còn thể hiện trong việc nghiên cứu các điệu dân ca, nhạc cụ, các phong tục tập quán khác. Trong người Rục rất phổ biến các điệu hát tự do theo thể lục bát, nhưng có đoạn thì hoàn toàn lại phụ thuộc vào giọng hát mà người Rục gọi là « hát ví ». So sánh với hát ví của nông thôn Nghệ—Tĩnh—Bình, chúng ta có thể khẳng định « hát ví » cũng là một loại « hát ví », nhưng phong cách giản đơn, âm điệu nghèo nàn hơn. Nếu so sánh « hát ví » của người Rục với hát « Rặng thường » (1) của người Mường thì thấy ở đây có một sự khác nhau khá xa. Điều này là một tài liệu chứng tỏ mối gắn bó giữa người Rục và người Việt ở vùng miền núi Quảng-bình hơn là đối với người Mường ở vùng Hòa-bình. Điều này còn giúp ta nghiên cứu sự phát triển và nguồn gốc của các điệu dân ca, dân nhạc cổ truyền của người Việt hiện nay. Điệu hát « cà trum, cà lênh » với chiếc đàn « tơ bon » của người Rục cũng có thể nói lên mối quan hệ lịch sử với nguồn gốc của hát dặm (cần phân biệt với hát dặm ở Hà-nam) (2) Nghệ—Tĩnh và với cây đàn nhị của người Việt.

Tóm lại, vấn đề nghiên cứu người Rục cũng như việc nghiên cứu những nhóm cư dân còn ở rải rác dọc Trường-sơn là một vấn đề cần được khảo sát và nghiên cứu nhiều mặt. Nhất là việc nghiên cứu nguồn gốc lịch sử của các nhóm cư dân trên. Có thể có hai khả năng về vấn đề nguồn gốc của người Rục. Khả năng thứ nhất, người Rục là những nhóm in-đô-nê-diêng cổ cư từ lâu ở vùng này và nay còn sót lại. Khả năng thứ hai, người Rục là những cư dân người Việt ở vùng Quảng-bình mới di cư lên sau này và họ bị thoái hóa. Căn cứ sự so sánh tài liệu ngữ ngôn, dân tộc học, các hình thái văn hóa cổ truyền của người Rục và các cư dân người Việt ở miền tây Quảng-bình, kết hợp với tài liệu lịch sử thì khả năng thứ hai tức là nguồn gốc người Rục là nhóm người Việt (cũng như trường hợp người Đan-lai, Ly-hà) tách ra là có nhiều cơ sở hơn (3).

Phương pháp nghiên cứu nguồn gốc lịch sử của một tộc người hoàn toàn không phải là điều dễ dàng, càng không phải là điều có thể kết luận nhanh chóng và mạnh bạo.

Hà-nội, 10-1962

(1) Hát ví là hát đối đáp, phần lớn là dựa vào thể lục bát. Rặng thường là lối hát độc ca một mình dựa vào tâm tình và cảm hứng không theo một niêm luật nhất định.

(2) Hát dặm là hát dân gian ở nông thôn Thanh—Nghệ—Tĩnh, còn hát dặm là lối hát tôn giáo phục vụ trong các đền miếu ở vùng Phú-lý (Hà-nam).

(3) Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ bàn đến vấn đề nguồn gốc của người Rục. Ở đây, vì khuôn khổ tạp chí có hạn nên không tiện nêu hết.



VỀ BÀI

« ẢO HƯNG CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU »



HÀN dịp kỷ niệm 22 năm ngày chết của nhà chí-sĩ Phan-bội-Châu, chúng tôi đã đăng bài « Ảnh-hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư-tưởng của Phan-bội-Châu »

của bạn Chương-Thâu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tháng 10-1962. Sau đó, chúng tôi lại đăng tiếp bài của bạn Tô-minh-Trung góp ý-kiến với bạn Chương-Thâu. Hôm nay, chúng tôi lại nhận được bài « Vai ý-kiến bàn góp với bạn Tô-minh-Trung » của bạn Hồng-Huy. Trong bài này, bạn Hồng-Huy phần nhiều đồng ý với bạn Chương-Thâu mà không đồng ý với bạn Tô-minh-Trung.

Về vấn đề này, khi đăng bài của bạn Chương-Thâu, chúng tôi chỉ chú ý về ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc đối với cụ Phan-bội-Châu, chớ chưa phải đã định đánh giá tư-tưởng của cụ Phan-bội-Châu, nhất là cảm mốt quá-trình chuyển biến tư-tưởng của Cụ. Đối với những bài của hai bạn Chương-Thâu và Tô-minh-Trung, chúng tôi cũng chỉ coi như những ý-kiến trao đổi, nghĩa là trong đó có những điểm đồng ý và không đồng ý. Nhưng sau khi đọc bài của bạn Hồng-Huy, chúng tôi thấy vấn đề trở nên phức-tạp hơn và nếu đăng bài này thì sẽ còn phải đăng nhiều bài khác với những ý-kiến trái ngược nhau nữa. Theo ý chúng tôi, trước hết chúng ta nhận cụ Phan-bội-Châu là một nhà đại ái quốc, một nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa, tiêu biểu cho phong

trào cách mạng ở nước ta đầu thế-kỷ thứ XX. Còn nói về tư-tưởng, thì, mặc dầu có chuyển biến theo từng thời-kỳ, nhưng cho đến ngày cụ bị bắt và cả đến ngày cụ mất, về căn-bản, cụ vẫn là một nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa và dân chủ tư sản. Như vậy đã đủ cho chúng ta tôn quý nhà chí sĩ lắm rồi. Chúng ta không nên vì chủ quan của mình mà suy diễn rồi dắt nhà chí-sĩ đi xa quá, đến tận lãnh vực dân-chủ mới hay lãnh vực xã-hội chủ nghĩa mà đến mãi sau này, cách mạng Việt-nam dưới quyền lãnh đạo của giai-cấp công nhân mới đề ra. Chúng ta cũng không cần cãi nhau nhiều về quá-trình diễn biến tư-tưởng của cụ Phan: lúc nào là quân chủ, lúc nào là quân chủ lập hiến, lúc nào là dân chủ v.v... Rồi do đó lại chuyển câu chuyện về Trung-quốc, về Nhật-bản, liên hệ cụ Phan với Lương Khải Siêu, với Tôn Trung Sơn, với Đồng-minh hội v.v... đề rồi lại tranh luận về những vấn đề xung quanh cụ Phan thì cuộc thảo-luận của chúng ta sẽ không sao kết thúc được. Hướng chi, trong khi dẫn chứng những tài liệu cũng có những điểm đáng chú ý. Ví dụ, cụ Phan có phải thật là tác giả quyển *Phạm-hồng-Thái* không cũng là điều phải xét kỹ. Chưa nói đến những mâu-thuẫn chứa đầy trong quyển sách đó.

Vì vậy, để tạm ngừng cuộc thảo-luận này, chúng tôi không đăng bài của bạn Hồng-Huy cũng như không đăng bài nào khác xung quanh vấn đề này nữa.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ
Nghiên cứu lịch sử





TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10-1962, ông Hồng-Chương có viết bài « Cường-Đề anh hùng cứu quốc hay Việt-gian bán nước ». Sở dĩ ông Hồng-Chương viết bài này là vì thấy ở

miền Nam Việt-nam bọn Ngô-đình-Diệm đã đề cao Cường-Đề, đã hàng năm « kỷ niệm » ngày chết của Cường-Đề vào ngày 6 tháng 2, đã cho con Cường-Đề là Tráng-Liệt sang Nhật để « rước phần di cốt còn lại » của Cường-Đề về mai táng ở miền Nam Việt-nam. Và cũng nhân chuyến đi này Tráng-Liệt đã mang về nước tập *Phông vấn ký* nguyên văn bằng tiếng Nhật đã dịch ra tiếng Việt từ Đông-kính; chính quyền miền Nam đã cho in thành quyển sách mang tên *Cuộc đời cách mạng Cường-Đề*.

Ông Hồng-Chương đã phân tích kỹ đời hoạt động của Cường-Đề, đã tìm thấy ở Cường-Đề phần nào có thể gọi là yêu nước, phần nào là thân Nhật phản nước hại dân và đã có một kết luận về Cường-Đề.

Ở đây tôi không phê phán các ý kiến của ông Hồng-Chương đối với nhân vật Cường-Đề. Tôi chỉ đem ra những sự thực mà tôi được biết về lịch sử Cường-Đề để cải chính những sự việc sai sự thực và bổ sung thêm ý kiến có liên quan đến Cường-Đề mà thôi.

Tôi được biết về Cường-Đề do hai nguyên nhân: một là nhờ nghiên cứu về Phan-bội-Châu, hai là nhờ được nói chuyện với một vài người có ở Nhật và có biết Cường-Đề sau này.

Quyển *Phông vấn ký* nói trên chép theo lối Cường-Đề kể chuyện cho một ký giả người Nhật ghi lại. Tôi xin góp các ý kiến sau đây:

Hội Việt-nam quang phục.

Theo Cường-Đề thì Phan-bội-Châu đã cùng Cường-Đề và nhiều người khác thành lập hội Việt-nam quang phục vào năm quý mão (1903). Điều đó hoàn toàn sai sự thực lịch sử. Các năm 1903 và 1904 (1) quả có những cuộc hội họp ở trại Nam-thịnh của Nguyễn-Hàm ở Quảng-nam để thành lập một đoàn thể chống Pháp do Cường-Đề làm hội chủ. Nhưng đoàn thể ấy chưa có tên gì cả. Mãi đến năm 1906 lúc Phan-bội-Châu đã xuất dương và đã đưa Cường-Đề sang Nhật-bản rồi mới đặt cho hội cái tên là hội Duy-tân và thảo ra chương trình của hội,

in thành 200 bản mang về phân phát trong nước...tôn chỉ là cốt đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước quân chủ lập hiến (2). Nêu lên « quân chủ lập hiến », Phan-bội-Châu và các đồng chí rất có cần nhắc. Nhân dân ta lúc bấy giờ còn tin vào vua, có nêu ra quân chủ thì hiệu triệu nhân dân mới dễ có kết quả. Nhưng đây là sau cuộc « Mậu tuất chính biến » ở Trung-quốc, tư tưởng các sĩ phu nước ta đã có thay đổi, chế độ quân chủ chuyên chế không thể thích hợp nữa, cho nên phải là chế độ quân chủ lập hiến, bớt quyền hạn của vua đi. Có chủ trương quân chủ mới lôi kéo được Cường-Đề đang uất hận là mình ở giòng đích (3) mà không được làm vua. Câu nói của Cường-Đề « Chủ ý bí nhân cốt là cứu quốc chứ không hề nghĩ đến ngôi đế vương » (4) chỉ là câu nói láo. Mà cũng chính vì ý nghĩ muốn lừa dối người đời sau mà Cường-Đề đã xuyên tạc sự thực cho hội Việt-nam quang phục thành lập năm 1903. Trong thời gian hội Duy-tân, người hoạt động chủ chốt là Phan-bội-Châu, còn Cường-Đề thì vào trường học, nhưng cũng làm biếng, học không được bao lâu lại bỏ.

Đến năm 1908, Pháp can thiệp với Nhật đuổi học sinh Việt-nam lưu học tại Nhật về nước, tịch thu hết tài liệu tuyên truyền mà Phan-bội-Châu đã cho in ra mấy ngàn quyển ở Nhật. Đến tháng 3-1909, chính phủ Nhật hạ lệnh trục xuất cảnh ngoại hai người Việt-nam là Cường-Đề và Phan-bội-Châu. Cường-Đề phải rời khỏi đất Nhật trong 24 tiếng đồng hồ và Phan-bội-Châu trong một tuần lễ (5), nghĩa là chính phủ Nhật đối với Cường-Đề khe khắt hơn đối với Phan-bội-Châu.

Tuy nhiên sau lệnh này, Phan-bội-Châu phải chạy sang Hồng-công. Còn Cường-Đề thì tuy bị Nhật đánh một đòn nặng nhưng lại được xoa dịu và vẫn cho được lần lút ở lại cho đến cuối tháng mười mới phải đi. Nhật đề Cường-Đề ở lâu trong nước sợ Pháp can thiệp nữa, vì

(1) Theo Phan-bội-Châu là năm giáp thìn 1904.

(2) *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam*, tr. 41.

(3) Đích là giòng con trưởng.

(4) *Cuộc đời cách mạng Cường-Đề*, tr. 14.

(5) *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam*, tr. 111.

lúc đó Nhật chiêu chuộng Pháp để chia vài món lợi ở Đông-dương.

Từ đó hội Duy-tân tan rã. Các học sinh Nam-kỳ ở Nhật phần lớn chạy về nước để gia đình khỏi bị khủng bố, chỉ còn ba bốn thiếu niên khoảng 9, 10 tuổi ở lại theo Cường-Đề, trong đó có Trần-văn-An sau này sẽ đổi là Trần-hi-Thánh, người sẽ đóng một vai trò quan trọng ở Hoa-nam và Việt-nam trong lúc Nhật xâm lược. Còn các thanh niên Bắc-kỳ, Trung-kỳ thì hoặc đổi họ đổi tên làm người Trung-hoa tự lao động để tiếp-tục học tập ở Nhật, hoặc trốn chạy về Trung-quốc, về Xiêm...

Trong hội Duy-tân, vì Cường-Đề là hội chủ nên rất có thể lực, được các thân sĩ trong nước, nhất là thân sĩ Nam-kỳ ủng hộ. Các món tiền gửi sang phần lớn vào tay Cường-Đề. Cho nên sau khi bị trục xuất, Phan bội-Châu và một số người khác bị vất vả, còn Cường-Đề thì luôn luôn đầy đủ; mặc dù thế, Cường-Đề cũng chỉ giúp đỡ nhỏ giọt cho Phan-bội-Châu và các đồng chí theo Phan mà thôi.

Năm 1911, sau khi cách mạng Tân-hợi đánh đổ nhà Mãn-Thanh thành lập nước Trung-hoa dân quốc, các nhà yêu nước Việt-nam đã tan rã sau khi bị Nhật trục xuất từ năm 1908 mới lục tục về Quảng-đông, trong đó đứng đầu là Phan-bội-Châu. Phan bấy lâu ở Xiêm, nay được các bạn cách mạng Trung-hoa như Chương Bình Lân, Trần Kỳ Mỹ... viết thư khuyến về. Về tới Quảng-đông, Phan gặp Cường-Đề từ Hồng-công tới. Ngoài ra còn có các ông Nguyễn-hải-Thần, Nguyễn-trọng-Thường người Bắc-kỳ, Nguyễn-thần-Hiến, Hoàng-Hưng người Nam-kỳ, Mai-lão-Bạng, Hoàng-trọng-Mậu người Trung-kỳ, cả thảy đến trên một trăm người. Không khí cách mạng Quảng-đông lúc bấy giờ rất sôi nổi. Nên các nhà yêu nước của ta cũng phần khởi và định thành lập lại đoàn thể cách mạng thay cho hội Duy-tân đã tan rã và cái chủ nghĩa quân chủ của nó cũng đã quá lỗi thời.

«Khoảng tháng 3-1912, cuộc hội nghị toàn thể cử hành tại nhà Lưu Vĩnh Phúc ở Sa-hà với đủ người cả ba kỳ.

Đầu hết Phan đưa đề án theo chủ nghĩa dân chủ ra thảo luận. Cuộc tranh luận rất là sôi nổi. Các người hăng hái tán thành là Đặng-từ-Mẫn, Lương-lập-Nham và Hoàng-trọng-Mậu; Hoàng-trọng-Mậu là người quyết tâm nhất về chủ nghĩa dân chủ, đã tranh luận kịch liệt với Cường-Đề và đã dọa mang gậy đánh Cường-Đề. Các đồng chí Trung-kỳ, Bắc-kỳ đều vui vẻ tán thành.. Còn mấy người Nam-kỳ thì nhất thiết phản đối. Tuy thế mặc lòng, vì được đại đa số ủng hộ, nên hội nghị đã tuyên bố giải tán hội Duy-tân và thành lập hội Việt-nam quang phục, theo chủ nghĩa dân chủ » (1).

Về phần tổ chức, Cường-Đề đã được cử làm bộ trưởng Bộ Tổng vụ do Phan-bội-Châu Tổng lý hội Việt-nam quang phục làm Phó bộ trưởng,

Việc thành lập hội Việt-nam quang phục là như thế. Khi bắt đầu thành lập đã có một cuộc tranh luận sôi nổi và gay go, giữa phe chủ trương dân chủ do Phan-bội-Châu đứng đầu và phe chủ trương quân chủ do Cường-Đề đứng đầu và được các phần tử Nam-kỳ ủng hộ.

Cường-Đề giấu việc ấy đi mà đưa việc thành lập hội Việt-nam quang phục lên năm 1903 nghĩa là sớm hơn 9 năm là một sự xuyên tạc lịch sử. Sở dĩ Cường-Đề xuyên tạc, chúng ta cũng rất dễ hiểu. Lúc Cường-Đề kể lại câu chuyện là vào năm 1943, phong trào dân chủ đã là một sự hiển nhiên, nên Cường-Đề cũng phải theo thời mà tự cho mình đã ôm ấp chủ nghĩa dân chủ từ lúc còn ở trong nước.

Tuy vậy, cái mộng làm vua vẫn nằm trong đầu óc Cường-Đề và nó đã sống lại khi mà Nhật sang xâm chiếm Đông-dương trong đại chiến lần thứ hai.

Khi Nhật bắt đầu cuộc xâm lược Đông-dương, thì ở Việt-nam có một bọn thân Nhật mọc lên, mưu tính việc thay thầy đổi chủ, trong đó có anh em Ngô-đình-Khôi, Ngô-đình-Diệm. Ngô-đình-Khôi anh Ngô-đình-Diệm làm tổng đốc ở tỉnh Quảng-nam xưa nay vẫn là một tay sai đắc lực của Pháp. Khi Nhật sang thì Ngô-đình-Diệm bắt liên lạc với Nhật, mưu tính việc nhờ Nhật đánh đổ thực dân Pháp và lật đổ vua Việt-nam là Bảo-Đại để đưa Cường-Đề về nước làm vua. Như thế chức thủ tướng sẽ về Diệm. Ngô-đình-Khôi từ cuộc «đảo chính» mùng 2-5-1933 không được tham gia nội các và kể đó, Ngô-đình-Diệm em Khôi làm thượng thư bộ Lại lại bị cánh Phạm-Quỳnh, Mác-ty (Marty) đẩy ra, nên rất căm thù Bảo-Đại và Pháp, muốn nhân cơ hội này để báo thù và làm quan to hơn, nếu Nhật hất được cẳng Pháp và đưa Cường-Đề về thay thế Bảo-Đại. Do đó Ngô-đình-Khôi đã tỏ ý kiêu ngạo với Pháp, quan thầy cũ của Khôi, làm như Nhật đã sắp tới đánh đuổi Pháp ra khỏi Việt-nam. Năm 1944 khi Nhật đã thất bại nhiều trận, Pháp đã muốn tiến công thì Ngô-đình-Khôi bị Pháp đuổi về, cho hưu trí trước thời hạn. Ngô-đình-Khôi về nằm lẳng tiếng im hơi ở ngôi nhà Bến Ngự để chờ thời. Đến 9-3-1945, Nhật đánh đổ Pháp thì thời đến, phe cánh của Khôi cũng hoạt động ráo riết, cũng mở nhiều cuộc quyên tiền. Ngờ đâu Trần-trọng-Kim lại được làm thủ tướng mà Ngô-đình-Diệm lại không xuất đầu lộ diện. Kể đó thời thế thay đổi, nhân dân hưởng ứng

(1) Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam, tr. 133.

cuộc Cách mạng tháng Tám. Ngô-đình-Khôi phải giả cái nợ làm tàu cầu cho Pháp và Nhật.

Nhật sang ít lâu, Ngô-đình-Diệm bắt liên lạc với Nhật và tìm cách bắt liên lạc với «ông Hầu» (1) đã mở cuộc quyên tiền nói là để đưa sang Nhật giúp đỡ Cường-Đề vận động quân Nhật sang đánh Pháp tại Việt-nam. Nhiều nhà tư sản đã góp một số tiền khá nhiều cho Diệm. Cố nhiên số tiền bao nhiêu và đã dùng như thế nào thì không ai biết.

Trong quyển *Phông vấn ký*, Cường-Đề chỉ nói đơn giản rằng:

«Lại cũng năm nay (1943), ông Ngô-đình-Diệm cử ông Phan-thúc-Ngô làm đại diện sang liên lạc với bí nhân để lãnh sứ mạng về hoạt động trong nước».

Theo Phan-thúc-Ngô kể lại, thì mặc dầu ông ta rất tôn kính Cường-Đề, nhưng cũng thấy «Cường-Đề là một người rất thường thôi; tháng ngày ngài vui vầy với một «gia chánh phụ» (2) có ba ngôi nhà ngói cho thuê, có vẻ đã mãn ý lắm rồi, chứ không nghĩ gì đến nước nhà nữa». Ấy thế mà đề «giữ đạo quân thần», Phan-thúc-Ngô đã dâng «ngài» một số tiền lớn và đã đưa sẵn cái áo gấm từ nhà đi, và lúc đến Đông-kinh, Phan đã mang áo gấm vào lạy Cường-Đề năm lạy. Cường-Đề cũng lấy làm đắc ý đã có một ông đại thần tương lai đến tận biệt thự của mình tại Nhật mà làm lễ bái kiến «quần thần tương ngộ». Thế thì cho đến 1943, Cường-Đề cũng vẫn có cái mộng làm vua.

Hội Việt-nam phục quốc đồng minh.

Còn cái hội Việt-nam phục quốc đồng minh mà Cường-Đề bảo tự hắn ta thành lập và làm Ủy viên trưởng để thay cho Hội Việt-nam quang phục thì sự thật chỉ là một tổ chức gián điệp cho Nhật. Lúc đó hội Việt-nam quang phục không còn nữa. Có chăng chỉ còn cái tên trong trí nhớ Cường-Đề mà thôi.

Sau khi ở Trung-quốc có cuộc hợp tác Quốc - Cộng thì cách mạng Việt-nam cũng chuyển hướng. Quyển *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* đã chép (3):

«Trước tình hình ấy, Phan-bội-Châu nhận thấy « phong trào hiện đại đã dần dần nghiêng về cách mạng thế giới ».

Phan mới họp cùng một số đồng chí cũ quyết định thủ tiêu hội Việt-nam quang phục, thành lập Việt-nam Quốc dân đảng...

Ba tháng sau khi Phan-bội-Châu tuyên bố chương trình Việt-nam Quốc dân đảng chính là lúc Nguyễn-ái-Quốc từ Mạc-từ-khoa về Quảng-đông... Phan vốn khâm phục Nguyễn, nên lúc Nguyễn bàn về việc sửa đổi chương trình Quốc dân đảng thì Phan ưng thuận ngay. Lúc đó, Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ra đời và bắt đầu phát triển».

Nghĩa là hơn mười năm nay, Cường-Đề đã về vườn mà không theo kịp bước tiến của cách mạng Việt-nam nữa. Không biết phong trào thanh niên mới nhóm lên đã đành, mà cũng không thể theo Việt-nam Quốc dân đảng với sự tiến bộ của nó.

Mãi đến đầu năm 1939, quân phiệt Nhật ngấp nghé xâm chiếm Đông-dương, Cường-Đề mới được gọi ra tập hợp một bọn phản động Việt-nam lưu vong ở Trung-quốc hoặc ở Nhật-bản tổ chức ra cái hội Việt-nam phục quốc đồng minh.

Cường-Đề nói: « Ngày 12 tháng 3 — (1939), thi Hoàng-nam-Hùng và Trương-anh-Mẫn thêm mấy đồng chí khác thì từ Hồng-công cũng đều đến. Còn những người ở các nơi khác thì đều vì đường giao thông trở ngại mà không đến được » (4).

Câu này rất có ý nghĩa, bởi vì cái ủy ban của hội Phục-quốc đồng minh mà Cường-Đề làm Ủy viên trưởng, sự thực chỉ có vắn vắn mấy người như Trần-hi-Thánh, Trương-anh-Mẫn, Hoàng-nam-Hùng, Đặng-nguyên-Hùng, người thì là gián điệp của Nhật, người thì là đặc vụ của Trường Giới Thạch. Còn ra những người đứng đầu thì Cường-Đề đề bừa tên vào chứ chính người ta không hề biết. Sở dĩ trong danh sách ủy ban của Phục quốc đồng minh hội mà có tên một vài người như Hồ-học-Lãm, Trần-hữu-Công... là do Cường-Đề biết tên mà nêu lên, chứ sự thực đương sự cũng không biết có việc như thế.

Phục quốc đồng minh hội đã làm hai việc có lợi cho Nhật, có hại cho nhân dân Việt-nam:

1/ Cường-Đề đã giúp Nhật tìm người tổ chức ban Việt ngữ cho đài vô tuyến truyền thanh Nhật ở Đài-loan, để tuyên truyền về nước chính sách Đại Đông Á của Nhật. Thật ra Cường-Đề chỉ là người trung gian làm thuê cho Nhật để kiếm tiền. Còn quyền lãnh đạo thì ở tay một nữ gián điệp Nhật Muta Hanakô. Tên này đã cư trú ở Bắc-kỳ, hơn 30 năm và nói tiếng Việt-nam rất thạo. Và số người trực tiếp làm việc là bọn Hoàng-nam-Hùng, Đỗ-khai-Hoàn, Trương-anh-Mẫn, Lê-Trung (5).

(1) Tụy Khôi, Diệm gọi Cường-Đề là ông Hầu.

(2) Theo tục Nhật, người đàn ông có thể thuê một người đàn bà đảm đương mọi việc nhà y như người vợ mà không phải vợ chính thức. Hai bên có ký hợp đồng với nhau và có thể hủy hợp đồng ấy.

(3) Trang 209.

(4) *Cuộc đời cách mạng Cường-Đề*, tr. 131.

(5) *Cuộc đời cách mạng Cường-Đề*, tr. 135.

Cường-Đề chỉ làm tên trùm đề lãnh lương tháng mà thôi.

2/ Mùa thu năm 1940, Nhật muốn khuất phục thực dân Pháp ở Đông-dương để tiện việc hành quân của chúng, mới đem quân Nhật từ Quảng-tây vào Đồng-đăng đánh vào Lạng-son. Trần - hi - Thánh đã đưa Trần-trung-Lập và Hoàng-Lương từ Quảng-châu về (lúc đó Nhật đã chiếm Quảng-đông, Quảng-tây) lãnh đạo quân lính ta cùng với Nhật đánh Pháp. Quân lính ta ghét Pháp đã sẵn, được sự tuyên truyền cổ động liên háng hái nổi dậy quật lại Pháp làm cho Pháp bị tan rã mau chóng. Nhưng khi Pháp đã chịu mọi điều kiện với Nhật thì Nhật rút lui để mặc quân đội Việt-nam, với ông tổng tư lệnh Trần-trung-Lập. Do đó quân lính khổ đở khổ xanh ta bị chết rất nhiều và Trần-trung-Lập cũng bị bắt giam rồi chết. Nhật tuyệt nhiên không can thiệp gì cả, mặc kệ Pháp và tay sai tàn sát quân lính Việt-nam và bọn Trần-trung-Lập.

Sự thực hành động này là do Nhật muốn giải quyết vấn đề có lợi cho chúng, nên chúng đã lợi dụng được mấy người Việt-nam thân Nhật hấp tấp ham danh lợi nên đã chết oan. Đáng thương là những người lính Việt-nam thành tâm yêu nước ghét Tây và ngày thơ mà bị chết. Còn Cường-Đề lúc đó vẫn nghiêm nhiên ở Đông-kinh vui vầy với người gia chánh phụ Nhật-bản, lượm được vài tin tức chiến sự Lạng-son nên đã khoe khoang lấy công, cái công phàm nước hại dân. Sự thực Cường-Đề không tham gia gì vào sự việc này cả.

Còn Trần-hi-Thánh là người thế nào và kết cục ra sao?

Việc này cũng khá thú vị mà chúng ta cần biết, vì nó liên hệ với nhiều biến cố trong nước sau này. Cường-Đề đã giới thiệu: «Trần-hi-Thánh, tức Trần-văn-An con Trần-phúc-Định, một đồng chí ở Nam-kỳ. Năm 1908 An mới 10 tuổi, ông thân sinh đưa sang Đông-kinh nhờ bỉ nhân nuôi nấng trông nom đi học. Từ tiểu học đến đại học, chịu giáo dục y như người Nhật...» (1).

Sau Trần-văn-An đổi tên là Trần-hi-Thánh theo quân đội Nhật đi đánh nhiều nơi ở Trung-quốc và có tham gia việc đánh Lạng-son và hoạt động chính trị ở nước ta. Mặc dầu là được Cường-Đề đỡ đầu, nhưng sự thực Hi-Thánh vốn là người tháo vát, được Nhật tin nhiệm, nên đã tự ý hành động chứ không cần gì mệnh lệnh của Cường-Đề. Vì sự thực, Cường-Đề chỉ có cái mộng muốn làm vua, chứ không có tài năng gì. Tuy thế người trong nước chỉ biết tên Cường-Đề, còn Hi-Thánh thì không ai biết cả. Do đó Hi-Thánh mang danh nghĩa Cường-Đề lập ra cái đảng Đại-Việt, tạo ra một số thư ký tên Cường-Đề gửi cho nhiều người

trong nước có một chút tiếng tăm như Trần-trọng-Kim, Dương-bá-Trạc ở Bắc, Ngô-dinh-Diệm, Nguyễn-Trác ở Trung, Nguyễn-văn-Sâm ở Nam...

Những bọn nhận được thư Cường-Đề đều mừng thầm, múa tay trong bị, chắc nay mai Nhật đánh đổ Pháp, Cường-Đề thay thế Bảo-Đại, thì những kẻ hoạt động cho Cường-Đề được Cường-Đề biết tên tuổi sẽ được quyền cao chức trọng.

Bọn Nguyễn-tường-Tam cũng kiếm cách liên lạc với Nhật để mưu tính công danh sau này.

Còn anh em Khôi, Diệm từ khi được thư của Cường-Đề đã lên mặt với mọi người. Do đó mà khi Nhật đã hơi yếu thế thì Khôi đã bị Pháp đuổi về như đã nói trên kia, còn Diệm thì bị Pháp sắp bắt, nhờ biết trước nên đã trốn thoát được theo Nhật vào Nam. Có người thuật lại câu nói của Khôi sau khi nhận được thư Cường-Đề: «Chúng tôi đã nhận được thư ông Hậu, trong nước ai muốn theo chúng tôi thì theo, chứ thời buổi bây giờ, chúng tôi không muốn hội họp bàn bạc với ai cả».

Đến năm 1943 không nghe động tĩnh gì cả, bọn Khôi, Diệm vận động với Nhật mãi, xin cho người đi Nhật gặp Cường-Đề để hiểu đường lối tiến hành của ông Hậu như thế nào. Do đó mới có phái bộ của Phan-thúc-Ngô đi Nhật. Phan-thúc-Ngô gặp Cường-Đề mới rõ Cường-Đề không biết gì cuộc vận động trong nước của Trần-hi-Thánh cả.

Lúc Phan-thúc-Ngô về nước, bọn Khôi, Diệm bật ngựa người ra. Thì ra bấy lâu nay bọn chúng cố gắng làm việc cho Cường-Đề mà Cường-Đề không biết gì cả.

Kể đó Nhật bị thua trận này đến trận khác. Khôi, Diệm rơi vào tình trạng như chúng ta đã biết.

Còn Nguyễn-tường-Tam thì sao? Tam cũng biết là bấy lâu nay đã bị mắc lừa, mà ra sức làm tay sai cho Trần-hi-Thánh và Nhật. Mặt khác Tam cũng thấy Nhật bắt đầu thua những trận lớn và phe đồng minh có cơ sẽ thắng. Do đó, một mặt Tam vẫn tỏ vẻ trung thành với Nhật, nghĩa là với Trần-hi-Thánh; nhưng mặt khác, Tam tìm cách liên lạc với quân đội Trương Giới Thạch đang dự định tổ chức đạo «Hoa quân nhập Việt». Tam và một số thủ hạ bám chặt lấy Trần-hi-Thánh, nhưng lại tìm mọi giới liên lạc với Trương Phát Khuê lúc đó được Trương Giới Thạch dự định cho lãnh đạo đạo quân Trung-quốc lấy danh nghĩa Đồng minh mà vào Đông-lương. Đề lấy tin nhiệm với Trương Phát Khuê, bọn Nguyễn-

(Xem tiếp trang 56)

(1) Cuộc đời cách mạng Cường-Đề, tr. 132.

GÓP MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ

CẤU TẠO NỘI DUNG LỊCH SỬ VIỆT-NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐA DÂN TỘC

PHẠM - NGỌC - LIỄN

EHÚNG tôi dâng bài này của bạn Phạm-ngọc-Liễn nêu lên vấn đề viết lịch sử Việt-nam theo quan điểm đa dân tộc. Đây là một vấn đề cần phải đặt ra và cần phải thảo luận nhiều. Chúng tôi cứ dang y nguyên vấn đề ý kiến của tác giả và sẽ có ý kiến sau cũng như chờ đợi ý kiến của các bạn khác đang làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt-nam.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Ừ hơn một năm nay, Viện Sử học Việt-nam và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp đang tiến hành biên soạn cuốn *Thông sử Việt-nam* để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử của dân tộc. Các cơ quan giáo dục của

nhà nước chúng ta cũng đang biên soạn hàng loạt các chương trình giảng dạy cho các loại trường Sư phạm cấp I, Sư phạm cấp II và cả Đại học Sư phạm nữa, trong đó đều đề cập đến chương trình lịch sử Việt-nam từ cổ đại đến ngày nay. Gần đây Viện Nghiên cứu giáo dục lại thành lập tổ cải cách giáo dục bộ môn lịch sử để phục vụ cho kế hoạch cải cách giáo dục của nước ta trong những năm tới.

Chúng tôi thấy có một vấn đề rất lớn từ trước đến nay chưa được giới sử học tranh luận góp ý kiến, nhưng hàng ngày hàng giờ trong các trường học có ảnh hưởng trực tiếp đến quan điểm nhận thức của con em chúng ta. Đó là vấn đề: *cần cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam như thế nào để phản ánh đúng đắn được linh chất đa dân tộc của Tổ quốc chúng ta, trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng đã được quy định trong Hiến pháp cũng như đường lối chủ trương của Đảng*. Chúng tôi mạnh dạn trình bày ra đây một số ý kiến từ lâu suy nghĩ, nung nấu mong được các nhà nghiên cứu uyên bác và các giáo viên lịch sử tham khảo, bàn bạc, chỉ giáo cho những chỗ sai đúng.

I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM VÀ DÂN TỘC VIỆT-NAM

Khi nêu mục này chắc có nhiều người cho rằng khái niệm về đất nước Việt-nam là *một giải đất thống nhất, nằm trên bán đảo Trung-Ấn chạy dài từ cao nguyên Đồng-văn (Hà-giang) vĩ độ 23°24B đến mũi Cà-mau, vĩ độ 8°33B. Điểm cực Đông ở bán đảo Hòn-khôi, kinh độ 109°30Đ và điểm cực Tây là vùng Tây Bắc Lai-châu, kinh độ 102°Đ...* ở cuốn địa lý nào chẳng ghi rõ cần gì phải thảo luận. Còn về dân tộc Việt-nam thì ngay trong phần đầu của bản Hiến pháp mới — Hiến pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà, được ban hành ngày 1 tháng 1 năm 1960 đã ghi rõ:

«*Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt-nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc*».

Như thế là khái niệm về đất nước và dân tộc đã rõ ràng có gì phải tranh luận nữa. Nhưng thực ra đây là *mấu chốt để bàn bạc cho sáng tỏ vấn đề*. Có nhất trí được trên những khái niệm cơ bản này chúng ta mới phân biệt được ranh giới giữa sử Đại Việt và sử Việt-nam. Cách đề xuất và giải quyết các vấn đề lớn hiện nay còn đang tồn tại như: *vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam, chế độ nô lệ ở Việt-nam, các hình thái của chế độ phong kiến Việt-nam, cuộc « Nam tiến của người Việt », v.v...* mới thoát ra ngoài khuôn khổ bó hẹp của nhà nước Văn-lang, Âu-lạc và nhà nước Đại Việt để có cái nhìn toàn diện hơn, đi sâu vào các dân tộc hơn, từ đó rút ra những kết luận thật sâu sắc và đầy đủ. *Lịch sử phát triển của các dân tộc anh em trên lãnh thổ nước ta mới được đặt đúng mức trong quốc sử để cho bộ « Thông sử » mới của chúng ta thực sự là lịch sử chung của các dân tộc*,

II. MỘT SỐ NÉT VỀ QUAN ĐIỂM «DÂN TỘC LỚN» TRONG CÁC BỘ SỬ PHONG KIẾN

Dưới chế độ phong kiến, các bộ lịch sử cổ của nước ta nói chung đều là các bộ sử biên niên, ghi chép lại lịch sử của các triều đại phong kiến người Việt (Kinh) hay Đại Việt. Chúng ta hãy lấy bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (gần đây đã được Ban nghiên cứu Văn Sử Địa dịch ra và phát hành dưới đầu đề *Việt sử thông giám cương mục* làm tỷ dụ để có ý niệm về cách cấu tạo của các bộ sử cũ này.

Bộ *Cương mục* gồm 52 quyển chia làm hai phần. Phần đầu «Tiền biên» gồm 5 quyển chép việc từ Hùng-vương đến Ngô-Quyền, thực chất là nói về nguồn gốc của người Việt và giai đoạn Bắc thuộc kéo dài trên 1.000 năm, trong buổi đầu của lịch sử. Phần thứ hai «Chính biên» gồm 47 quyển chép việc từ Đinh, Tiền Lê, đến Lê Chiêu-thống (1789), thực chất là lịch sử của các triều đại phong kiến Đại Việt. Các bộ sử khác như *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Đại Việt sử ký* đời Tây-sơn... cũng đại khái cấu tạo như vậy.

Tính chất của các bộ sử này — như tên gọi của nó đã thể hiện, là *lịch sử Đại Việt*, cho nên, phạm vi nghiên cứu của nó chỉ bó hẹp trong *lịch sử của người Việt* (Kinh). Khái niệm về đất nước của các sử thần này, dĩ nhiên không thể nào vượt ra khỏi địa giới của nhà nước phong kiến Đại Việt. Việc họ lấy *xuất phát điểm* từ «*cương mục của nước Văn-lang — Âu-lạc*», rồi theo sự phát triển của các vương quốc Đại-cồ-việt (Đinh, Tiền Lê), Đại Việt (Lý, Trần, Lê), Đại Ngu (Hồ), Đại Nam (Nguyễn) bành trướng về phía Nam (Nam liền) đến đâu thì ghi chép việc đến đấy, là phù hợp với sự thực lịch sử của vương quốc này.

Lịch sử các dân tộc thiểu số, ngay trong lãnh thổ của Đại Việt cũng chỉ được kê cứu coi như những «*Nam, Di*» thống thuộc vào triều đình, có việc gì xảy ra như «*nổi loạn*», «*bị đánh dẹp*» «*gả bán công chúa* cho các tù trưởng» hoặc «*kén con gái* của các tù trưởng này vào cung» (Lý)... mới được nói đến.

Lịch sử các vương quốc khác trên lãnh thổ nước ta, ngoài Đại Việt như Phù-nam, Lâm-áp (Chiêm-thành) càng được nói đến ít hơn. Chỉ khi nào có sứ thần của các «*nước*» này vào triều cống, hoặc xảy ra chiến tranh giữa Đại Việt — Chiêm-thành, Đại Việt — Chân-lạp... mới được các sử thần ghi chép lại.

Cách nhìn nhận vấn đề của họ cũng chỉ có thể là cái nhìn của giai cấp thống trị phong kiến Đại Việt đối với các miền «*Man tộc*» thống thuộc và các vương quốc chư hầu. Chúng tôi tạm gọi quan điểm này là «*quan điểm Đại Việt*».

Đây là một quan điểm dân tộc lớn, có cốt rỗng giai cấp sâu sắc, làm cho các sử thần phong kiến, nếu không bóp méo lịch sử thì cũng không thể nào nhìn nhận, giải thích đúng đắn được lịch sử.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ của *lịch sử Đại Việt*, điều này còn có thể hiểu được vì chúng ta không thể đòi hỏi các sử thần phong kiến có quan niệm đúng đắn về vấn đề dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó.

Có thể nói rằng: *quan điểm dân tộc lớn* này, không phải là quan điểm đơn thuần của sử thần nước ta. Nó là quan điểm phổ biến, thống trị trong nền sử học phong kiến và tư sản ở nhiều nước trên thế giới, mà hiện nay những người nghiên cứu sử học mác-xít đang phải tiếp tục đấu tranh khắc phục.

Ở Liên-xô năm 1934, khi nhận xét về cuốn tóm tắt sách giáo khoa *Lịch sử Liên-xô* của nhóm biên soạn Va-nác, các đồng chí Sta-lin, Đa-nốp, Ki-rốp đã nêu lên những ý kiến phê phán sâu sắc (các ý kiến này sau được Trung ương Đảng Cộng sản và Hội đồng ủy viên nhân dân chính thức công nhận trong nghị quyết ngày 14-8-1934). Nội dung những nhận xét đó như sau:

«*Nhóm biên soạn do Va-nác chủ biên đã không làm tròn nhiệm vụ và cũng không hiểu rõ nhiệm vụ của mình nữa. Họ đã tóm tắt lịch sử Nga chứ không phải lịch sử Liên-xô; nghĩa là chỉ nói đến lịch sử nước Nga, chứ không nói đến lịch sử các dân tộc trong Liên bang Xô-viết (không có những vấn đề nói về lịch sử U-cơ-ren, Bi-ê-lô-ruýt-xi, Phan-đơ-rơ và các nước khác ở miền Ban-tích, các dân tộc ở miền Bắc Ca-vo-ca-dơ và Tô-răng-scô-ca-di, ở Trung Á và Viễn Đông, ở vùng Von-ga và ở phía Bắc: Ta-ta-rơ, Ba-sơ-ki-a, Moóc-vo, Tư-su-va-nô, v.v...)*»

... «*Trong cuốn tóm tắt, không thấy nói đến những cơ sở và nguồn gốc của phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc ở nước Nga bị chế độ Nga hoàng chinh phục, và cuộc Cách mạng tháng Mười, một cuộc cách mạng đã giải phóng các dân tộc khỏi ách áp bức, cũng không được xác minh; về việc thành lập Liên bang Xô-viết cũng vậy...*»

«*... Chúng ta phải có một cuốn sách giáo khoa lịch sử Liên-xô trong đó, thứ nhất lịch sử nước Nga vĩ đại không thể tách rời lịch sử các dân tộc khác ở Liên-xô, và thứ hai là lịch sử các dân tộc Liên-xô không thể tách rời lịch sử châu Âu và lịch sử thế giới nói chung.*»

Ký tên

Sta-lin, Đa-nốp, Ki-rốp (8-8-1934) (1)

(1) *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về lịch sử*, quyển 2, tập I, tr. 37, 38, 39.

Ở Trung-quốc, quan điểm Hán tộc trước đây cũng là quan điểm bao trùm trong các bộ lịch sử phong kiến và tư sản. Trong cuộc tọa đàm với đồng chí Đới-Dật trước đây do Viện Sử học nước ta tổ chức, khi được hỏi về vấn đề này, đồng chí cho biết là hiện nay giới sử học Trung-quốc cũng đang đấu tranh để khắc phục quan điểm dân tộc lớn trong lịch sử.

Qua nhận xét của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô nói trên, chúng ta càng thấy vấn đề quan trọng đầy đủ khái niệm về đất nước và dân tộc là điều vô cùng quan trọng. Được chỉ đạo bởi các hướng dẫn này, nhóm biên soạn bộ sách giáo khoa *Lịch sử Liên-xô* do giáo sư Pan-kra-tô-va chủ biên, được dùng trong các trường Trung-học Liên-xô từ 1948, đã khắc phục được khuyết điểm của nhóm Va-nác cũ. Bộ lịch sử này, như tên gọi của nó quy định, đã nghiên cứu quá trình phát triển của các dân tộc đa số và thiểu số trên toàn lãnh thổ Liên bang Xô-viết đã hình thành ngày nay. Lịch sử của dân tộc Sla-vo là thành phần đa số được nghiên cứu sâu sắc trong toàn bộ quá trình phát triển của nó. Nhưng bên cạnh lịch sử phát triển của người Sla-vo Đại Nga này, lịch sử phát triển của các miền dân tộc khác trên lãnh thổ Liên-xô vẫn được coi trọng và có địa vị rõ rệt trong lịch sử.

Lấy một vài thí dụ để sáng tỏ: Ở quyền một trong phần đầu « Thời kỳ tiền sử ở Liên-xô » sau chương I nói về « chế độ cộng sản nguyên thủy » các tác giả đã dành chương II nói về « những quốc gia cổ nhất trên lãnh thổ Liên-xô », trong đó đề cập đến: những quốc gia nô lệ ở Ca-vo-ca-đơ và Trung Á (U-ra-tu, Bắc Tri-anơ, Ác-mê-ni, Giê-oóc-gi và An-ba-ni); các dân tộc ở các vùng phía Bắc duyên hải Hắc-hải; các bộ tộc du mục ở Á châu, những quốc gia phong kiến đầu tiên ở Ngoại Ca-vo-ca-đơ; sự đấu tranh của các dân tộc Trung Á chống người Ả-rập; người Kha-đa và Bun-ga-rơ đến sông Vôn-ga.

Đến phần thứ hai nói về « Nước Ki-ép », bộ sử đã đề hai chương III và IV nói về « sự thành lập và suy vong của nhà nước Ki-ép » là nhà nước đầu tiên của người Sla-vo, từ thế kỷ X đến XII. Sau đó sang phần thứ ba « sự chia cắt phong kiến ở Đông Âu và Trung Á », khi viết về « các miền phong kiến cát cứ thế kỷ XII — XIII », bên cạnh lịch sử của người Sla-vo, lịch sử của các « miền Ngoại Ca-vo-ca-đơ và Trung Á thế kỷ XI—XII » lại được chép tiếp với các tiêu mục: « Giê-oóc-gi thế kỷ XI—XII, Ác-mê-ni thế kỷ XI—XII, A-đéc-bai-dăng thế kỷ XI—XII, Trung Á thế kỷ X—XIII... »

Phương pháp cấu tạo lịch sử phát triển song song của các dân tộc này đã thể hiện được nguyên tắc bình đẳng dân tộc của chủ nghĩa Mác —

Lê-nin, làm cho các dân tộc đa số và thiểu số đều thấy có lịch sử của dân tộc mình trong lịch sử chung của toàn quốc. Họ sẽ hiểu sâu sắc âm mưu thâm độc của chế độ chuyên chế Nga hoàng, đẩy các dân tộc này đi đánh giết các dân tộc khác, cố tình chia sâu hố chia rẽ chủng tộc có lợi cho nền thống trị của bọn quý tộc phong kiến. Họ sẽ càng thấy ý nghĩa to lớn của cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại, không những đã đánh đổ ách thống trị của giai cấp địa chủ và tư sản mà còn phá vỡ « nhà tù của các dân tộc », lập nên chế độ Xô-viết, « con đường duy nhất để thủ tiêu sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, con đường duy nhất để lập nên chế độ hợp tác huynh đệ giữa những quần chúng cần lao của các dân tộc bị áp bức và không bị áp bức » (1).

Kinh nghiệm biên soạn lịch sử theo quan điểm đa dân tộc của các tác giả bộ *Lịch sử Liên-xô* đối với chúng ta vô cùng bổ ích (2).

Về vấn đề này, có thể có người nghĩ rằng hoàn cảnh lịch sử của Liên-xô có chỗ giống với nước ta là cùng có nhiều dân tộc, nhưng cũng có những chỗ khác biệt. Ở Liên-xô, sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, nhiệm vụ trước mắt đề ra là vừa phải giải quyết vấn đề dân tộc (problème des nations), quan thiết bậc nhất, vừa phải giải quyết vấn đề dân tộc thiểu số (problème des minorités nationales hay minorités ethniques). Các dân tộc như Giê-oóc-gi, Ác-mê-ni, U-co-ren v.v... hồi thế kỷ XVII, XVIII, khi bị Nga hoàng chinh phục và sáp nhập vào nước Nga thì họ đã thành những cộng đồng quốc gia có sắc thái riêng rõ rệt. Cho nên, trước cách mạng, Lê-nin, trong vấn đề dân tộc mới đề ra khẩu hiệu: « các dân tộc có quyền tự quyết, cả đến quyền tách hẳn ra » (thành những nước riêng biệt). Sau khi cách mạng thành công, các miền lãnh thổ trên đã lập thành các nước Cộng hòa trong Liên bang Xô-viết Nga. Còn ở nước ta, các vương quốc tồn tại song song với vương quốc Âu-lạc, Đại Việt như Lâm ấp (sau là Chiêm-thành) và Phù-nam, Thủy Chân-lạp thì hoặc từ thế kỷ XI — XVI đã bị diệt vong hoặc đã bị thôn tính hoàn toàn từ thế kỷ XVII — XVIII (bởi các chúa Nguyễn). Các dân tộc thiểu số khác như Mường, Mán, Dao, Thái, Tày, Nùng, Ba-na, Ra-đê v.v...

(1) Sta-lin — Báo cáo về vấn đề dân tộc (viết năm 1921).

(2) Bộ *Lịch sử Liên-xô* do giáo sư Pan-kra-tô-va chủ biên chưa phải là bộ sách giáo khoa mới nhất. Hiện nay đã có nhiều bộ *Lịch sử Liên-xô* mới được xuất bản, nhưng các bản ngoài vẫn sang ta còn ít, nên chúng tôi tạm dùng bộ này, có nhiều trong các thư viện đề tiện tham khảo (P.N.L.)

thi phần nhiều là những bộ tộc ở rải rác chưa bao giờ tập hợp lại thành các cộng đồng dân tộc. Cho nên, ở nước ta sau Cách mạng tháng Tám, không có « vấn đề dân tộc » mà chỉ có « vấn đề dân tộc thiểu số » mà thôi. Chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ ta không phải là thành lập các nước cộng hòa liên bang ở các miền dân tộc lớn như ở Liên-xô, mà là thành lập các khu dân tộc tự trị trong nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thống nhất và hết sức giúp đỡ tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc mau tiến kịp người Kinh. Việc vận dụng kinh nghiệm biên soạn lịch sử theo quan điểm đa dân tộc như trên có gì trở ngại chăng?

Chúng tôi nghĩ, cần phải chú ý đến tính chất khác biệt này là rất đúng. Nhưng chú ý đây là để định ra đường lối dân tộc cho đúng đắn và trong nội dung biên soạn, khi đề cập đến lịch sử các dân tộc cần hết sức thận trọng để

tránh sa vào sai lầm của « tư tưởng dân tộc lớn » cũng như « tư tưởng dân tộc địa phương » hẹp hòi, chứ tuyệt đối không có nghĩa là có thể bám vào chỗ khác biệt này để cứ giữ nguyên quan điểm Đại Việt đã lỗi thời, không đặt đúng dẫn lịch sử các dân tộc trong lịch sử Việt-nam. Cách đặt như thế nào, chúng ta nhất định còn cần phải thảo luận cho sáng tỏ. Song về nguyên tắc, chúng ta phải đứng trên quan điểm đa dân tộc xuất phát từ lãnh thổ nước Việt-nam thống nhất đã hình thành để nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của dân tộc Việt (Kinh) là thành phần chủ thể và các dân tộc thiểu số anh em đã cùng nhau chung sức mở mang, khai phá, lập nên giải non sông gấm vóc ngày nay.

Có như thế thì tính chất « Việt-nam » của bộ thông sử mới thật sự được thể hiện và chúng ta mới giải quyết thấu đáo được các vấn đề phức tạp còn tồn tại trong lịch sử dân tộc.

III. NHỮNG CỐ GẮNG LỚN CỦA CÁC BỘ THÔNG SỬ TỪ SAU HÒA BÌNH LẬP LẠI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT

Từ sau ngày hòa bình lập lại, trong kho tàng tài liệu lịch sử của dân tộc đã có nhiều công trình nghiên cứu lớn. Ông Đào-duy-Anh đã cho xuất bản bộ *Lịch sử Việt-nam* gồm hai quyển thượng và hạ đi từ thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy đến giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp vào xâm lược nước ta. Trường Đại học Tổng hợp cũng đã lần lượt cho in các tập giáo trình về *Chế độ cộng sản nguyên thủy Việt-nam* của các ông Hà-văn-Tấn, Trần-quốc-Vương, bộ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* gồm ba tập của các ông Hà-văn-Tấn, Trần-quốc-Vương, Phan-huy-Lê, Chu-Thiên, Vương-hoàng-Tuyên, Đinh-xuân-Lâm. Nhiều tác giả khác cũng đã cho in các tập giản sử như bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh-Tranh v.v...

Chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào nội dung học thuật của các bộ lịch sử này mà chỉ chú trọng nghiên cứu phương pháp cấu tạo vì hiện nay chương trình và tài liệu giảng dạy về lịch sử Việt-nam ở các trường học chúng ta đều dựa vào các bộ lịch sử này để biên soạn.

Nhìn chung, các tác giả của các bộ lịch sử nói trên nhất là bộ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* đã có nhiều công phu nghiên cứu, tập hợp các tài liệu thư tịch, các tài liệu khảo cổ, tài liệu dân tộc học rải rác từ trước đến nay để làm cho việc tìm hiểu lịch sử quá khứ của đất nước được phong phú về nhiều mặt.

Về mặt cấu tạo, tác giả các bộ sách nói trên đã cố gắng phân kỳ lịch sử theo sự phát triển của các phương thức sản xuất từ cộng sản nguyên thủy đến phong kiến... Các mốc phân

kỳ của mỗi thời đại hiện nay đang có sự tranh cãi của giới sử học, mỗi tác giả có kiến giải riêng của mình, đó là một sự dĩ nhiên không tránh khỏi và cần thiết. Nhưng sự cố gắng phân kỳ, biên soạn lịch sử theo sự phát triển của các phương thức sản xuất và chế độ xã hội là một tiến bộ lớn.

Về mặt đối tượng nghiên cứu, các tác giả đều đã có ý thức, thể hiện ngay ở tên gọi các tác phẩm của mình, là biên soạn lịch sử của quốc gia dân tộc Việt-nam (chứ không phải là Đại Việt). Trong bộ *Lịch sử Việt-nam*, tác giả đã đề cả một chương đầu đề nói về « thổ địa và nhân dân nước ta ». Trong bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* tác giả cũng đặt chương « Nước Việt-nam » lên đầu bộ sách của mình và nói rõ về vị trí, giới hạn, diện tích, thành phần dân tộc của « nước Việt-nam hiện nay », bao gồm: « Người Kinh chiếm đa số và tập trung trong các đồng bằng và ven biển suốt từ Bắc đến Nam. Ở các thung lũng hoặc ở trên những núi cao là những đồng bào Thái, Tê, Mường, Mán, Chăm, Ra-đê v.v... Ở Nam-bộ còn có đồng bào « Mọi » và người « Miên » (1).

Đặc biệt trong bộ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* các tác giả đã biên soạn khá công phu về lịch sử phát triển của quốc gia Lâm-áp — Chiêm-thành. Các phần biên soạn về các cuộc khởi nghĩa của các dân tộc trong lịch sử như khởi nghĩa của Lý-tự-Tiên, Đường-Thanh (Bắc thuộc), Nàng-tri-Cao (Lý) v.v... cũng được chú trọng đúng mức.

(1) Minh-Tranh — *Sơ thảo lịch sử Việt-nam*, tập I tr. 6.

Tuy nhiên, là một giáo viên lịch sử hàng ngày dùng các tài liệu này để tham khảo giảng dạy, chúng tôi vẫn có một băn khoăn thắc mắc: *không biết cách biên soạn lịch sử dân tộc như vậy đã phản ánh đầy đủ tinh chất đa dân tộc của dân tộc Việt-nam hay chưa? Có phải quan triết tính đa dân tộc chỉ bó hẹp trong việc đưa thêm một số chương mở đầu nói về đất nước và dân tộc và «gắn» các sự việc có liên quan đến các dân tộc thiểu số vào lịch sử các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần v.v... hay không? Nếu chúng ta là người các dân tộc (ngoài Kinh) thì chúng ta sẽ nghĩ gì khi lịch sử của dân tộc mình chỉ được «gắn» vào một cách phiến diện như vậy?*

Nỗi băn khoăn của chúng tôi càng bị thôi thúc vì có rất nhiều thực tế trong học đường làm cho người «giáo viên lịch sử» không thể nào bỏ qua được. Năm trước đây (1959—1960) ở trường Sư phạm miền núi trung ương, có giáo sinh người Khơ-me (Nam-bộ), sau khi học lịch sử Việt-nam đã kiến nghị lên ban giám hiệu không công nhận việc học lịch sử như vậy và trình lên nhà trường những tài liệu về dân tộc mình, đề nghị được nghiên cứu. Mới đây, ở trường Sư phạm cấp II Hải-dương, một giáo sinh dân tộc Chăm cũng có những thắc mắc tương tự. Lên thăm các trường sư phạm ở các Khu tự trị Việt Bắc và Tây Bắc, chúng ta càng thấy việc giảng dạy lịch sử Việt-nam ở những vấn đề có liên quan đến các dân tộc thật là tế nhị. Trong chương trình học các cấp về bộ môn lịch sử đã có dành một số giờ cơ giần đề dùng vào việc học tập lịch sử địa phương. Nhưng, chúng tôi nghĩ, nếu trong chính sử, việc nghiên cứu lịch sử các miền dân tộc chưa được đặt ra đúng mức, có hệ thống, còn chỉ mới «gắn vào vì nó liên quan đến lịch sử Đại Việt» như ngày nay, thì dù việc học sử địa phương có làm tốt mấy đi nữa cũng không thể nào thỏa đáng được. Ở Đại học sư phạm Hà-nội hiện nay có hai sinh viên thuộc các dân tộc Tây-nguyên, có lần đã trình bày với giảng viên: «Học sử Việt-nam, chúng tôi muốn được biết lịch sử của dân tộc chúng tôi được đặt ra thế nào và đã được nghiên cứu đến đâu?». Phải chăng đó là một đòi hỏi chính đáng buộc chúng ta phải suy nghĩ khi xây dựng chương trình và biên soạn các bộ thông sử mới.

Trên lãnh thổ Việt-nam chúng ta, từ ngay thời cổ đại, thực tế bên cạnh «nước» Văn-lang—Âu-lạc, đã xuất hiện từ rất sớm hai nhà nước: *Cổ Phù-nam* ở đồng bằng sông Cửu-long (sau phát triển thành đế quốc Phù-nam) và *Cổ Lâm-áp* (sau đổi là Hoàn-vương, Chiêm-thành) ở giải đất miền Trung từ Đại-lãnh đến Hoàn-son. Ngoài ra ở trong địa bàn của ba cổ vương quốc này còn tồn tại những miền

dân tộc đặc biệt như miền *Tây-Bắc và Việt-Bắc* là khu vực của các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Xá, Mèo, Dao... miền *Tây-nguyên* và *đọc Trường-son* là khu vực của các dân tộc Ba-na, Ra-đê, Xtiêng v.v... Ở đó tinh chất cát cứ của các tù trưởng kéo dài trong suốt thời phong kiến, các vua chúa Đại Việt cũng như Chiêm-thành chưa bao giờ đặt được ách thống trị chặt chẽ, trực tiếp. Đến cả thời Pháp thuộc, có vùng ở Tây-nguyên, bọn thực dân Pháp cũng vẫn không sao thu được thuế má.

Trước đây, trên «*quan điểm Đại Việt*» các sử thần phong kiến coi các dân tộc thiểu số và các miền dân tộc này «*ngoài Đại Việt*» chỉ khi nào «*chinh phục, thấu tóm*» được mới ghi chép sơ lược. Nhưng ngày nay, rõ ràng các miền lãnh thổ này đều là *lãnh thổ Việt-nam*, các dân tộc anh em trên các miền lãnh thổ này đều mang *quốc tịch Việt-nam*, có quyền lợi và nghĩa vụ công dân bình đẳng như tất cả các thành viên khác trên *Tổ quốc Việt-nam*. Vậy thì có lý do gì biên soạn *Lịch sử Việt-nam* chúng ta lại chỉ *chú trọng đi sâu vào lịch sử của dân tộc Kinh (Việt) theo hệ thống từ Hồng-bàng qua Bắc thuộc Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn... mà không dặt lịch sử các vương quốc Phù-nam, Lâm-áp và các miền dân tộc nói trên, chính thức trong lịch sử chung của dân tộc, nghiên cứu có hệ thống từ cổ đại đến ngày nay để con em chúng ta có cái nhìn toàn diện về đất nước và dân tộc?*

Chúng tôi nghĩ chính vì lâu nay chúng ta chưa quán triệt sâu sắc vấn đề này nên chưa phản ánh được đầy đủ các đặc điểm của lịch sử dân tộc. Khi nghiên cứu về các phương thức sản xuất và chế độ xã hội ở *Việt-nam* như chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chúng ta mới bó hẹp trong khuôn khổ Đại Việt chưa đi sâu vào các lực lượng sản xuất và quan hệ xã hội ở Phù-nam, Lâm-áp, ở vùng người Thái, vùng Tây-nguyên và các dân tộc khác, nên các đặc điểm chung và riêng của các miền này chưa được tập hợp đầy đủ để rút ra thành kết luận chung chính xác. Về mặt văn hóa dân tộc cũng vậy, đọc các bộ lịch sử hiện nay, chúng ta chỉ mới thấy nói đến các nền văn hóa Đại-la (Bắc thuộc) văn hóa Thăng-long (Lý, Trần), văn hóa thời Lê (thế kỷ XVI—XVII—XVIII)... còn nền văn hóa cổ kính của dân tộc Chăm, các di sản của đồng bào Khơ-me (Nam-bộ), đồng bào Tây-nguyên..., chưa được ghi lại và nghiên cứu đúng mức.

Tại hại hơn là hiện nay trong các sách giáo khoa phổ thông và cả giáo trình các trường chuyên nghiệp được biên soạn dựa vào các bộ sử nói trên, đều dạy cho con em chúng ta một số khái niệm rất sai lầm. Khi nói về các triều đại phong kiến Lý, Trần, Hồ, Lê... không gọi đích danh đó là «*phong kiến Đại Việt*»

mà gọi bao trùm là « phong kiến Việt-nam ». Khi nói về các cuộc chiến tranh giữa phong kiến Đại Việt và phong kiến Chiêm-thành lại dùng các thuật ngữ *quần ta, nước ta, dân tộc ta*, làm cho khái niệm về « Đại Việt » và « Việt-nam » bị nhập cục trong bộ óc non trẻ của lớp người trẻ tuổi.

Chúng tôi xin trích ra một vài đoạn nhỏ trong bộ *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào-duy-Anh mà sau này trong một số tài liệu giáo khoa đã sử dụng.

« Trong khi *dân tộc ta*, nhờ sự bực nhọc của nhà Đường để khôi phục được nền tự chủ thì nước Hoàn-vương, đổi tên là Chiêm-thành cũng nhân cơ hội ấy mà bắt đầu tự cường trở lại, chiếm được tất cả phần đất từ Ai-vân đến Hoành-sơn và dời kinh đô trở lại miền Quảng-nam, địa điểm Đồng-lương » quyền thượng, tr. 177 — 178.

« ... Một mặt khác dân tộc Việt-nam thoát ly ách đô hộ của phong kiến Trung-noa, đang độ trưởng thành nên rất sung sức tiến thủ. Nhà nước phong kiến mới hoàn thành không thể không lợi dụng sức tiến thủ ấy mà phát triển ra xung quanh. Phía Bắc là nước Trung-hoa lớn mạnh, phía Đông là biển cả, phía Tây là núi cao, không phải là hướng có thể phát triển được. Chỉ còn phía Nam, dọc theo bờ biển có những khu đồng bằng của nước Chiêm-thành là một nước tương đối yếu kém mà lại hay quấy nhiễu biên giới nước ta, các vua nhà Lý cùng bọn quý tộc phong kiến tất thấy có thể phát triển về phía ấy dễ dàng hơn ... Năm 1069, Nhật-tôn sai Lý-thường-Kiệt làm Đại tướng quân đi tiên phong. *Quần ta* do đường biển tiến vào đến cửa Nhật-lê, đánh tan thủy binh Chiêm đóng ở đó ... » (sách trên, tr. 209).

Rõ ràng tác giả đã đứng trên quan điểm *Đại Việt* để viết sử, chỉ thừa nhận người Việt (Kinh) là « dân tộc Việt-nam », coi địa bàn của họ mới là « nước ta », còn các dân tộc thiểu số anh em khác đều không nằm trong khái niệm này cả. Hơn nữa ở đây tác giả đã không phân biệt vấn đề đấu tranh giai cấp giữa hai tập đoàn phong kiến thống trị ở Đại Việt và Chiêm-thành, *dân nhân dân Việt và Chăm đi đánh nhau để làm công cụ mở rộng địa bàn thống trị bóc lột của bọn chúng với vấn đề đấu tranh của một quốc gia dân tộc để bảo vệ quyền sống chính đáng của mình*. Dùng khái niệm « quần ta » ở đây để chỉ đạo quân xâm lược của nhà Lý, tác giả đã làm cho người đọc lẫn lộn cuộc chiến tranh phong kiến này với cuộc đấu tranh giữa hai dân tộc Việt và Chăm.

Kinh nghiệm giảng dạy ở các trường có học sinh dân tộc đã chứng tỏ cách diễn đạt như thế này rất nguy hiểm. Dù giáo viên có « phê phán » thế nào chăng nữa, thì học sinh các dân tộc cũng sẽ không thấy cảm thù giai

cấp phong kiến « kẻ thù của nhân dân lao động Việt cũng như Chăm » mà lại cảm thù « người Kinh đi xâm lược ».

Trong khuôn khổ bài này chúng tôi chưa có tham vọng trình bày ý kiến đầy đủ về cuộc « Nam tiến », sợ loãng trọng tâm của vấn đề. Nhưng, cũng cần nhấn mạnh là nếu chúng ta không có sự thay đổi căn bản nhận thức về đất nước, về dân tộc và cấu tạo lại nội dung lịch sử Việt-nam theo tinh thần đa dân tộc thì đối với những vấn đề mấu chốt như nhận định, phân tích, đánh giá cuộc « Nam tiến », khó mà có những kiến giải thực xác đáng được.

Một vấn đề chúng tôi muốn bàn sâu thêm ở đây là *vương quốc Phù-nam có nên đặt trong lịch sử Việt-nam không? nếu đặt vào thì mức độ nên như thế nào?*

Lâu nay, theo quan niệm thông thường, chúng ta vẫn xếp Phù-nam trong chương trình lịch sử thế giới, học chung vào trong lịch sử Chăm-pu-chia. Chúng tôi thấy hoàn toàn không đúng vì địa bàn của Cổ vương quốc Phù-nam lúc đầu khi người Bà-la-môn Ka-un-dy-ni-a đem thần dân di cư đến miền biển Nam-hải, là vùng đất « Koh-thlok » của bộ tộc Xô-ma (Ka-un-dy-ni-a lấy Xô-ma và thay vợ làm vua) tức là khu vực Hà-tiên, Châu-đốc (Nam-bộ) và Plei-veng (Chăm-pu-chia) ngày nay. Vương quốc này đã phát triển mau chóng thành đế quốc nô lệ Phù-nam bao gồm miền Nam Trung-bộ nước ta (đến Đại-lãnh) cả đồng bằng hạ lưu và trung lưu sông Cửu-long, phần lớn thung lũng sông Mê-nam và toàn bán đảo Mã-lai.

Đế quốc này đã tồn tại kéo dài từ thế kỷ I đến thế kỷ VI mới bị một tiểu bang bởi thần là Chân-lạp (địa bàn gốc ở miền Bát-sắc, trung lưu sông Cửu-long) hùng mạnh lên, đánh đuổi dần về địa bàn cũ phía Nam và tiêu diệt (1).

Cư dân miền đồng bằng Nam-bộ và Nam phần Trung-bộ nước ta từ thế kỷ VII trở đi chuyển từ ách thống trị của quý tộc Phù-nam sang ách thống trị của quý tộc Chân-lạp. Tuy nhiên, về tinh chất cư dân và đặc điểm văn hóa miền này so với miền Biên-hồ cũng có những sắc thái riêng biệt; nên, đến thế kỷ VII, có lúc tách ra thành một vương quốc riêng gọi là Thủy Chân-lạp, đối lập với vương quốc Lục Chân-lạp. Tên gọi Thủy Chân-lạp này còn giữ mãi đến thế kỷ XVII, XVIII.

Dĩ nhiên chúng ta không học sâu vào lịch sử Chân-lạp nhưng nếu nhân dân Chăm-pu-chia cần học sử Phù-nam coi như một bộ phận của quốc sử để hiểu sâu sắc về dân tộc mình thì chúng ta cũng cần phải học lịch sử phát triển của cư

(1) Tài liệu *Lịch sử Việt-nam* năm thứ I của các trường Sư phạm cấp II do Vụ Sư phạm biên soạn, tập 2, tr. 20.

dân miền Nam nước ta trong địa bàn thống trị của vương quốc Phù-nam để khỏi bị dứt đoạn trong lịch sử. Chúng tôi nhấn mạnh điểm này để thấy sự cần thiết nhưng có mức độ của việc đặt lịch sử Phù-nam trong lịch sử chung của dân tộc, khác với việc học lịch sử Lâm-áp — Chiêm-thành.

Cuối cùng khi nêu lên sự cần thiết phải cấu tạo lại chương trình lịch sử Việt-nam theo tinh thần đa dân tộc mới, chúng tôi cũng thấy có nhiều khó khăn trong vấn đề nghiên cứu biên soạn, nhất là các phần nói về lịch sử các dân tộc.

Tài liệu về Phù-nam, Lâm-áp rải rác tuy nhiều nhưng chưa có những công trình hệ thống tổng hợp lại chu đáo. Tài liệu về các miền dân tộc Tây-bắc, Việt-bắc, Tây-nguyên thì có thể nói còn rất hiếm. Ủy ban Dân tộc và Viện Sử học cũng đã chú ý sưu tầm và xuất bản một số tác phẩm như: *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, Quăm tổ mươn* (nói về lịch sử người Thái ở Tây-bắc). Tờ dân tộc học ở các trường Đại học và các tạp chí lễ tế cũng có những bài nghiên cứu về đề tài dân tộc. Song việc nghiên cứu, thẩm định cũng còn phải có thời gian mới làm được. Đây cũng là một lý do để một số nhà nghiên cứu, tuy đã thấy cách cấu tạo nội dung lịch sử Việt-nam như ngày

nay là không ổn, song « quá thận trọng » vẫn chưa muốn đặt lại vấn đề.

Chúng tôi nghĩ, nếu chúng ta thấy đây là một sự cần thiết để cho bộ *Thông sử Việt-nam* của chúng ta thực sự là bộ lịch sử của dân tộc thì nguyên cách đặt vấn đề lại cho đúng cũng đã có tác dụng giáo dục sâu sắc ý thức dân tộc bình đẳng, củng cố khối đoàn kết vững chắc lâu đời của dân tộc đồng thời động viên mọi lực lượng trí tuệ của nhân dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc tham gia vào việc sưu tầm nghiên cứu lịch sử các địa phương làm cho lịch sử của đất nước chúng ta ngày càng phong phú hoàn chỉnh. Còn hiện nay, khả năng tài liệu và khả năng nghiên cứu đến đâu chúng ta cứ làm đến đấy, thiết nghĩ không có trở ngại gì cả. Rồi đây với sự tiến bộ chung của ngành sử học Việt-nam nhất định chúng ta sẽ ngày càng có nhiều bộ thông sử mới, có giá trị.

Trên đây là những ý kiến thô thiển nhưng chân thành của một giáo viên lịch sử muốn được giải đáp về các mắc mớ lâu nay bị vấp vấp trong nghiệp vụ giảng dạy ở các trường. Ý kiến của chúng tôi có thể có những mặt nhận thức chưa đầy đủ. Rất mong được các nhà nghiên cứu và các bạn đồng nghiệp xây dựng thêm để việc cấu tạo nội dung lịch sử dân tộc của chúng ta ngày một hoàn chỉnh.

Tháng 12-1962

Góp ý kiến về Cường-Đề...

(Tiếp theo trang 49)

tướng-Tam càng làm cho Trần-hi-Thánh tin mình và đã nhân lúc bất ngờ giết được Trần-hi-Thánh ở Quảng-châu. Tam không than Nhật nữa, Tam đã quay sang làm đặc vụ cho Tưởng và theo quân Tưởng về nước sau Cách mạng tháng Tám để hoạt động như chúng ta đã biết.

Việc giết Trần-hi-Thánh, Cường-Đề cũng thích thú lắm, vì Cường-Đề xưa nay vẫn đa nghi, hay tìm mọi cách giết kẻ nào tỏ ra làm quyền không đếm xỉa đến mình. Nghe Trần-hi-Thánh bấy lâu làm mưa làm gió ở Hoa-nam và Việt-nam, Cường-Đề rất căm tức, muốn sai người giết chưa được, thì Nguyễn-tướng-Tam đã làm được việc mà Cường-Đề mong muốn.

Còn Cường-Đề thì kết cục ra sao?

Khoảng năm 1943 về sau, Pháp thấy Đồng minh bắt đầu thắng trận và nguy cơ Nhật thất bại đã khá rõ ràng; để lấy lòng Đồng minh và làm đường tẩu thân sau này, Pháp quay lại tỏ vẻ cứng đầu với Nhật trong việc thực hiện kế hoạch quân sự của Nhật. Thấy thế, ngày 9-3-1945 Nhật làm cuộc đảo chính hất cẳng Pháp. Bọn thân Nhật, phải theo hờ Cường-Đề trong đó có Ngô-dinh-Khôi anh

Ngô-dinh-Diệm múa men cả lên, chắc Cường-Đề sẽ về làm vua và Ngô-dinh-Diệm bấy lâu nay trốn theo Nhật sẽ về làm thủ tướng.

Nhưng không. Bảo-Đại được Nhật giữ lại ngôi báu, và Trần-trọng-Kim được gọi về làm thủ tướng (Kim cũng trốn Pháp được Nhật đưa sang giấu ở Chiêu-nam).

Cường-Đề không về mà Ngô-dinh-Diệm cũng chỉ là thủ tướng hụt. Khoảng tháng 6-1945, sau vài ba tháng cầm chính quyền, chính phủ Bảo-Đại — Trần-trọng-Kim lâm vào cảnh bế tắc, không thi thố được gì cả. Khắp nước phong trào Việt-minh sôi nổi, nhân dân nổi dậy. Lúc bấy giờ chính phủ Nhật làm tướng Cường-Đề còn có một ít uy tín trong dân chúng nên muốn cho về. Phan-thúc-Ngô được Ngô-dinh-Khôi phái vào Sài-gòn đi đón « ông Hầu » là vào lúc ấy.

Cường-Đề chưa kịp về thì Nhật đã đầu hàng vô điều kiện.

Cách mạng tháng Tám của ta thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập. Cái mộng làm vua của Cường-Đề tan như mây khói. Mấy gian nhà ngói của Cường-Đề ở Đông-kinh cũng bị Anh Mỹ ném bom sụp đổ. Thế là « nhà » tan « nước » (nước của Nhật) mất. Ít lâu sau, Cường-Đề cũng kết thúc cái đời buồn đản bán nước!

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẦN PHẢI SƯU TẦM TÀI LIỆU THẬT PHONG PHÚ

HOÀNG TÔN HÁN



TRONG công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta, nhiều đồng chí rất chú trọng công tác điều tra nghiên cứu, nắm vững tài liệu, đồng thời dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác họ đã tiến hành nghiên cứu một cách gian khổ, do đó trong công tác nghiên cứu họ đã có được nhiều thành tích. Nhưng theo sự hiểu biết của tôi, cũng có một số ít đồng chí, nhất là các đồng chí thanh niên vẫn chưa nhận thức được đầy đủ ý nghĩa quan trọng của vấn đề nắm vững tài liệu thật phong phú đối với việc nghiên cứu khoa học, không chịu bỏ ra một quá trình gian khổ về mặt công tác tài liệu. Những cái đó đều không có lợi đối với việc phát triển công tác nghiên cứu khoa học.

Mác đã dạy chúng ta rằng: « nghiên cứu cần phải thu thập tài liệu thật phong phú, phân tích các hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ nội bộ của các hình thái đó. Nếu trước tiên không hoàn thành được công tác này sẽ không thể trình bày đầy đủ được sự vận động của hiện thực »(1). Chúng ta làm công tác nghiên cứu khoa học nhất định phải nhớ kỹ và chấp hành sự chỉ đạo đó của Mác, phải tiến hành một cách thành thực trong việc sưu tầm và nghiên cứu các tài liệu thật đầy đủ, mới có thể làm nên được các thành tích.

Tại sao công tác nghiên cứu khoa học lại cần phải nắm vững các tài liệu thật đầy đủ? Trước hết nhiệm vụ của khoa học là cần phải tìm hiểu về bản chất của sự vật, phải bóc trần quy luật phát triển sự vận động của nó để tìm ra chân lý. Vì bản chất và quy luật vận động của sự vật tồn tại trong một số lớn sự thật khách quan, ẩn dấu ở những chỗ sâu xa của các hiện tượng phức tạp và biểu hiện qua các mặt của rất nhiều hiện tượng bên ngoài. Lê-nin đã nói: « Chân lý do sự tổng hợp của tất cả các mặt của hiện tượng, hiện thực cùng sự quan hệ của nó tạo nên »(2). Vì thế, con người cần phải bóc trần tinh quy luật của sự vật, tìm ra chân lý, tức cần phải nắm vững sự tổng hợp tất cả các mặt của hiện tượng và hiện thực, tức là nói cần phải nắm vững tài liệu được toàn diện và có hệ thống, đồng thời cần phải trải qua một quá trình nghiên cứu

để « gạt bỏ cái cặn bã, thu hút cái tinh hoa, bỏ cái giả, lấy cái thực, từ cái này đến cái kia và phải từ ngoài vào trong » mới có thể làm được việc. Thứ hai, qua yêu cầu của vấn đề lý luận liên hệ thực tế chúng ta thấy rằng lý luận liên hệ với thực tế là một tác phong cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác, là một phương châm vững chắc không hề lay chuyển mà chúng ta cần phải quán triệt và nhận rõ đối với công tác nghiên cứu học thuật của chúng ta. Muốn chấp hành phương châm này được tốt, không những cần phải nỗ lực học tập chủ nghĩa Mác, phải nhận rõ việc điều tra có hệ thống và đầy đủ đối với sự vật thực tế, nắm vững tài liệu một cách rõ ràng mà đồng thời còn phải kết hợp hai cái đó chặt chẽ với nhau. Nếu không đi sâu vào việc hiểu rõ thực tế, không nắm vững tài liệu thật đầy đủ thì vấn đề lý luận liên hệ với thực tế chỉ là vấn đề trống rỗng mà thôi. Thứ ba, qua bản thân của công tác nghiên cứu, chúng ta thấy rằng nghiên cứu không phải là dựa vào sự ức đoán. Toàn quá trình nghiên cứu là một quá trình sưu tầm tài liệu, tiến hành gia công (phân tích và tìm hiểu) tài liệu, sau đó mới rút ra kết luận. Địa vị của tài liệu trong công tác nghiên cứu khoa học chẳng khác gì đối tượng lao động trong sản xuất hoặc gạch ngói trong công tác kiến trúc, nếu không có đối tượng lao động, thì người lao động không thể sản xuất được, nếu không có gạch ngói thì công nhân kiến trúc không thể xây dựng được nhà cửa, đồng thời nếu không có tài liệu thì cán bộ nghiên cứu sẽ không có phương pháp mở rộng công tác nghiên cứu.

Tất cả các nhà khoa học hoặc các học giả lớn có thành tích trên lịch sử, không có một người nào không bỏ ra một quá trình gian khổ trong việc sưu tầm và tích lũy tài liệu. Nhà Đác-uyn (Darwin) không đọc qua một số lớn tài liệu, sách báo, và tiến hành những cuộc du lịch trên trái đất trong suốt thời gian năm năm để quan sát, thu thập và nghiên cứu một cách rộng rãi về động thực vật và địa chất cũng như thí nghiệm về sự thay đổi của các loài thì không thể viết thành tác phẩm *Nguồn gốc các loài*. Nếu Lý Thời Trân không

(1) *Tư bản luận*, cuốn 1, nhà xuất bản Nhân dân xuất bản năm 1956, tr. 17.

(2) *Lê-nin toàn tập*, cuốn 38, tr. 210.

xem suốt trên tám trăm loại sách, không đi khắp bốn phương để quan sát, tìm hiểu và tích lũy một số lớn tài liệu cao đến mấy thước thì khó mà viết được bộ *Bản thảo cương mục*. Nếu Tư-mã Thiên không « đi hàng vạn dặm, đọc hàng vạn cuốn sách » thì không thể biết thành bộ *Sử ký*. Đồng thời nếu Cố Viêm Võ không chăm lo đọc sách và ghi chép, không tích lũy các tài liệu về bút ký suốt trên ba mươi năm trời, thì làm sao mà viết được tác phẩm *Nhật tri lục*. Những thí dụ như vậy rất nhiều và tất cả những cái đó đều nói rõ: nếu không nắm vững tài liệu một cách đầy đủ thì không thể tiến hành công tác nghiên cứu được tốt.

Về mặt này, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nêu một tấm gương sáng cho chúng ta. Để bác trần bản chất của chủ nghĩa tư bản cùng quy luật phát sinh, phát triển và tiêu diệt của nó, Mác đã bỏ ra một thời gian nghiên cứu trong bốn mươi năm trời mới viết thành tác phẩm *Tư bản luận*. Đồng thời để bác trần bản chất, đặc trưng và xu hướng lịch sử của chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin đã chú ý việc tích lũy các tài liệu có liên quan đến vấn đề đó trong suốt thời gian hơn hai mươi năm từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX mới viết thành tác phẩm kinh điển lớn: *Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*.

Cũng như Mác và Lê-nin, đồng chí Mao Trạch Đông cũng rất chú ý đến công tác điều tra nghiên cứu và nắm vững tài liệu một cách rõ ràng. Đồng chí đã nhiều lần nhắc nhở chúng ta, nếu không điều tra thì không có quyền phát ngôn và yêu cầu chúng ta cần phải nắm vững tài liệu thật đầy đủ để tiến hành nghiên cứu kỹ càng và có hệ thống đối với các vấn đề như tình hình hiện nay, kinh nghiệm của lịch sử và cách mạng quốc tế.

Trong cán bộ nghiên cứu của chúng ta, như trên tôi đã nói, rất nhiều đồng chí đã chú trọng công tác sưu tầm, tích lũy tài liệu và nghiên cứu, phân tích tài liệu, nhưng cũng có một số ít đồng chí còn có các khuynh hướng xem nhẹ công tác tích lũy tài liệu và sưu tầm tài liệu với những trình độ khác nhau. Nói chung khuynh hướng này đều có liên hệ với hai loại tư tưởng sau đây: tư tưởng thứ nhất là làm tách rời công tác tài liệu với công tác nghiên cứu, cho rằng làm công tác tài liệu không phải là nghiên cứu khoa học, như vậy là « thua người một bậc », tư tưởng thứ hai là làm tách rời quan điểm với tài liệu, cho rằng « quan điểm là quan trọng, tài liệu chỉ là vấn đề tầm thường, chỉ cần có quan điểm, lúc muốn trình bày vấn đề chỉ tìm một vài thí dụ là đủ ». Tất nhiên, hai loại tư tưởng đó đều phiến diện và không đúng.

Rất rõ, tư tưởng thứ nhất đã hiểu lầm quan hệ giữa công tác tài liệu và công tác nghiên cứu. Vì như trên kia chúng ta đã nói, nắm vững tài liệu là tiền đề để tìm hiểu chân lý, là điểm xuất phát của công tác nghiên cứu khoa học. Vì thế, « người đàn bà nội trợ giỏi nếu không có gạo cũng không thể nấu thành cơm ». Người nào không sưu tầm, tích lũy tài liệu thì người đó sẽ không có phương pháp tiến hành nghiên cứu. Đồng thời, bản thân của công tác điều tra, sưu tầm và chỉnh lý tài liệu là một hoạt động của công tác nghiên cứu khoa học, là một quá trình rèn luyện và nâng cao công tác nghiên cứu. Hơn nữa, đối với các mặt như tăng thêm tri thức về cảm tính, nâng cao trình độ lý luận, rèn luyện và thử thách lập trường cùng quan điểm của mình, bồi dưỡng năng lực tự nghiên cứu của mình nó cũng rất quan trọng. Nhất là đứng về phía các cán bộ nghiên cứu trẻ tuổi mà nói, trước tiên bỏ ra một thời gian mấy năm công tác về tài liệu là một vấn đề quan trọng để rèn luyện và đặt cho mình một cơ sở, để tiến bước trên con đường tự mình nghiên cứu vấn đề mà mình phải đi qua. Vì thế, chúng ta tuyệt đối không nên làm cho công tác tài liệu đối lập với công tác nghiên cứu khoa học, cho rằng công tác về tài liệu là « thua người một bậc », mà cần phải quan niệm rằng công tác tài liệu là một bộ phận rất quan trọng không thể thiếu được trong toàn bộ công tác nghiên cứu khoa học.

Tư tưởng thứ hai cho rằng « quan điểm là quan trọng, tài liệu chỉ là vấn đề tầm thường », tất nhiên là rất sai. Nhận xét đó không những đã xóa bỏ mất ý nghĩa của tài liệu mà đồng thời đã bóp méo cả quan điểm. Quan điểm xuất phát từ đâu? nó không xuất phát từ sự ước đoán vô căn cứ trong đầu óc của con người mà là xuất phát từ việc phân tích các sự thật khách quan. Chính Ăng-ghe-nê đã từng nói rất đúng: « Nguyên tắc không phải là điểm xuất phát của nghiên cứu, mà là kết quả cuối cùng của sự nghiên cứu; nhưng nguyên tắc này không phải là được ứng dụng vào giới tự nhiên và lịch sử loài người, mà là được rút ra từ trong giới tự nhiên và lịch sử loài người. Đồng thời không phải là giới tự nhiên và loài người thích ứng với nguyên tắc, mà trái lại nguyên tắc chỉ đúng nếu nó thích ứng với giới tự nhiên và lịch sử. Đó tức là quan điểm duy vật duy nhất đối với sự vật » (1).

Lý luận của chủ nghĩa Mác là lý luận do các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác căn cứ

(1) *Chống Duy-rinh*, nhà xuất bản Nhân dân xuất bản năm 1956, tr 34.

vào thực tế khách quan sáng tạo ra, họ đã nghiên cứu sự tồn tại khách quan của giới tự nhiên và lịch sử xã hội, đã tổng kết kinh nghiệm của lịch sử loài người, nhất là kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế, đồng thời họ đã tổng hợp tất cả các thành quả nghiên cứu cụ thể của khoa học, sau cùng mới rút ra được lý luận đó. Chính vì thế mà nó đã trở thành một chân lý phổ biến áp dụng khắp bốn biển chỗ nào cũng đúng và trở thành phương pháp nghiên cứu vấn đề và xử lý công tác của chúng ta. Không còn nghi ngờ gì nữa, những người công tác khoa học của chúng ta cần phải nhận rõ việc học tập lý luận chủ nghĩa Mác, nắm vững lập trường, quan điểm và phương pháp của nó để vận dụng vào công tác nghiên cứu học thuật, như vậy mới không lầm đường lạc lối và mới có thể tiến hành công tác được tốt.

Nhưng, lý luận của chủ nghĩa Mác tuy rút ra từ sự phân tích chính xác thực tế của khách quan, tất nhiên phải yêu cầu chúng ta lúc nghiên cứu vấn đề cũng cần phải xuất phát từ thực tế của khách quan. Nếu có người nào đó biến các định nghĩa, kết luận, thậm chí đến các khái niệm danh từ trong các tác phẩm của chủ nghĩa Mác thành những công thức cứng đờ và cho rằng bất cứ lúc nào, hoặc bất cứ trường hợp nào, chỉ cần áp dụng những cái đó vào sinh hoạt của hiện thực thì sẽ có thể giải quyết được vấn đề, mọi việc đều giải quyết được tốt, thì chính nó đã phản lại chủ nghĩa Mác. Vì sự vật trên thế giới khác nhau rất xa và luôn luôn thay đổi, đồng thời tinh tú và linh hồn sống của chủ nghĩa Mác chính là sự phân tích cụ thể đối với các sự vật cụ thể. Chân lý phổ biến có thể chỉ đạo cho chúng ta phân tích cụ thể đối với các sự vật khách quan, nhưng không thể thay thế được sự phân tích cụ thể. Muốn tiến hành phân tích cụ thể thì ngoài việc xuất phát từ thực tế của khách quan, nắm vững tài liệu thật đầy đủ và bỏ ra một thời gian nghiên cứu gian khổ dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác, không có một biện pháp nào khác. Nếu dùng khái niệm danh từ áp dụng vào sự vật, áp dụng vào các thí dụ thì không thể gọi là phân tích cụ thể và càng không thể gọi là giải quyết cụ thể đối với vấn đề.

Tất nhiên, công tác nghiên cứu bắt đầu bằng công tác nắm vững tài liệu một cách rõ ràng và toàn diện không phải là một việc dễ. Công tác này cần phải điều tra kỹ càng và có hệ thống, đồng thời lại cần phải đọc tất cả các tài liệu sách báo có liên quan đến vấn đề. Công tác tài liệu có thể tiến hành bằng tập thể hoặc cũng có thể tiến hành bằng cá nhân. Nếu vấn đề tương đối lớn, phạm vi tương đối

rộng, yêu cầu tài liệu tương đối cấp thiết hoặc cần tài liệu để biên soạn các tác phẩm có hệ thống, lực lượng của cá nhân chỉ có hạn, khó hoàn thành được nhiệm vụ thì nên dùng phương pháp tập thể. Còn các tài liệu cần thiết trong công tác nghiên cứu của cá nhân thì chủ yếu phải dựa vào sự tích lũy của cá nhân. Phương pháp tích lũy tài liệu của cá nhân như sắp xếp nội dung, làm phiếu ghi chép, viết bút ký, và chỉnh lý chuyên đề như thế nào, phân loại bảo quản và đặt ra các chế độ hợp lý ra sao, đều phải căn cứ vào sự cần thiết của công tác nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn của mình mà quyết định, trong đó không nên có những phương pháp và khuôn khổ cứng đờ. Tất nhiên, học tập những người có kinh nghiệm, tham khảo hoặc áp dụng các phương pháp có hiệu quả của những người khác đã làm cũng là một việc rất cần thiết.

Tích lũy tài liệu cần phải giữ vững hai chữ «cần» và «bền». «Cần» tức là phải cố gắng đọc tất cả các tài liệu, sách báo, phải đầy mạnh việc điều tra nghiên cứu và chú ý đến sự vật chung quanh, tức óc phải suy nghĩ và tay phải ghi chép. «Bền» tức là phải coi công tác tích lũy tài liệu là một bộ phận hữu cơ trong sinh hoạt thường ngày, ngày nào cũng làm, tháng nào cũng tích lũy và làm mãi không rời bỏ. Nếu trong các tài liệu hữu quan mà chúng ta tiếp xúc thường ngày có thể lưu ý và ghi chép được thì ghi chép ngay, không nên sao nhãng và gián đoạn mà cần phải bền chí, như vậy ngày nào tháng nào cũng tích lũy, tất nhiên sẽ nắm được một số lớn tài liệu. Thí dụ, nếu mỗi người một ngày làm ba, bốn phiếu ghi chép, viết ba, bốn trăm chữ vào tài liệu, tích lũy mười năm như vậy, ít nhất cũng có thể nắm vững được trên một vạn phiếu ghi chép và một số tài liệu trên một trăm vạn chữ. Cổ nhân cũng đã nói: «Tích lũy học vấn đề tàng trữ những vấn đề quý báu». Vì thế, tích lũy tài liệu nhiều như vậy thì trong công tác nghiên cứu của mình sẽ có thể làm nên các thành tích một cách dễ dàng.

Tóm lại, những người làm công tác khoa học của chúng ta không những cần phải có một nhiệt tình và khí phách dám nghĩ, dám nói, dám phát minh sáng tạo mà còn cần phải đi vào thực tế, phải thực sự cầu thị, đề xây dựng công tác nghiên cứu của mình dựa trên tinh thần thực tế của một cơ sở nắm vững tài liệu thật phong phú. Chỉ có kết hợp hai cái đó mật thiết với nhau, cần mẫn cố gắng và chịu khó nghiên cứu mới có thể làm nên những thành tích ưu tú để góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

TRẦN - BÍCH - QUANG trích dịch
(«Quang minh nhật báo» số 17-11-62)

BA BÀI THƠ' XUÂN

NÓI ĐẾN SỰ THÁI BÌNH PHỒN THỊNH Ở ĐỜI TÂY-SƠN



Thư viện Khoa học trung ương có một tập thơ cò viết tay giấy bản đã cũ, nhan đề *Hồng-quê-hiên thi tập*, ký hiệu A.2836, gồm độ vài chục bài, trong đó có mấy bài nói về cảnh đói loạn cuối đời Lê và có ba bài nói đến đời Tây-sơn mà chúng tôi trích ra giới thiệu dưới đây. Sở dĩ biết được những bài này tả cảnh ở đời Tây-sơn là vì ở mỗi bài tác giả thường có tiêu dẫn ghi lý do và hoàn cảnh sáng tác. Tác giả là một nhà thơ lão luyện, biết làm thơ từ năm trên mười tuổi, lời thơ phóng túng già dặn. Nhưng không đề rõ tên. May mắn khi đọc quyền gia phả họ Dương ở làng Ý-la, Hà-dông, chúng tôi mới biết được tên thực của tác giả. Ở cuối một bài trường làm cho họ này còn chép trong gia phả, có ghi rõ tên người làm như sau :

« Kinh-bắc giải nguyên, Hoài-đức phủ phó đốc học, Dương-sơn bá, Gia-Phú, *Hồng-quê-hiên Cao-huy-Điệu Cửu-Chiếu phủ* ».

Vậy tác giả tập thơ chính là Cao-huy-Điệu tên chữ là Cửu-Chiếu, tên hiệu là Hồng-quê-hiên, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, cùng họ Cao-bá-Quát mà Cao-bá-Nhạ có nhắc đến trong tờ *Biểu trần tình*. Theo trong tập thơ, ông có được vua Quang-trung vời vào Phú-xuân, nhưng, không thấy nói đến có nhận chức hay không. Sau sang đời Nguyễn, năm 1806 ông đi thi đỗ thủ khoa trường Kinh-bắc, rồi làm quan đến Tư nghiệp trường Quốc tử giám, mất vào khoảng cuối đời Gia-long. Ông là một nhà nho không thích nhà Tây-sơn cho lắm, cái ý ấy đã thể hiện trong lời thơ châm biếm « con chim oanh không có tin bái ». Nhưng như thế càng chứng tỏ giá trị khách quan khi phản ánh thực hiện bấy giờ.

* * *

1. *Xuân Kinh nguyên nhật* (ngày mồng một tết ở Kinh Phú-xuân).

Trong bài « Sáng sớm đi từ Ái-châu », tác giả có ghi tiêu dẫn như sau : « Năm tân hợi, tôi trú ở Lý-nhân, người làng biết nói với người khác. Tháng mạnh đông được ân vời đến rất khẩn, từ chối không được. Cuối mùa đông năm ấy, tôi theo quan Ngô thị trung vào Xuân kinh... ». Thế là cuối năm tân hợi, Cao-huy-Điệu theo Ngô-thị-Nhậm vào kinh và mồng

một tết năm nhâm tí (1792) cảm tác làm bài thơ này :

« Đông lập Thăng-long thượng mã bồi,
Minh xuân nguyên nhật sấn xuân lai.
Tinh kỳ do đói chinh tru vũ,
Hoa thảo hoàn phong phú liễm tài.
Tiêu quải kim ngân nghi hữu thuế,
Oanh xuyên cung khuyết nhạ vô bài.
Dương xuân thử nhật tinh đa thiều,
Chỉ phiến quân vương nhất bảo đài. »

Dịch

Thăng-long, tháng chạp lên đường,
Sang giêng, mồng một đã mừng Phú-xuân.
Cờ bay in dấu oai thần,
Cỏ cây tươi tốt đượm phần giàu sang.
Nêu cao, thuế chất bạc vàng,
Trong cung oanh liệng phải chẳng không
bài (1).

Ánh xuân tinh có vấn dài,
Rủ che kín cửa lâu đài nhà vua.

2. *Bát-tràng vãn bạc* (Buổi trưa đậu thuyền ở Bát-tràng).

Dưới bài này, tác giả chú tiêu dẫn như sau : « Năm giáp dần (tức 1794), tôi đi chơi, bèn đáp thuyền buôn cùng đi. Đứng trưa đậu thuyền ở bến Bát-tràng, thấy chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, mái chèo đi lại tời tấp, ngoài bờ sông một bãi dài, cảnh xuân như vẽ, bèn khâu chiêm hai bài ». (Tức là bài này và bài sau).

« Kinh chu ngọc bạc đại hà bàng,
Bàng thị ngô giao bạch thổ phường.
Thiên thiên ngạn biên tân dăng thổ,
Thâm thâm châu diện thủy sinh tang.
Vãng lai yếu kính phồn hoa địa,
Công cổ sinh nhai phú quý hương.
Dục vấn chu đầu ngâm điệu giả,
Dã phi công cán dã phi thương. »

Dịch

Sông lớn dừng thuyền giữa bến ngang,
Bến đây lò bát, chốn quê hương.

(Xem tiếp trang 62)

(1) Hai câu này ngụ ý châm biếm : cây nêu treo lăm bạc vàng là do thu thuế ; con chim oanh bay lượn trong cung, chắc không có tin bái.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐIỀN DÃ CỦA KHẢO CỔ HỌC LIÊN-XÔ NĂM VỪA QUA



ẤM vừa qua, trên khắp các miền đất đai rộng lớn của Liên-xô và ở trên nhiều miền đất nước ngoại quốc, các nhà khảo cổ Liên-xô đã thu hoạch được một mùa công tác nghiên cứu điền dã tốt đẹp.

Hơn 60 đoàn nghiên cứu của Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã được tung đi khắp ngã, từ Xi-bê-ri đến Trung Á, ở núi Thiên-sơn cũng như ở ngay Mạc-tu-khoa để làm nhiệm vụ tìm tòi dấu vết của người xưa. Ngoài ra, còn có các cuộc điền tra, khai quật khảo cổ học do các trường đại học, các viện bảo tàng và các tổ chức khác tiến hành ở các địa phương.

Về việc nghiên cứu thời đại đồ đá, đội công tác do Ô. Ba-đe lãnh đạo đã tới U-ran, tiếp tục nghiên cứu hang núi Ca-pô-vai-a nổi tiếng. Từ vài năm nay, thế giới đều biết đến những tranh vẽ tiền sử đã được những người nguyên thủy để lại ở trên vách hang Ca-pô-vai-a từ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, cách đây hàng vạn năm. Công việc nghiên cứu trong năm 1962 đã thu được những kết quả tốt. Lại có thêm nhiều bức vẽ những động vật tiền sử được phát hiện và nghiên cứu.

Đội khai quật do N. Gu-ri-na lãnh đạo đã phát hiện được ở Vôn-cô-vi-xơ thuộc miền Gơ-rốt-nô những di tích rất có giá trị của thời đại đồ đá mới. Những hầm mộ vào loại lâu đời nhất của Liên-xô đã tìm được ở tại đó. Niên đại của nó lên tới khoảng mười nghìn năm trước. Đó là những mộ đá lửa, một loại «nguyên liệu» rất tốt để chế tạo các công cụ, vũ khí thời cổ. Những người «thợ mỏ» ở đây, sử dụng những chiếc cuốc nhọn làm bằng sừng hươu, đã đào được những giếng mộ sâu tới 10 mét. Đá lửa khai thác được, đã được mang lên mặt đất. Ở đây, sau khi được chế tác bước đầu, nó được mang về các địa điểm cư trú để chế tạo thành những mũi tên, lưỡi rìu và các vật phẩm khác. Trong một chiếc hầm, các nhà khảo cổ đã tìm được một bộ xương người với những dụng cụ bằng xương và một đồ đựng bằng đất sét. Đó chính là xương của một người

«thợ mỏ» xưa đã bị nạn sập hầm vùi xuống đấy. Những hầm mộ nguyên thủy đã được phát hiện ở Ba-lan, Anh, Bỉ và nhiều miền khác ở Âu-châu. Ở gần Vôn-cô-vi-xơ, năm 1925, các nhà khảo cổ Ba-lan cũng đã tìm được những hầm mộ tương tự. Nhưng chỉ đến 1962, những di tích thuộc loại này mới bắt đầu được nghiên cứu một cách khoa học ở Liên-xô.

Trong năm 1961, một kho tàng chôn giấu từ sáu nghìn năm trước đã được phát hiện trong lòng đất Cuốc-bun (Môn-đa-vi). Đó là một đồ đựng bằng đất sét chứa đến 852 hiện vật, gồm có những lưỡi rìu bằng đá và bằng đồng đỏ, những miếng đồng và những đồ trang sức của phụ nữ thuộc nền văn hóa Tô-ri-pô-li-a (thiên niên kỷ IV — II trước công nguyên). Để tìm kiếm chủ nhân của kho tàng ấy, trong năm 1962, đội công tác của T. Pát-xếch đã đi điền tra điền dã ở miền Cuốc-bun và phát hiện được ở đấy một di chỉ của nền văn hóa Tô-ri-pô-li-a. Chính những cư dân cổ ở di chỉ ấy đã chôn giấu kho tàng nói trên.

Những cuộc nghiên cứu điền dã ở miền Nam Liên-xô cũng đã phát hiện được những thành phố, pháo đài và những di vật của các thế kỷ IV, V, VI trước công nguyên, trong đó có một pho tượng đầu người bằng đá cẩm thạch rất quý của nghệ thuật Hy-lạp. Những mộ táng của các thủ lĩnh Sác-mát-tơ ở hạ lưu sông Đông vào thế kỷ I trước công nguyên, có chiếc có những đồ tùy táng vô cùng phong phú và quý giá, cũng đã được phát hiện và nghiên cứu.

Về việc nghiên cứu thời đại chế độ phong kiến, đoàn khai quật của M. Các-ghe-ơ đã tiếp tục khai quật khu vực thành phố Nga cổ I-di-a-sláp, bị triệt hạ trong cuộc viễn chinh của người Mông-cổ năm 1241. Cuộc tàn sát ghê gớm từ 7 thế kỷ trước đã hủy diệt toàn bộ cuộc sống của thành phố này và lòng đất đã giữ nguyên quang cảnh chết chóc của thành phố cho đến ngày lưỡi xẻng của các nhà khảo cổ đến khơi ra. Các nhà khảo cổ đã tìm được ở đây rất nhiều bộ xương của những người bị tử trận trong những trận đánh giáp lá cà, những đàn bà và trẻ con chạy trốn trong các ngôi nhà bị đổ sập và thiêu hủy, vô số những mũi tên,

ngọn giáo, lưỡi rìu chiến, kiếm, gươm, hàng nghìn nông cụ và dụng cụ như cây cuốc, đồ đục, đồ trang sức... Khảo cổ học đã chứng thực những truyền thuyết lưu hành từ lâu về cuộc sống và cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của thành phố này chống lại quân xâm lược.

Về công tác nghiên cứu khảo cổ ở nước ngoài, từ 1961, những nhà khảo cổ Liên-xô đã tới làm việc ở Ai-cập. Đập nước Át-xu-an đang xây dựng trên sông Nin trong tương lai sẽ làm ngập nhiều miền đất của sa mạc Nuy-bi-a, trong đó có chứa đựng rất nhiều di tích quý báu của loài người. Những nhà khảo cổ ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có các đoàn công tác của Ba-lan, Mỹ, Anh, Ý, Tây-ban-nha, Bỉ, Thụy-điền và Ai-cập, cùng các nhà khảo cổ Liên-xô đang nghiên cứu kỹ càng các di tích sắp sử bị nước phủ. Các nhà khảo cổ Liên-xô nghiên cứu ở sa mạc Nuy-bi-a đã phát hiện được những công cụ bằng đá thuộc thời đại đồ đá cũ, những bức họa trên đá và một di chỉ có từ thiên niên kỷ IV trước công nguyên. Trong khi khai quật di chỉ này, các nhà khảo cổ đã tìm được hàng trăm hố nhỏ, chứa những đồ đựng, những công cụ đá và những vật phẩm khác. Công cuộc nghiên cứu còn đang được tiếp tục tiến hành ở tại đây và đang hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp.

VĂN-LANG

(Theo tài liệu của A.Môn-ga-it)

BA BÀI THƠ XUÂN...

(Tiếp theo trang 60)

Sờ sờ đất mới làn roi nổi,
Thăm thăm nương dâu bãi bạt ngàn.
Đi lại lối quen nơi phát đạt,
Bán buôn tấp nập khách giàu sang.
Đầu thuyền muốn hỏi ai ngâm, ngắm:
Chẳng phải nhà buôn, chẳng phải quan.

3. *Hà châu xuân vọng* (Mùa xuân trông bãi sông).

« Chiến tàn nghiêm tuyết phóng nguyên
Xuân sắc du du hà ngọc bàng. [dương,
Lục khởi vi ba thôn địa bạch,
Thanh phù trùng cảm nhiễm thiên thương.
Hỷ quy tế vũ hoa hương nộn,
Vọng nhập la yên thụ ảnh trường.
Ân ân cô phàm quả tịch chiếu,
Kinh bồi viễn điều phú thương lang. »

Dịch

Nắng xuân tan giá rục chung quanh,
Rục rờ bên sông một bức tranh.
Sóng biếc lăn tăn vờn đất trắng,
Gấm pho lớp lớp thăm trời xanh.
Mưa xuân mừng gốc hoa thơm nỡn,
Khói lụa quàng cây bóng hiện rành.
Thấp thoáng bướm con chành chếch ánh,
Ngắm xa, nằng chén, vịnh mộng lành.

CHU-THIÊN sưu tầm và dịch

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 49 — Tháng 4-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

— Vài nét về Lê-quí-Đôn, nhà bác học lớn của Việt-nam dưới thời phong kiến.

VĂN - TÂN

— Quá trình phát triển của các cộng đồng người là tiền từ bộ lạc lên bộ tộc, từ bộ tộc lên dân tộc, hay là tiền thắng từ bộ lạc lên bộ tộc.

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

— Cần nhận định và đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào?

ĐẶNG-VIỆT-KHANH

— Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn.

PHAN-HUY-LÊ

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

СОДЕРЖАНИЕ

ОТДЕЛ КРАЕВЕДЕНИЯ ПРИ ИНСТИТУТЕ ИСТОРИИ — Удобный случай для собирания материалов по истории революционных движений на местах.		1
КАО-ВАН-ЛЫОНГ — Попытка американцев и Нго-динь-Дьемцев пользоваться Церкью в подавлении революционного движения в юге Вьетнама.		2
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН и ЧЫОНГ-ТХАУ — Место Фан-Тхань-Зяня в новой истории Вьетнама.		12
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Некоторые замечания по исследованию истории краев.		24
МАК-ДЫОНГ — Познакомление с народностью Рук в горных районах провинции Куанг-Бинь.		32
ЖУРНАЛ «ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЕ»		
К статье «Влияние китайской революции на изменение политических взглядов Фан-Бой-Чау».		45
КУОК-КУАНГ — Обмен мнениями о Кыонг-Де.		46
ФАМ-НГОК-ЛЬЕН — Обмен мнениями о содержании Книги «Истории Вьетнама» с точки зрения много национальной истории.		50
ХОАН-ТОН-ХАН — Научное изучение требует богатых материалов.		57
ЧУ-ТХЬЕН — Три весны их поэмы о мирном благополучии при династии Тай-Шона.		60
★★★ Новости исторической науки.		61

目 錄

搜集關於各地方的革命歷史的材料的一个好機會	歷史研究所地方史組	1
美帝國主義與吳庭艷集團利用天主教教會來鎮壓		
越南南方革命運動的陰謀	高文諒	2
越南近代史中的潘青簡	鄧輝運與章收	12
關於地方史研究工作的几點意見	阮良碧	24
對廣平省山區欲族的探討	莫唐	32
關於“中國革命對潘佩珠思想的轉變的影響”一文	歷史研究集刊	45
關於強柢的看法	國光	46
關於按照多民族的觀點來描繪越南的社會歷史的問題		
的幾點意見	范玉璉	50
做科學研究工作必須搜集豐富的材料	黃尊漢	57
談到西山時代太平盛世景象的三首春詩	周天	60
外國歷史科學動態		61

SOMMAIRE

SECTION D'HISTOIRE REGIONALE DE L'INSTITUT D'HISTOIRE — Une bonne occasion de compléter notre documentation sur l'histoire de la révolution dans chaque région (à propos des enquêtes ouvertes sur la participation à la révolution avant 1945)		1
CAO-VĂN-LƯƠNG — Les tentatives américano-diệmistes d'utilisation de l'église catholique contre le mouvement révolutionnaire au Sud-Vietnam		2
ĐẶNG-HUY-VĂN — CHUÔNG-THẦU — Phan-thanh-Giản dans l'histoire moderne vietnamienne		12
NGUYỄN-LUÔNG-BÍCH — Sur les recherches en matière d'histoire régionale		24
MAC-ĐUỜNG — Essai sur la minorité Rục des montagnes du Quảng-binh		32
LA RÉDACTION — A propos de l'article : « L'influence de la révolution chinoise sur l'évolution idéologique de Phan-bội-Châu »		45
QUỐC-QUANG — Sur Cờng-Đề		46
PHẠM-NGỌC-LIÊN — Quelques remarques sur la rédaction de l'histoire du Vietnam dans l'optique d'un Etat multinational		50
HOÀNG-TÒN-HÀN — La richesse de la documentation, condition primordiale de toute recherche scientifique		57
CHU-THIÊN — Le calme et la prospérité sous les Tây-son à travers trois poèmes sur le thème du printemps.		60
— INFORMATIONS		61

CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN BẢN VỀ LỊCH SỬ

GỒM :

QUYỀN MỘT (hai tập)

TRÍCH Ý KIẾN CỦA MÁC VÀ ĂNG-
GHEN VỀ DUY VẬT LỊCH SỬ, LỊCH
SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

(ĐÃ XUẤT BẢN TẬP I,
SẴP XUẤT BẢN TẬP II)

★

QUYỀN HAI (ba tập)

TRÍCH Ý KIẾN CỦA LÊ-NIN, STA-
LIN, PƠ-LÊ-KHA-NỐP, MAO TRẠCH-
ĐÔNG, KHƠ-RÚT-SỐP VỀ LỊCH SỬ

VÀ SỬ HỌC

(ĐÃ XUẤT BẢN CẢ BA TẬP)

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60